

CÁC CHÚA TRỊNH

(1545 - 1786)

Từ năm 1545, Trịnh Kiểm thay thế Nguyễn Kim phò tá vua Lê cho đến năm 1786 Trịnh Khải bị đuổi chạy trốn lên làng Quế Võ, họ Trịnh có cả thảy 12 vị cầm đầu. Người mở cơ nghiệp là Trịnh Kiểm không xưng chúa (sau này người ta tôn ông làm Thái vương, rồi là Thế Tổ Minh Khang). Người cuối cùng là Trịnh Bồng vốn chỉ là quận công, thừa dịp loạn chạy về Thăng Long, đòi Lê Chiêu Thống phong làm An đô vương, nhưng đã đứng tuổi. Còn lại mười vị, đều là những vị chúa trẻ cầm quyền. Đó là các ông: Trịnh Tùng, Trịnh Tráng, Trịnh Tạc, Trịnh Căn, Trịnh Cương, Trịnh Giang, Trịnh Doanh, Trịnh Sâm, Trịnh Cán, Trịnh Khải. Chúng ta sẽ đi qua vài nét về những ông chúa trẻ ấy.

BÌNH AN VƯƠNG
TRỊNH TÙNG
(1570 - 1623)

Thật ra mãi đến khi 50 tuổi, ông mới được phong là Đô nguyên súy, Tổng quốc chính, Thượng thụ Bình An vương, nhưng trên thực tế thì ông đã cầm quyền từ năm 22 tuổi, với chức vụ là Tả tướng, Thái úy trưởng quốc công. Ông sinh năm 1549, là con thứ của Trịnh Kiểm và bà Nguyễn Thị Ngọc Bảo, chị của Nguyễn Hoàng.

Khi Trịnh Kiểm mất (1570), quyền hành về tay người con cả là Trịnh Cối. Cối là kẻ bất tài, ham tửu sắc, các tướng không phục mà hướng về Trịnh Tùng nhiều hơn. Sự

em tranh quyền, Cối đem quân vây bắt. Trịnh Tùng cùng bộ hạ đem Lê Anh Tông, tránh về Yên Trường. Trịnh Cối đuổi theo nhưng bị chống lại rất kịch liệt. Đúng lúc ấy thì quân Mạc ở Thăng Long kéo vào, thanh thế rất mạnh. Cả Thanh Hóa thành bãi chiến trường, dân làng xiêu tán. Trịnh Cối bị đánh cả hai đầu, không sao chống chế được liền xin đầu hàng quân Mạc. Tướng sĩ bên Trịnh xin vua Lê Anh Tông phong Trịnh Tùng làm Tả tướng, đứng đầu trăm quan, để ổn định việc quân việc nước.

Là một chàng trai mới 22 tuổi, nhưng Trịnh Tùng đã tỏ ra là một người có tài năng. Ông được bách quan và tướng sĩ tâm phục, đã hiến dâng cả tuổi trẻ của mình cho sự nghiệp trung hưng của nhà Lê. Suốt 12 năm (1571 - 1583), quân Mạc mười lần vào đánh phá Thanh Hóa, Nghệ An, có lúc đã cầm được cờ ở các huyện Thọ Xuân, Yên Định nhưng Trịnh Tùng đều cản phá được. Đến năm 1592, bên nhà Mạc, danh tướng Mạc Kính Điển chết, triều Mạc rối loạn, Trịnh Tùng đã chiến thắng rầm rộ. Năm sau (1593) ông mời vua Lê Anh Tông về Thăng Long, lập lại nhà Lê. Sáu năm sau nữa, ông mới chính thức được phong vương. Nghiệp chúa của họ Trịnh, căn cứ vào sắc chỉ, bắt đầu từ đó.

Trịnh Tùng còn là một nhà chính trị xuất sắc. Ông không chỉ tập trung chống Mạc, mà còn biết chú trọng cả việc nội trị, động viên sản xuất, khuyến khích học hành. Ông cũng tỏ ra là người khoan dung nhân hậu. Các tướng tá, quan lại nhà Mạc đầu hàng, được ông trọng dụng. Binh sĩ của nhà Mạc bị bắt, được ông cấp tiền gạo, quần áo cho về quê ở Bắc Hà. Ngay với người anh là Trịnh Cối, đã phản bội, chết trên đất Bắc, được quân Mạc đưa linh cữu

trả về cho họ Trịnh, Trịnh Tùng cho quân ra đón và xin vua xá tội, tổ chức tiếp nhận quan tài long trọng, cho con là Trịnh Xuân để tang.

Lên ngôi, chúa Trịnh Tùng cho lập phủ liêu riêng gồm đủ cả lục phiên tương đương với lục bộ của triều vua. Phủ chúa có toàn quyền đặt quan thu thuế bắt lính. Vua chỉ có mặt trong dịp long trọng đặc biệt như tiếp sứ Tàu mà thôi. Từ đó bắt đầu một thời kì vua Lê, chúa Trịnh. Trịnh Tùng rất biết giữ lễ với vua Lê. Ông phục vụ các vua Anh Tông, Thần Tông, Kính Tông đúng phép tắc. Nhưng vào lúc cuối đời (khi đã trên 70 tuổi), ông lại gặp sự không vui. Con trai thứ 19 của ông là Trịnh Xuân, muốn cướp ngôi thế tử, đã toan ám sát, đốt phá cung phủ của ông, làm ông phải chạy ra quán Thanh Xuân (có sách chép là ở Hoàng Mai thuộc huyện Thanh Trì) thì chết, thọ 74 tuổi (1623).

THANH ĐÔ PHONG TRỊNH TRẮNG (1623 - 1657)

Ông là con Trịnh Tùng và bà Đặng Thị Ngọc Giao, sinh năm 1576. Mãi đến 1624 mới chính thức được phong vương, thành chúa Thanh Đô, nhưng trước đó, ông đã được phong tước Quận công, khi mới 22 tuổi, và tiên phong đi đánh quân Mạc năm 38 tuổi (1614).

Năm 1623, Trịnh Tùng đã già yếu, con trưởng là Trịnh Túc lại bị voi húc chết, ngôi thế tử chưa định. Em ruột Trịnh Tráng là Trịnh Xuân muốn cướp ngôi, gây nên biến loạn. Trịnh Tráng phải phò vua Lê Thần Tông về Thanh Hóa

một thời gian ngắn. Trịnh Tùng tìm cách bắt được Trịnh Xuân, chưa kịp xử tội thì chết. Vua Lê cho Trịnh Tráng nối ngôi, tức là Thanh Đô vương, lúc ông 47 tuổi.

Những năm cầm quyền, Trịnh Tráng đã tỏ ra là một người có tài lãnh đạo. Ông biết tôn trọng nho thần, giữ gìn phép tắc, đối với vua Lê có sự nhún nhường. Ông dẹp được quân Mạc và đuổi Mạc Kính Khoan chạy về Cao Bằng. Ông mở rộng quan hệ với nhà Thanh, họ cũng phong cho ông là Phó quốc vương.

Trịnh Tráng cố giữ sự giao hảo với họ Nguyễn ở phương Nam. Ông lấy con gái Nguyễn Hoàng là Ngọc Tú làm vợ, tức là cháu lấy cô theo tôn ti trật tự phong kiến. Sau đó ông lại lấy Nguyễn Thị Ngọc Sáng, là cháu của Ngọc Tú. Cả hai cô cháu đều làm vợ Trịnh Tráng. Nhưng cũng không vì thế mà giải quyết được những bất hòa. Lúc này ở trong Nam, Nguyễn Phúc Nguyên (tức là chúa Sãi) đã bắt đầu có những hành động muốn ly khai với triều đình Lê, Trịnh. Năm 1627, Trịnh Tráng đã kéo quân vào đánh phương Nam nhưng không thắng, phải rút quân về.

Ông mất năm Đinh Dậu (1657), thọ 81 tuổi.

TÂY VƯƠNG TRỊNH TẠC (1657 - 1682)

Thật ra ông được phong là Tây Định vương từ năm 1653 lúc 46 tuổi, nhưng phải đến khi Trịnh Tráng chết, mới được bớt chữ “định”, thành Tây vương, chính thức làm chúa. Ông sinh năm 1606, là con thứ tư của Trịnh Tráng và bà Trần Thị Ngọc Đài. Tuổi thanh niên của Trịnh Tạc là một chuỗi dài trong đời trận mạc, phần lớn ông nhận nhiệm vụ cầm quân đi đánh phương Nam: Năm 22 tuổi, đi đánh Nguyễn Phúc Nguyên ở Bố Chính; năm 37 tuổi, đi đánh Nguyễn Phúc Lan ở sông Nhật Lệ, nhưng hai bên đều không phân thắng thua. Năm 1674, Trịnh Tạc xin vua

Lê tiến phong cho con là Trịnh Căn làm nguyên soái nắm toàn quyền thay cha. Năm 1682, Trịnh Tạc mất, con là Trịnh Căn nối ngôi. Trịnh Tạc nắm quyền 25 năm trải qua 4 đời vua Lê Thần Tông, Huyền Tông, Gia Tông và Hy Tông, thọ 77 tuổi.

ĐINH HƯƠNG **TRỊNH CĂN** (1682 - 1709)

Ông sinh năm 1633 là con của Trịnh Tạc và bà Vũ Thị Ngọc Lễ. Tuổi thanh niên của ông cũng trải qua những ngày chinh chiến. Năm 20 tuổi, đánh quân nhà Mạc ở Cao Bằng. Năm 28 tuổi (1660) đánh thắng chúa Nguyễn thu được 7 huyện (sau lại bị mất). Ông cũng đã được phong vương từ năm 42 tuổi, nhưng thay cha để làm chúa thì mãi đến năm 1682, lúc đó ông mới chính thức nắm mọi quyền hành.

Dưới thời Trịnh Căn, chiến tranh giữa Đàng Ngoài và

Đàng Trong đã tạm ngừng, có thể nói đây cũng là thời kỳ thịnh trị: Chúa biết khuyến khích sản xuất, tổ chức bộ máy quan lại nghiêm minh. Ông cũng rất quan tâm đến văn hóa, có làm thơ và chỉ đạo việc soạn sách.

Ông mất năm 1709, thọ 77 tuổi.

AN HƯƠNG
TRỊNH CƯƠNG
(1709 - 1729)

Ông vốn là con của ông Trịnh Bính và bà Trương Thị Ngọc Chủ. Chúa Trịnh Căn có con trai là Trịnh Vĩnh mất sớm. Con ông Vĩnh là Trịnh Bính đã được chọn thay cha, cũng chết sớm.

Trịnh Căn phải chọn chất đích tôn của mình là Trịnh Cương nối nghiệp. Trịnh Cương sinh năm 1686, từ năm 15 tuổi đã theo đuổi việc quân, năm 17 tuổi thăng chức Đô đốc. Năm 1709, Trịnh Căn mất, ông được nối ngôi, tước là An vương, lúc đó ông mới 23 tuổi. Ông mất năm 1730, thọ 44 tuổi. Như vậy là Trịnh Cương không biết đến tuổi già. Ông nắm quyền chính suốt cả một thời trai trẻ, và cũng tỏ

ra là con người năng động linh hoạt. Thời đại của ông là vào triều Chính Hòa, một thời thịnh trị của đất nước. Ông biết lo toan việc nước, và cũng có khuynh hướng muốn mở mang thêm nhiều danh thắng. Ông đã cho dựng thêm hành cung ở làng Cổ Bi (Bắc Ninh) làm chỗ đi lại nghỉ ngơi, nhưng không biến thành chỗ vui chơi hưởng lạc. Ông được vua và các quan quý trọng.

HU NAM HONG
TRINH GIANG
(1729 - 1740)

Ông sinh năm 1709, là con chúa Trịnh Cương và bà Vũ Thị Ngọc Quyên, được nối ngôi cha năm 1730. Khác với những chúa Trịnh trước đó, thời tuổi trẻ của Trịnh Giang ăn chơi hoang tàn hăm mê tửu sắc, tin dùng bọn hoạn quan là Hoàng Công Phụ, thích xây cung điện, đền chùa để phô trương uy quyền, dâm loạn với cả cung nữ của cha. Ông truất vua Vĩnh Khánh là Hôn Đức công mà lập vua Thuần Tông. Vì sống buông thả, ông đã bị bệnh tâm thần, sợ ma quỷ, phải đào hầm sâu dưới đất để ở. Triều thần không phục, dân chúng oán giận. Lê Duy Mật khởi nghĩa chống lại vua chúa, chính là vào lúc này.

Bà mẹ ông là Vũ Thái phi thấy vậy, đã bàn với các triều thần phế truất ông vào năm 31 tuổi (1740). Ông sống thêm được 20 năm nữa, thọ 51 tuổi (1761). Trịnh Giang đã bỏ phí cả tuổi xuân của mình, không làm nên công trạng gì mà còn trở thành tội nhân của đất nước.

MINH BỒ HƯƠNG
TRỊNH DOANH
(1740 - 1767)

Ông là em ruột Trịnh Giang, con thứ ba của Trịnh Cương. Từ năm 17 tuổi, Trịnh Doanh đã được phong làm Thái úy, Quốc công. Khi Trịnh Giang bị phế (1740), bà Thái phi và các quan phò tá cho ông nối ngôi chúa, vào năm 21 tuổi. Làm chúa vào lúc đất nước bị suy sút do kết quả tai hại của Trịnh Giang gây nên, Trịnh Doanh đã cố gắng ổn định được tình hình. Trịnh Doanh cũng chăm chỉ lo việc chính sự, biết dùng những người có tài năng, điều khiển các tướng tá hợp lý. Do đó, đất nước trở lại yên ổn. Lịch sử ghi nhận những năm Trịnh Doanh cầm quyền ở Bắc Hà là những năm đất nước ổn định và thịnh đạt. Ông mất năm 1767, thọ 48 tuổi, ở ngôi chúa 28 năm.

TRỊNH ĐỘ HƯƠNG
TRỊNH SÂM
(1767 - 1782)

Ông sinh năm 1739, là con trưởng của Trịnh Doanh và bà Nguyễn Thị Ngọc Diệu. Năm 17 tuổi đã làm chức Tiết chế, đến 1767 thì nối ngôi cha vào lúc 28 tuổi.

Trịnh Sâm là người cứng rắn thông minh, quyết đoán và rất kiêu căng tham vọng, muốn khuất phục mọi người. Tuổi trẻ càng làm cho ông thêm hăng hái, muốn lập những công lao đặc biệt. Ông cho các phép tắc đời trước là nhỏ hẹp, nên thường không muốn theo lệ cũ. Ông chỉ đạo việc tấn công Đàng Trong, đã chiếm được cả Thuận Quảng,

Phú Xuân. Ông đẹp được Lê Duy Mật ở Trấn Ninh, Hoàng Công Chất ở Hưng Hóa, chiến tích rất lẫy lừng. Chính vì vậy, Trịnh Sâm rất muốn làm vua. Ngay sau khi lên ngôi chúa, Trịnh Sâm đã tìm cơ sát hại Thái tử Duy Vĩ và mưu toan sang cầu với Trung Quốc cho thay ngôi để làm vua nhưng việc không thành, nên tìm cách lấn át vua Lê.

Trịnh Sâm say mê nàng Đặng Thị Huệ, vì nàng mà bỏ con trưởng lập con thứ, gây nên nhiều vụ án trong triều, bất bình trong cung, cuối cùng thì có nạn kiêu binh làm cho đất nước chao đảo.

Tháng 9 năm 1782, Trịnh Sâm mất thọ 44 tuổi, ở ngôi chúa được 16 năm.

Đọc thêm:

ĐỤC LONG, CÁN GÃY...⁽¹⁾

Bọn thị nữ, thái giám và lính hầu không ai dám nói, nhưng Tuyên phi Đặng Thị Huệ biết rất rõ ràng. Dân chúng khắp Kinh thành đang đồn đại nghi ngờ về mối tình vụng trộm của bà ta với quận Huy sau khi chúa Trịnh Sâm mất. Không nghi ngờ sao được. Có sáu ông cố mệnh đại thần, được chúa ủy thác cho việc phụ chính, phò trợ cho cậu bé nối ngôi, thì chỉ một mình quận Huy là có thực quyền. Quận Huy được phép ra vào nơi cung cấm, chuyện trò to nhỏ với Tuyên phi. Mỗi lần ông ta vào, nói là để cùng Tuyên phi bàn những việc quân quốc trọng sự, là theo lệ, tất cả những người hầu hạ phải ra ngoài. Trong phòng riêng kín đáo chỉ có bà ta và quận Huy kề vai sát cánh. Thiên hạ có thêm thất, thù dệt gì đi nữa thì cũng không phải vì họ độc mồm độc miệng! Chính quận Huy cũng đã kể với nàng rằng ông đã phải đe dọa dùng những hình phạt cực kỳ ác độc để trấn áp dư luận mà không có kết quả bao nhiêu. Dân gian đặt ra những câu hát vô cùng tai hại, ông đã cho treo dao kéo, móc sắt ngoài cổng các dinh thự, chỗ đông người qua lại, dọa ai hát thì sẽ bị móc mắt, cắt lưỡi. Thế mà không dập tắt được những câu như:

⁽¹⁾ Vũ Ngọc Khánh: *Kho tàng giai thoại Việt Nam* T2. Tr 736.

*Trăm quan có mắt như mờ
Để cho Huy Quận vào sờ Chính cung
Đục cùn thì giữ lấy tông
Đục long cán gãy, còn mong nổi gì.*

Câu hát tố cáo mối tình vụng trộm của Đặng Thị Huệ với quận Huy và cũng giấu giếm một lo lắng bản khoăn đang là vấn đề thời sự của dân chúng. Họ muốn bảo vệ con trưởng của chúa là Trịnh Tông. Nhưng chúa đã phế bỏ Tông để lập con nàng là Trịnh Cán. Song bây giờ chúa đã mất, đục đã long thì e chùng cán gãy. Con nàng làm sao mà giữ vững được ngôi!

Tuyên phi Đặng Thị Huệ suốt ngày đêm lo lắng. Lo cho con giữ chắc ngôi báu, lo cho phe cánh của mình được vững vàng, đề phòng Trịnh Tông có thể tìm cách lật đổ Trịnh Cán, vì y vẫn còn nhiều người ủng hộ. Thị Huệ cũng không nén được những xao xuyến dằn vặt khi nghĩ đến quận Huy Hoàng Đình Bảo. Dân chúng nghi ngờ, chế giễu... nhưng có thực là mình yêu Hoàng Đình Bảo không? Nếu ta yêu chàng thì cũng không có gì là vô lý. Con người đường bộ, tài hoa, so với ông chồng Trịnh Sâm tuy làm chúa mà hom hem bệnh tật, thì quận Huy hơn nhiều. Quận Huy sánh với nàng mới thật xứng đáng là trai tài, gái sắc. Trịnh Sâm chết rồi. Cái địa vị Tuyên phi, cái đạo đức ngàn xưa bắt phải thủ tiết thờ chồng đã cấm đoán, ngăn trở, chứ nếu yêu Hoàng Đình Bảo thì có gì là tội lỗi. Nhưng thật ra, ta có yêu chàng không?

Đặng Thị Huệ nhớ lại Trịnh Sâm. Phải công nhận là ông chúa này đối với nàng quá hậu. Từ ngày có Thị Huệ, Trịnh Sâm đã quên hẳn các cung tần mỹ nữ khác, ông bỏ

rơi ba bà phi đã có một thời được sủng ái là Dương Ngọc Hoan, Trần Thị Lộc, Trương Ngọc Khoan. Ông cho Thị Huệ được nghe chuyện triều đình, vương phủ, và cũng làm theo ý thị cất nhắc viên quan nọ, bổ dụng viên quan kia. Để chiều lòng người đẹp, Trịnh Sâm buộc phải gả con gái yêu của mình cho em nàng là Đặng Mậu Lân, một tên hung bạo. Lân ỷ thế chị mà ra sức làm càn hãm hiếp bao nhiêu người, giết cả các quan đại thần mà Trịnh Sâm không dám bắt tội. Đưa hắn đi giam thì phải dùng kiểu rước, đem cờ quạt quân mã tống tiễn như một cuộc vinh qui! Chính quận Huy trước đây bị Trịnh Sâm nghi ngờ ghét bỏ, nhờ Thị Huệ nói một tiếng mà biến thành người tâm phúc của chúa, lên đến chức phụ chính đại thần. Cũng vì nghe nàng, chúa đã giáng Trịnh Tông, hạ xuống là con út, giết nhiều người trong bè đảng của Tông sau vụ án Canh Tý (1780). Rồi cũng vì yêu nàng, Trịnh Sâm đã lập Trịnh Cán làm chúa lấy hiệu là Điện Đô vương.

Thật ra thì Thị Huệ vốn có một ý đồ sâu sắc khác. Xuất thân từ một gia đình nghèo nàn ở làng Phù Đồng xứ Kinh Bắc, mẹ mất sớm, cha nàng là một ông đồ xác ở nông thôn. Đặng Thị Huệ lúc bé chỉ là một cô gái hái chè ra chợ bán để kiếm tiền sinh sống. Nhưng tự thấy mình có một sắc đẹp nghiêng thành nghiêng nước và cũng có một bản lĩnh (nhờ cha bày cho đọc các sử sách), nàng quyết tâm chọn lấy một con đường. Thị Huệ tự nguyện vào cung, tìm cách để được nhà chúa để ý đến mình. Được trở thành cung phi, nhưng Thị Huệ chưa thỏa mãn. Nàng muốn thành vương hậu, mà phải là một vương hậu chấp chính. Đàn bà trị nước xưa nay còn hiếm, nàng phải thuộc về lớp người xưa nay hiếm ấy. Không phải chỉ là người đẹp của

Trịnh Sâm, mà phải là người cùng cầm quyền với Trịnh Sâm nữa. Rồi đến bây giờ, Thị Huệ đã giành được ngôi cho con là Trịnh Cán và trực tiếp dự vào việc nước giúp ông chúa con bé bỏng ngây thơ. Vì thế phải có người đủ uy lực để bảo vệ mình. Người đó chính là quận Huy. Ai chế giễu, ai nghi hoặc, nhưng có ai hiểu được ý thị. Ai biết được điều mà nàng muốn chứng minh. Câu nói: Phụ nhân nan hóa (đàn bà kém cỏi, không dạy được, không làm gì được) là câu nói hoàn toàn sai lầm. Người ta sẽ thấy, người đàn bà như nàng, có sắc đẹp nghiêng thành, mà cũng có tài làm cho cơ đồ xoay chuyển.

Nhưng dự định sâu sắc và lâu dài của Đặng Thị Huệ đã không thành công. Vì Thị Huệ và quận Huy đã gây nhiều sự công phẫn và uất ức nặng nề. Tháng 10 năm Tân Sửu (1781) binh lính tam phủ nổi loạn, truất ngôi Cán giáng xuống Cung quốc công, đập phá nhà cửa giết chết Hoàng Đình Bảo, đưa Trịnh Tông lên ngôi thành chúa Doan Nam vương (1782). Phe cánh của Đặng Thị Huệ bị truy lùng và trả thù khốc liệt. Bà Dương Thị Ngọc Hoan, mẹ đẻ của Trịnh Tông, bị Trịnh Sâm ruồng bỏ, trở lại nắm ngôi mẫu hậu, đã bắt Đặng Thị Huệ đánh đập và chửi bới rất tàn tệ, rồi giam vào ngục. Cho đến ngày giỗ đại tường chúa Trịnh Sâm mới được đưa ra dự lễ. Tuyên phi đã gào khóc và tự tử trước bàn thờ chồng.

ĐÌNH ĐỒ HƯƠNG
TRỊNH CÁN
1781 (2 tháng)

Trịnh Cán là con của Trịnh Sâm và Đặng Thị Huệ. Để chiều lòng người đẹp, Trịnh Sâm đã phế bỏ con trưởng là Trịnh Tông đưa Cán lên làm thế tử. Khi Cán được một tuổi có tướng mạo thông minh, nhưng rồi bị bệnh ngẩn ngơ - phải nhờ Hoàng Đình Bảo tức Huy quận công làm phụ chính. Tháng 10 năm Tân Sửu, quận Huy bị quân Tam Phủ nổi loạn giết chết (tức gọi là loạn kiêu binh). Quân lính phù trợ Trịnh Tông lên ngôi, Trịnh Cán bị phế làm Cung quốc công rồi bị bệnh chết, chỉ được mang danh chúa có vài tháng (1782).

ĐOAN NAM HOANG TRỊNH KHẢI

(1782 - 1786)

Trịnh Khải sinh năm 1763 còn có tên là Trịnh Tông, là con trưởng của Trịnh Sâm và bà Dương Thị Ngọc Hoan, ông bị Trịnh Sâm ghét bỏ, bèn nhờ các gia thần giúp đỡ, toan làm đảo chính thì bị phát giác. Vụ án Canh Tý (1780) giết hại một số đại thần, Trịnh Khải bị phế làm con thứ. Đến khi Trịnh Sâm mất, Hoàng Đình Bảo bị kiêu binh giết, Trịnh Khải được lên ngôi vương phong là Đoan Nam vương lúc được 18 tuổi. Trịnh Khải lên ngôi trong một hoàn cảnh vô cùng hỗn loạn, không thi thố được gì, hơn nữa bản thân lại

không có tài, cũng không có những bầy tôi đắc lực, nên không yên định được cơ nghiệp.

Năm 1786, quân Tây Sơn ra Bắc, ông không chống cự nổi, thua chạy về đến xã Hạ Lôi... thì bị Nguyễn Trang bắt, định giao nộp cho Tây Sơn. Trên đường giải đến quân Tây Sơn, Trịnh Khải dùng dao tự tử, khi đó mới 24 tuổi, ở ngôi chúa được 4 năm.

*

* *

Cùng năm này, những quan lại trung thành với chúa Trịnh, nhân quân Tây Sơn tạm rút về Nam, liền ép vua Lê Chiêu Thống phải phong cho Trịnh Bồng (đã đứng tuổi, con trai Trịnh Giang) làm chúa, tước là An Đô vương. Lên ngôi được 6 tháng thì bị Nguyễn Hữu Chỉnh đánh đuổi phải chạy về làng Quế Võ và chết ở đây. Lê Chiêu Thống tức giận, đã cho đốt vương phủ để hòng xóa nhòa dấu tích của họ Trịnh.

CÁC CHÚA NGUYỄN

(1600 - 1802)

Cũng như trường hợp các chúa Trịnh trên đây, những vị đứng đầu đất nước ở Đàng Trong, từ đời Nguyễn Hoàng đến đời Tây Sơn, về danh nghĩa, chỉ là những vị quan trấn thủ, quản lý xứ Thuận Quảng, dần dần mở rộng bờ cõi cho đến Hà Tiên. Họ vẫn phải chấp nhận dưới quyền vua Lê, chịu phong tước, chịu nộp thuế ở thời gian đầu. Nhưng trên thực tế, họ đúng là các ông vua của miền đất mới. Nhân dân vẫn gọi là chúa.

Từ cuối thế kỷ 17, một số chúa đã tự xưng vương (vẫn không dám lấy hiệu là vua, khác với nhà Tây Sơn dựng nghiệp đế hãn hoi). Mãi sang đầu thế kỷ 19, nhà Nguyễn thống nhất giang sơn, mới chính thức có vua Gia Long. Rồi tiếp đó, triều Nguyễn suy tôn các ông, đặt miếu hiệu cho thành hoàng đế. (Nguyễn Hoàng có miếu hiệu là Thái Tổ Gia Dụ hoàng đế).

Sự thật là như vậy nên khi đề cập đến các ông vua trẻ, ta cũng phải nói tới những ông này. Đó là những người tuy

không được mang danh hiệu vua, song đã có vai trò cầm đầu đất nước, tạo nên một vương triều rõ rệt trong lịch sử.

Từ thế kỷ 17 đến cuối thế kỷ 19, ở Đàng Trong có cả thảy 9 đời chúa. Trừ đời chúa thứ hai, là chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên, nối nghiệp cha khi đã 51 tuổi). Chúng tôi sẽ giới thiệu tám vị lên ngôi chúa vào tuổi thanh niên: Người ít tuổi nhất là vị chúa sau cùng: Đinh vương Nguyễn Phúc Thuần (12 tuổi) và người đứng tuổi nhất là Nguyễn Phúc Thái (37 tuổi).

CHÚA TIÊN - NGUYỄN HOÀNG (1600 - 1613)

Nguyễn Hoàng người Gia Miêu, Tống Sơn, Hà Trung, Thanh Hóa sinh năm 1525 là con trai thứ hai của Nguyễn Kim, vị tướng đã có công giúp cho nhà Lê thời Trung hưng (giữa thế kỷ 16). Năm 1545, Nguyễn Kim bị Dương Chấp Nhất đánh thuốc độc chết, con rể là Trịnh Kiểm thay ông cầm binh quyền. Theo dư luận, thì Trịnh Kiểm sợ các em trai của vợ giành mất địa vị của mình, nên đã tìm cách giết chết người con trưởng của Nguyễn Kim là Nguyễn Uông. Em Nguyễn Uông là Nguyễn Hoàng lo sợ, liền nhờ chị xin anh rể cho mình vào trấn đất Thuận

Quảng. Dư luận cũng cho rằng, sở dĩ Nguyễn Hoàng có ý ấy là nhờ có lời bày vẽ của Nguyễn Bình Khiêm. Trịnh chỉ nói một câu để bình luận phong cảnh của đất nước xa gần: “Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân” (Dãy núi Hoành Sơn kia, có thể yên thân muôn đời). Người đi thỉnh giáo về thuật lại, và Nguyễn Hoàng nhận ra được những điều ám chỉ, ông mới quyết tâm lập nghiệp nơi xa. Năm đó ông 34 tuổi.

Lúc bấy giờ, so với Đàng Ngoài, Thuận Hóa là miền đất xa xôi lạc hậu. Dân cư thưa thớt, khí hậu khắc nghiệt. Từ xưa, là vùng đất của dân Chiêm Thành nhường cho các vua đời Lý, Trần, Hồ, Lê. Đến những nơi hoang vu như vậy, không khác gì là bị đi đày, thiếu thốn đủ đường mà có khi tính mệnh cũng không an toàn được. Chọn một công việc như thế, chưa chắc đã có thể làm nên việc gì, mà lại tự tách mình ra khỏi triều đình nhà Lê, Nguyễn Hoàng sẽ không làm vương chân Trịnh Kiểm nữa. Trịnh Kiểm tán thành lời thỉnh cầu của em vợ, đồng ý cho Nguyễn Hoàng làm trấn thủ Thuận Hóa, toàn quyền xử lý mọi việc. Dù biết trước là có nhiều khó khăn, nhưng giành được tự do, không bị người chèn ép, theo dõi, là thuận lợi lắm rồi, vì thế Nguyễn Hoàng không thấy băn khoăn lo sợ. Đương lúc sức trai cường tráng, muốn vẫy vùng, tự lập, thả sức tung hoành nên ông đã khấn trương chấp hành lệnh của Trịnh Kiểm, không kể ngày đông tháng giá, gấp rút đem binh thuyền đi ngay. Ông đem tất cả vợ con, bạn bè và những thủ túc của mình vào Nam. Vốn quê ở Thanh Hóa, trước đây thường xuyên qua lại mấy tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, nên số người có cảm tình với Nguyễn Hoàng rất đông. Biết Nguyễn Hoàng đến vùng đất mới, dù chưa biết được tình

hình sẽ thế nào song họ vẫn hào hứng theo ông đi. Sau này, nhiều dòng họ từ Thừa Thiên trở vào, đều nhận tổ tiên mình gốc từ Thanh-Nghệ-Tĩnh, chính là từ chuyến đi trọng đại này.

Chặng dừng chân đầu tiên của ông là vùng Ái Tử, tỉnh Quảng Trị bây giờ. Ông cho lập dinh thự, để làm căn cứ, và bắt đầu thu phục nhân tâm bằng cách động viên nhân dân an cư lạc nghiệp, giảm sưu giảm thuế. Những người đi theo, ông cho họ làm nhà cửa, mở mang làng mạc, thôn ấp. Ông cũng lo luyện tập quân sĩ để bảo vệ đất đai. Bọn giặc phỉ ở vùng núi, vùng biển giở trò quấy nhiễu, đều bị ông dẹp yên. Quân Mạc ở ngoài Bắc cũng có lần kéo vào vùng Hồ Xá, toan tranh chấp với Nguyễn Hoàng, đã bị ông lập kế mỹ nhân, diệt được viên chủ tướng là Mạc Lập Bạo. Do đó, thế lực của ông ngày càng củng cố.

Nguyễn Hoàng rất khôn ngoan trong cách ứng xử với triều đình Lê - Trịnh. Muốn giữ lòng tin với Trịnh Kiểm, ông để lại một số người con, cho làm quan dưới triều Lê, (như Nguyễn Hà, Nguyễn Hải) gả con gái là Ngọc Tú cho Trịnh Tráng. Không những thế, ông còn ra châu vua Lê ở An Trường (Thanh Hóa), đem quân giúp Trịnh Tùng đánh Mạc. Chính vì thế chúa Trịnh rất yên tâm về ông, đã xin vua Lê cho Nguyễn Hoàng trấn thủ luôn cả đất Quảng Nam. Thế là quyền hành của Nguyễn Hoàng được mở rộng, ông càng ra sức vun đắp cho sự nghiệp của mình.

Một điều rất đáng suy nghĩ là cách vận dụng quan điểm tư tưởng của ông để khiến nhân dân hướng tới một cuộc sống thanh bình thuần thực. Ông đã rất trân trọng Phật giáo, cho lập nhiều chùa chiền ở Quảng Bình (chùa

Kính Thiên) Quảng Nam (chùa Long Hưng, chùa Bảo Châu) và nhất là ở Huế có chùa Thiên Mụ, xây năm ông 76 tuổi. Dân gian đã truyền tụng câu chuyện có một bà trời đến báo mộng cho mọi người rằng đất này sẽ có chân chúa đến dựng nghiệp. Nguyễn Hoàng đã làm cho người ta tin rằng vị chân chúa ấy chính là ông.

Nguyễn Hoàng mất năm 1613, thọ 89 tuổi trấn thủ Thuận Quảng được 56 năm. Sau triều Nguyễn suy tôn là Thái tổ Gia Dụ hoàng đế.

CHÚA THƯỢNG NGUYỄN PHƯỚC LAN (1635 - 1648)

Nguyễn Hoàng sống lâu, khi mất truyền ngôi cho con, thì con ông là Nguyễn Phước Nguyên (tục gọi là chúa Sãi) đã 50 tuổi. Đến đời con của chúa Sãi là Nguyễn Phước Lan, nối ngôi chúa năm 34 tuổi (1635). Ông sinh năm 1601, khi đó ông nội là Nguyễn Hoàng vẫn còn sống.

Nếu chúa Tiên và chúa Sãi cầm quyền, còn phải dè dặt và giữ lễ với triều đình Lê-Trịnh, thì chúa Thượng lên ngôi đúng vào lúc tuổi thanh xuân hăng hái, ông đã dứt khoát muốn đối đầu với chúa Trịnh. Thời chúa Sãi, hai bên Nam, Bắc đã có lần kinh địch với nhau. Đào Duy Từ

đắp lũy Thầy, chúa Sãi đã từng tuyên bố không chịu nộp cống phú mà quân Trịnh không làm gì được. Lợi dụng tình hình đó, và nhận ra thế lực mình đã mạnh hẳn lên, chúa Thượng cho luyện tập binh sĩ và khuyến khích tinh thần thượng võ khắp chốn thôn làng. Vì thế, binh lực của ông rất lớn, đã đánh thắng, đuổi quân Trịnh ở Bồ Chính, song đã dừng chân, chưa Bắc tiến vội. Ông dời thủ phủ từ Phước Yên về Kim Long, cho xây dựng thành quách, cung thất có qui mô bề thế. Ông cũng cho chấn chỉnh hàng ngũ quan lại, đặt bốn chức tương đương như tứ trụ triều đình ở phương Bắc. Ông còn ghi được một chiến công lớn là cho con trai Nguyễn Phước Tần giáp chiến với quân Trịnh ngoài biển. Thủy quân chúa Trịnh, nhờ sức của thuyền chiến Tây phương (nước Hà Lan) vào xâm phạm cửa Thuận An. Nguyễn Phước Tần đã chặn đánh quyết liệt. Quân Hà Lan thua to, thuyền trưởng phải tự đốt thuyền mà chết. Người Tây phương đã phải sợ thủy quân Việt Nam.

Nguyễn Phước Lan còn biết chú ý đến vấn đề giáo dục. Ở Đàng Trong, đến đời ông mới bắt đầu cho tổ chức thi cử. Ông cho mở khoa thi Chính Đồ và hoa văn từ năm 1647 (năm ông 47 tuổi). Ông còn cho người ngoại quốc được vào buôn bán ở Hội An.

Trong đời ông, chỉ có một việc gây tác hại cho đất nước. Đó là chuyện ông bị mê đắm vì sắc đẹp. Người anh ruột của ông là Nguyễn Phước Kỳ đang làm trấn thủ Quảng Nam, thì đột ngột qua đời, để lại người vợ là Tống Thị. Theo trật tự gia đình thì Tống Thị là chị dâu của ông. Chồng chết, người phụ nữ này không chịu thủ tiết thờ chồng, mà lại lấy sắc đẹp của mình để quyến rũ chúa.

Tống Thị đã làm cho chúa Nguyễn Phước Lan say đắm. Chị dâu và em chồng có những quan hệ từ kín đáo đến lộ liễu, rồi trở thành vợ chồng luôn. Được Phước Lan yêu quý nuông chiều, Tống Thị tha hồ tác quái, vừa gây uy thế vừa trắng trợn làm giàu. Cũng may, tình hình chưa đến mức quá đà thì Nguyễn Phước Lan chết, trong cuộc chiến đấu với Trịnh Đào, tướng của họ Trịnh. Trận này Nguyễn Phước Lan thắng lớn, nhưng ông đã mất trên đường khai hoàn, thọ 48 tuổi ở ngôi được 13 năm. Triều Nguyễn sau này, tôn vinh miếu hiệu của ông là Thần Tôn Hiếu Chiêu Hoàng đế.

Đọc thêm:

XÂU CHUỐI TRĂM HOA⁽¹⁾

Tống Thị là con gái Cai cơ Tống Phúc Thông không bần khoản cân nhắc nữa. Biến cố mới xảy ra, khiến cho ông bố quyết định trở về Bắc, bảo Thị đi theo. Thị đã suy nghĩ rất lâu. Người chồng của Thị là Nguyễn Phước Kỳ trấn thủ Quảng Nam vừa mất. Thị không còn nơi nương tựa, vậy có theo cha trở về quê cũ cũng là điều hợp lý mà thôi. Nhưng Tống Thị đã không làm thế. Thị quyết tâm ở lại, với tài sắc của mình, Thị tin rằng dù gặp hoàn cảnh nào, cũng không thể nào mất địa vị tôn quý lâu nay. Đường đường là vợ yêu một ông trấn thủ ở xứ Đàng Trong, nay về quê hương sống cuộc đời góa bụa ở chốn cát lăm, nàng làm sao chịu được.

Từ biệt cha và gia quyến. Tống Thị một mình tìm đến vương phủ của chúa Nguyễn đang đóng ở Kim Long (Phú Xuân). Ở đây, các quan văn võ đã tôn Nguyễn Phước Lan lên ngôi chúa, ngôi chỉ tôn mà nếu không có cái chết đột ngột thì đã về tay Nguyễn Phước Kỳ. Nguyễn Phước Lan được gọi là chúa Thượng. Ông nối nghiệp cha là chúa Sãi vào năm 1635.

Theo vị thứ trong gia đình, Tống Thị là chị dâu của

⁽¹⁾ Vũ Ngọc Khánh: Kho tàng giai thoại Việt Nam. Tr.772

chúa Thượng, Nguyễn Phước Lan giữ đúng đạo nghĩa, thông cảm với cái chết của anh ruột mình, đã tiếp đón Tống Thị rất chu đáo. Bà chị dâu được ở lại trong dinh, có người hầu hạ, lương tiền chu cấp dồi dào.

Tống Thị là người có sắc đẹp mê hồn, so với những mỹ nhân nổi tiếng nghiêng nước nghiêng thành Thị cũng không chịu kém. Không những thế, Thị lại có một biệt tài đặc sắc: Kết những chuỗi hoa làm đồ trang trí. Chuỗi hoa của Tống Thị sáng chế có hàng chục, hàng trăm loại hoa, kết lại với nhau, màu sắc rực rỡ, hương thơm ngào ngạt, để lâu không héo, có thể quàng vào cổ hay đặt trên mâm. Mỗi lần nàng dâng hay tặng chuỗi hoa ấy cho ai là một lần người nhận cảm thấy như được thánh thần ban cho điểm phúc. Nàng đã nhờ chuỗi hoa đẹp mà nên mối tơ duyên.

Lần này, về ở vương phủ tại Kim Long, Tống Thị cũng tranh thủ thời cơ kết một chuỗi hoa để làm quà cho chúa Thượng. Một vài lần tiếp bà chị dâu không hơn tuổi mình, mà lại có nhan sắc chim sa cá lặn, vượt lên tất cả hàng trăm mỹ nữ trong cung, Nguyễn Phước Lan ngày đêm mê mẩn. Nâng chuỗi hoa của người đẹp trên tay, chúa càng thêm ngây ngất đắm say. Với nụ cười đưa tình và ánh mắt long lanh cuốn hút, thế là vị chúa Đàng Trong đã ôm gọn bà chị dâu trong cánh tay mình. Và từ đó, tuy không công bố chính thức, Tống Thị đã hoàn toàn trở thành người tình của chúa. Thị được chúa yêu thương, quý trọng một cách lạ thường. Mọi ý muốn của Thị, chúa Thượng đều chấp nhận. Có vị trí vững vàng trong lòng chúa rồi, Tống Thị ra sức tác oai, ban phúc, lập vây cánh bè đảng của mình. Những quan lại nào dám can ngăn chúa đều bị trừng trị. Những thuộc hạ và dân chúng làm trái ý Tống Thị đều bị hình

phật thảm khóc. Để thỏa mãn yêu cầu của người tình, chúa Thượng cho xây dựng thêm lâu đài, dinh thự làm chỗ cho hai người đến hưởng thú hoan lạc ái ân. Dân chúng Đàng Trong cùng với quân lính phải chịu thêm những công dịch và đóng góp nặng nề. Tiếng kêu van, hờn oán vang khắp xóm thôn.

Trong số các quan lại và hoàng thân quốc thích, có một người chứng kiến sự sa đọa của chúa Thượng, sự lộng hành và loạn luân của Tống Thị, đã rất bất bình. Người đó là Chuông cơ Nguyễn Phước Trung. Ông hết sức can gián chúa Thượng và tỏ ra kiên quyết với người chị dâu tai ác này. Ông đã dọa bắt Thị ném vào chuồng cọp để Thị bị phanh thây xé xác. Rồi cùng với một viên quan nội tán, ông thẳng thắn đòi Nguyễn Phước Lan phải xa lánh người đàn bà, trở lại với trách nhiệm lớn lao, tư cách nghiêm minh của người cầm đầu trị nước.

Nguyễn Phước Lan chưa thực sự tỉnh ngộ, nếu không có một biến cố xảy ra. Ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh Tráng bất ngờ tiến công quân Nguyễn. Đại binh Lê - Trịnh kéo vào, Nguyễn Phước Lan thân hành đem các tướng giỏi ra chống cự, xoay chuyển được tình thế, đuổi quân Trịnh thua chạy tan tác. Nhưng tuy thắng lợi trên chiến trường, mà chúa Thượng lại không được hát trọn khúc khải hoàn. Ông đột ngột qua đời giữa lúc hồi quân. Con trai ông là Nguyễn Phước Tần lên nối ngôi, gọi là chúa Hiền.

Về phía Tống Thị, những ngày Nguyễn Phước Lan được các triều thần can gián, là những ngày Thị sống trong nỗi lo âu, nao núng. Người Thị gồm nhất là Nguyễn Phước Trung. Chúa Thượng mà bị người này gia tăng áp

lực thì nhất định số phận của Thị sẽ lâm vào cảnh bi đát. Những lời đe dọa của Nguyễn Phước Trung đã khiến cho chúa bắt đầu giảm đi những buổi gặp gỡ và những cuộc truy hoan.

Nhưng Nguyễn Phước Lan đã mất. Người kế vị là chúa Hiền rõ ràng là không có thiện cảm đối với thị. Giờ đây, Thị phải sống thế nào, phải xử sự ra sao? Chẳng lẽ giai đoạn huy hoàng của cuộc đời đến đây chấm dứt? Ngày đêm Tống Thị đắm chiêu suy nghĩ để cuối cùng đi tới một quyết định táo bạo, bất ngờ. Nàng phải tìm lấy một chỗ dựa vững vàng để chuyển xoay tình thế. Chỗ dựa ấy, hơn bất cứ nơi nào, phải là Nguyễn Phước Trung. Để xem con người đã tỏ ra rất gay gắt với Thị, có phải qui hàng trước tài năng và sắc đẹp của Thị không?

Tống Thị tìm cách dò la để hiểu những sở thích của viên tướng này. Thị chọn một số nữ tì thân tín, xoay xở cho cô ta được vào hầu hạ trong dinh của Nguyễn Phước Trung. Vị tướng này có một thú vui quen thuộc là uống trà ngon và ăn bánh ngọt. Tống Thị đã 'kiếm được loại trà thượng hạng và đã chế biến được những món bánh đặc sắc xưa nay chưa có bao giờ. Cô nữ tì kín đáo dâng cho Nguyễn Phước Trung và được ông chủ ngời khen rất mực. Vào một hôm thuận lợi, cỗ trà cỗ bánh dọn ra, được trang trí thêm bằng một xâu chuỗi trăm hoa viên quanh mâm. Nguyễn Phước Trung ngẩn người vì hương thơm, chất ngọt. Ông hỏi nguyên do rồi cho phép người nữ tì đưa tác giả của chuỗi hoa và cỗ bánh, yết kiến mình. Cô nữ tì khôn khéo chọn buổi tiếp vào một đêm thanh lịch. Tống Thị hiện ra với tất cả những vẻ kiều diễm óng ả và những nét hấp dẫn tình tứ tình vi. Nguyễn Phước Trung chỉ kịp áp

úng vài lời xin lỗi “bà chị”, rằng trước đây, vì không được gần, nên không hiểu hết, đã lỡ có lúc nặng lời. Tống Thị sẵn sàng tha thứ (!) cho ông bằng cách vui lòng chọn ông làm người nâng đỡ. Để tránh dư luận chê bai, đàm tiếu, Nguyễn Phước Trung kín đáo giữ Tống Thị ở lại trong dinh của mình.

Nhưng Tống Thị đâu phải chỉ bằng lòng với cuộc sống yên phận trong chốn buồng the bưng bít. Tham vọng của Thị còn lớn hơn nhiều. Trước đây, Thị đã tưởng có thể dựa vào Nguyễn Phước Lan để mình thực sự có địa vị của một bà nữ chúa. Không may Phước Lan mất, làm lỡ ước mơ của Thị. Bây giờ, nắm được Nguyễn Phước Trung, Thị phải sử dụng con người này, phục vụ cho mưu đồ của mình mới được. Con người sắt đá như thế đã bị mê hoặc, thì chắc chắn Thị còn có thể bắt hấn ta mù quáng theo mình.

Những ngày đầu gối tay kẻ, Tống Thị tỉ mỉ phân tích rõ cho viên tướng si tình này những “điều hơn lẽ thiệt”. Thị mách cho y biết, đáng lẽ khi Nguyễn Phước Lan tạ thế, ngôi báu về tay y, Phước Lan là em, được thay thế, thì sao em Phước Lan là Phước Trung lại không được vào thay thế anh mà phải giành ngôi cho cháu. Huống chi Phước Trung là bậc anh hùng cái thế (!) nếu được làm chúa Đàng Trong thì có thể làm nên sự nghiệp lẫy lừng... Cứ mỗi lần thêm một lời dỗ dành, giảng giải như thế, Nguyễn Phước Trung cũng cảm thấy đó là phải lẽ. Ông nhất định theo ý người tình, âm mưu tiến hành một cuộc “đảo chính” để lật đổ chúa Hiền. Sốt tay chân đã được rửa rêu, chuẩn bị. Và tất cả đều được Tống Thị giúp đỡ, bày vẽ cho đường đi nước bước để giành thắng lợi cuối cùng.

Không may, âm mưu sớm bị vỡ lở. Một người trong đám tay chân của Tống Thị đã bí mật tố cáo với chúa Hiền. Chúa lập tức thi hành ngay biện pháp đối phó. Dinh cơ của Nguyễn Phước Trung bị vây chặt, những kẻ chủ mưu đều bị bắt giam. Vì nghĩ tình chú cháu, Nguyễn Phước Tần không nỡ gia hình, chỉ cho giam Phước Trung vào ngục. Còn Tống Thị thì bị chém bêu đầu, của cải bị tịch thu và chia cho những nạn nhân trước đây đã bị Thị ức hiếp. Những kẻ lỗ đại theo hùa, chúa Hiền đều nắm được danh sách nhưng không chủ trương bắt tội để tránh một cuộc khủng bố, gây dư luận và tác hại nặng nề.

CHÚA HIẾN
NGUYỄN PHƯỚC TÂN
(1648 - 1687)

Ông là con trai của chúa Thượng Nguyễn Phước Lan, sinh năm 1620. Hồi chưa lên ngôi, vào tuổi thanh niên, Nguyễn Phước Tân đã là một võ tướng có nhiều chiến công hiển hách. Năm 24 tuổi, ông đã đánh thắng các chiến thuyền Hà Lan. Trận đánh Trịnh Đào, ông theo cha tòng chinh, bắt được đến ba vạn tù binh. Và cũng sau đó, chúa Thượng mất, ông lên nối ngôi vào lúc 28 tuổi.

Nét đặc sắc của Nguyễn Phước Tân, là mặc dầu đang tuổi thanh niên, song ông không để mình phải lụy vào nữ

sắc. Người trẻ thường yêu say đắm, chính ông cũng đã phải lòng một cô đào hát. Đọc sử sách ông thấy nhiều vua chúa đã vì say mê gái đẹp mà làm cho đất nước ngả nghiêng, thậm chí đến hại thân mình, ông đã tỉnh ngộ và cương quyết tuyệt tình với người con gái đó. Ông đã kiên quyết xử lý những chuyện lãng nhãng, làm rối cơ đồ. Tống Thị đã quyến rũ cha ông trước đây, và khi cha mất, Thị vẫn không từ những thủ đoạn mê hoặc người khác. Sắc đẹp và mưu mô của Thị có ma lực rất lớn, gây tác hại rất nhiều. Người chú ruột của ông là Nguyễn Phước Trung trước đây từng có thái độ nghiêm khắc, chủ trương trừng trị Tống Thị, nhưng chỉ vì vài cử chỉ ngọt ngào, vài món quà khéo léo của Thị, mà rơi vào mê cung tội lỗi. Nguyễn Phước Trung nhanh chóng bị Tống Thị quyến rũ. Từ đó Thị đã xui khiến Phước Trung phải tìm cách đoạt cho được ngôi chúa, phản bội lại Nguyễn Phước Tần. Năm được âm mưu này, Nguyễn Phước Tần đã thẳng tay bắt giam Phước Trung và chém đầu Tống Thị. Nhân dân Đàng Trong rất đồng tình ủng hộ. Không những thế, ông còn chặn được mưu mô của chúa Trịnh, vì Tống Thị' còn có âm mưu liên kết với Đàng Ngoài để lật đổ cơ đồ Đàng Trong. Tống Thị chết, họ Trịnh không còn tay trong làm nội gián nữa. Nhân dân Đàng Trong rất kính phục Nguyễn Phước Tần và gọi ông là Hiền vương, tức chúa Hiền.

Chúa Hiền luôn luôn nuôi mộng tiến ra phía Bắc để tiêu diệt họ Trịnh. Ông đã sử dụng những viên tướng giỏi như Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật, giao cho cầm quân Bắc tiến. Thời kỳ chúa Hiền cai trị là thời kỳ hai bên Trịnh Nguyễn giao tranh kịch liệt với nhau, suốt mười tám năm trời, khi thì bên này được, khi lại bên kia thắng.

Hai bên đèo Ngang trở thành bãi chiến trường liên miên, quân dân hai miền đều cực khổ. Cuối cùng, không phân thắng bại, phải lấy sông Gianh làm giới hạn, ngừng việc chiến tranh.

Nguyễn Phước Tần lại chuyển hướng vào phía Nam. Ông can thiệp vào công việc nội bộ của nước Chân Lạp, cho quân sang giúp nước này. Vua Chân Lạp phải hàng năm triều cống, và yêu cầu phải chia đất giúp cho các tướng nhà Minh chạy sang ta vì không phục nhà Thanh. Các tướng ấy là bọn Dương Ngạn Định, Trần Thượng Xuyên, rời bỏ Trung Hoa, xin thần phục chúa Nguyễn, đã được Nguyễn Phước Tần bố trí cho về ở cửa biển Mỹ Tho. Vua Chân Lạp là Nặc Nộn phải chia đất này cho họ, kết làm anh em, cũng thần phục chúa Nguyễn.

Chúa Hiền đã tỏ ra là một nhà lãnh đạo tài năng biết quản lý đất nước. Đàng Trong dưới quyền ông trong vòng bốn mươi năm (Có hơn nửa thời gian ông ở tuổi thanh niên) - đã trở nên thịnh vượng, có cuộc sống thái bình. Ông giữ được tư cách đúng mực, không xa hoa, không lười biếng, và luôn luôn biết nghĩ đến việc làm sao cho dân được no ấm, yên lành. Quan lại và tướng tá cũng đều là những người giúp đỡ ông có hiệu quả. Ông mất năm 1687, thọ 68 tuổi. Nhà Nguyễn tôn miếu hiệu của ông là Thái Tông Hiến Triết hoàng đế.

CHÚA NGHĨA NGUYỄN PHƯỚC THÁI (1687 - 1691)

Trước đây, các sách thường ghi tên ông là Nguyễn Phước Trấn, sinh năm 1649, con trai của Nguyễn Phước Tần. Kế vị cha vào năm 38 tuổi (1687), và chỉ làm chúa được 4 năm. Nhân dân gọi ông là chúa Nghĩa, có lẽ vì ông là người khoan dung đức độ, có lòng thương dân, thường giảm nhẹ sưu thuế và hình phạt.

Lên ngôi chúa thời gian không lâu, nhưng Nguyễn Phước Thái đã làm được một số việc như: Ông dẹp được bọn tướng tá nhà Minh ở Mỹ Tho. Thời chúa Hiền, Dương

Ngạn Định đã về hàng, nay lại cấu kết với Nặc Thu ở Chân Lạp, định đánh đổ Nặc Nộn, chống lại với quân Nguyễn. Nguyễn Phước Thái đã bình định được tất cả.

Một việc làm quan trọng của chúa Nghĩa là định đô ở Phú Xuân. Ông cho dời dinh thự khỏi Kim Long, về nơi này xây thành quách, cung điện để có được một thủ phủ bề thế hơn, xứng với cả vùng đất phương Nam đã được mở mang rộng lớn. Thành Phú Xuân, chính là Kinh đô của nhà Nguyễn và là thành phố Huế bây giờ, đã được xây dựng từ năm 1687, ngay lúc chúa Nghĩa vừa lên ngôi.

Năm 1691, Nguyễn Phước Thái lâm bệnh mất, giao quyền cho con trưởng là Nguyễn Phước Chu. Ông chỉ sống được 42 tuổi. Miếu hiệu của ông là Anh Tông Hiếu Nghĩa hoàng đế.

QUỐC CHÁ NGUYỄN PHƯỚC CHÁ (1691 - 1725)

Ông sinh năm 1675, nối ngôi cha năm 1691 khi mới 16 tuổi. Tuy trẻ tuổi, nhưng ông có trình độ học vấn cao, hiểu biết và biết giữ gìn tư cách, không hoang phí xa hoa, có ý thức chiêu hiền đãi sĩ nên được nhiều người kính trọng. Ông rất sùng đạo Phật, đã từng lấy pháp hiệu là Thiên Túng đạo nhân và Hưng Long cư sĩ. Hồi mới 20 tuổi, ông đã cho mời hòa thượng Thích Đại Sán ở Trung Quốc sang giảng kinh, mở rộng chùa Thiên Lâm. Các hoàng thân, quốc thích và quan lại thợ giới nhà Phật rất nhiều. Thích Đại Sán cũng giúp nhiều ý kiến về việc

trị nước an dân và soạn cuốn sách *Hải Ngoại ký sự*. Chúa Nguyễn Phước Chu còn cho mua hàng ngàn cuốn kinh Luật, Luận, cho trùng tu chùa Thiên Mụ và đúc một cái đại hồng chung cho nhà chùa.

Đây là thời chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã tạm ngừng. Hơn 30 năm bờ cõi yên ổn. Nguyễn Phước Chu có điều kiện mở rộng đất đai xuống phía Nam và đạt được những thành tựu đáng kể: Đạt phủ Bình Thuận năm 1697 gồm các đất Phan Rang, Phan Rí.

Ông cũng có công lao, mở đầu cuộc kinh dinh Nam Bộ. Từ năm 1698, ông đã cho Nguyễn Hữu Cảnh (con trai Nguyễn Hữu Dật) vào bình định, lập nên hai trấn là Trấn Biên (nay là Biên Hòa) và Phiên Trấn (nay là Gia Định). Sài Gòn chính là đất do Nguyễn Hữu Cảnh đầu tiên lập nên trấn dinh, để trở thành Sài Gòn, và là thành phố Hồ Chí Minh bây giờ. Nhân dân ta ghi nhớ công lao của Nguyễn Hữu Cảnh dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Phước Chu hồi ấy. Nguyễn Hữu Cảnh còn phát huy ảnh hưởng sang cả Chân Lạp, đuổi vua nước này là Nặc Thu bỏ chạy, cho lập Nặc Nộn làm vua. Nặc Nộn hoàn toàn qui phục, vui lòng nộp cống cho chúa Nguyễn mỗi khi nội bộ Chân Lạp không yên, Nặc Nộn lại phải cầu đến sự hỗ trợ, chính phạt của Nguyễn Hữu Cảnh.

Giữ vững hai trấn rồi, chúa Nguyễn vươn tay đến miền đất tận cùng của Nam Bộ. Lúc ấy, bên Trung Quốc có Mạc Cửu ở Quảng Đông, không phục nhà Minh, bỏ chạy sang Chân Lạp. Vua Chân Lạp cho Mạc Cửu khai khẩn đất Hà Tiên. Thấy cơ đồ Chân Lạp không vững vàng, họ Mạc đã xin về với Thuận Hóa. Nguyễn Phước Chu cho Mạc

Cửu làm Tổng binh Hà Tiên, và thế là bản đồ nước Việt thêm vùng đất mới. Toàn đất đai Nam Bộ thuộc giang sơn nước ta kể từ bấy giờ. Công lao to lớn của Nguyễn Phước Chu là ở đó. Nhân dân thấy ông quả là một vị chúa có năng lực, đất Đàng Trong xứng đáng như một quốc gia, đã gọi ông là Quốc chúa, có hiệu là Minh vương. Ông cũng rất tự hào nhận lấy vinh dự này, cho đúc ấn quốc bảo, đề mấy chữ “Đại Việt quốc, Nguyễn Chúa vĩnh trấn chi bửu”. Đó là vào lúc ông 45 tuổi.

Nguyễn Phước Chu còn rất quan tâm đến lĩnh vực văn hóa xã hội. Tuy nhiên về đạo Phật, ông vẫn sùng Nho, đã cho tổ chức các kỳ thi. Thi ở ngay trong sân phủ chúa, và cũng gọi là thi Đình như đại khoa ngoài Bắc. Chúa cho thi khoa Văn chức để chọn những người có tài văn học; cho thi Tam ty để chọn người ra làm việc hành chính. Còn các kỳ thi Chính đồ, Hoa văn, Nhiều học giám sinh v.v... thì cũng như thời các chúa trước.

Dưới thời Quốc chúa, nhiều nhân tài đã xuất hiện để tên tuổi lại các đời sau, như trường hợp Nguyễn Hữu Cảnh, một công thần xuất sắc. Người ta còn truyền tụng về quan Nội tán Nguyễn Khoa Đăng, một con người mưu lược, giữ gìn phép tắc nghiêm minh. Ông được cử ra kinh lược vùng Bắc Quảng Trị, đã bảo đảm được sự an toàn cho dân chúng, diệt được nạn cướp bóc ở Truông nhà Hồ. Đã có ca dao truyền lại: *Trông nhà Hồ, Nội tán cấm nghiêm* là chỉ việc ấy.

Nguyễn Phước Chu mất năm 1725 thọ 50 tuổi. Miếu hiệu là Hiến Tông Hiếu Minh hoàng đế.

NGUYỄN PHƯỚC CHU
NGUYỄN PHƯỚC CHU
(1725 - 1738)

Ông là con trai trưởng của Quốc Chúa Nguyễn Phước Chu, sinh năm 1697, nối ngôi cha khi ba mươi tuổi (1725). Ông cũng là một vị chúa đứng đắn, biết khuyên dụ dân chúng an cư lạc nghiệp, tưởng lệ đến các tướng tá binh sĩ. Ông có ý thức nắm vững tình hình chung, nên đã có sáng kiến lập dinh Điều khiển ở Phiên Trấn (Sài Gòn) để có thể chỉ đạo thông suốt mọi việc, nhất là về quân sự. Ông cũng cho ổn định việc kinh dinh ở các vùng đất mới, lập châu Định Viễn (sau này là tỉnh Định Tường), mở dinh Long Hồ (sau này là tỉnh Vĩnh Long). Ông cho

con Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ làm đô đốc trấn Hà Tiên, cho con Nặc Yêm là Nặc Tha làm vua Chân Lạp. Dưới sự lãnh đạo của ông, đất nước được bình yên, ông được dân chúng tôn là Ninh vương.

Ông mất năm 1738 khi mới 43 tuổi, ở ngôi 13 năm, miếu hiệu là Túc Tông Hiếu Ninh hoàng đế.

HỒ VƯƠNG
NGUYỄN PHƯỚC KHOÁT
(1738 - 1765)

Ông là con trưởng của Chúa Ninh vương, sinh năm 1714, lúc nối ngôi mới có 24 tuổi (1738). Ông là người có ý thức dựng thành vương nghiệp ở Đàng Trong. Năm 1744, đúng vào lúc 30 tuổi, ông chính thức lên ngôi vương, đúc ấn quốc vương và cho thi hành nhiều cải cách lớn, để thay đổi hẳn một trấn thành một quốc gia riêng:

- Ông cho xây dựng Phú Xuân thành một Kinh đô, có nhiều công trình kiến trúc tráng lệ. Dựng các điện, gác, hiên, đình cho bề thế. Vừa kiến thiết trong nội đô, vừa mở

mang các vùng phụ cận, lập phủ, lập các phố phường, chợ búa. Phú Xuân trở thành một nơi đô hội, xứng đáng là một trung tâm, một địa điểm của cơ quan đầu não trong xứ.

- Ông cho tổ chức lại bộ máy hành chính đúng như qui cách của một triều đình:

+ Phủ chúa nay được gọi là điện

+ Các nha sở trước đây đổi thành bộ. Bắt đầu từ thời Võ vương, nhà nước đã có sáu bộ để quản lý các công việc trong nước. Đó là các bộ Lại, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hộ, bộ Hình và bộ Công. Lục bộ thượng thư mà ta thường nghe nói là có từ lúc này.

+ Quan lại và dân chúng tân trình với nhà chúa, nay phải gọi là tấu, giống như quan lại triều đình tấu lên nhà vua. Nhà thờ họ của chúa nay gọi là tông miếu. Các vợ của chúa chưa gọi là hậu hay phi tần, nhưng cũng không gọi là phu nhân mà gọi là tả hành lang và hữu hành lang.

- Tiến hành cải cách một số phong tục: Như đàn bà phải mặc quần, khác với phụ nữ Bắc Hà mặc váy. Các con trai kể cả con các nhà tôn thất, đều gọi là mẹ.

- Quan tâm đến việc xây dựng chính quyền, bảo đảm nội trị an toàn và bộ máy trong sạch. Bắt mọi người phải đi vào khuôn phép, dẹp trừ bọn gian tà trộm cướp, thanh trừ những quan lại tham nhũng.

- Quan tâm đến kinh tế quốc gia, cho người ngoại quốc buôn bán, đúc tiền kẽm để thay thế cho tiền đồng.

Nguyễn Phước Khoát cũng đặc biệt chú ý đến việc củng cố bờ cõi ở phương Nam đã được mở mang từ đời các

chúa Hiền, chúa Nghĩa. Dưới thời ông, các vùng đất xa gần (được gọi là các đạo) đều được củng cố như đạo Long Xuyên, đạo Kiên Giang. Các tỉnh như Sadéc, Rạch Giá, Cà Mau bây giờ đã được hình thành và quản lý. Để rảnh tay củng cố phía Nam, ông không tranh chấp với họ Trịnh ở phía Bắc nữa. Ông khéo giao thiệp với Xiêm La, tìm cách đẩy nước ta ra ngoài, để giữ trọn ảnh hưởng với Chân Lạp. Ngoài ra ông còn tìm cách cống nạp nhà Thanh bên Tàu, để họ quan tâm đến mình, biết thêm là ở Việt Nam, không phải chỉ có Đàng Ngoài của Lê Trịnh mà còn có Đàng Trong nữa.

Nguyễn Phước Khoát cũng sùng mộ đạo Phật - ông có pháp danh là Từ Tế đạo nhân. Nhưng ông vẫn cởi mở với đạo Thiên Chúa. Nhiều nhà thờ công giáo được lập ở Phú Xuân và những nơi khác. Ông cũng sử dụng một số trí thức phương Tây am hiểu y học và thiên văn học. Ông trân trọng những tài năng, được những người giỏi như Nguyễn Cư Trinh (gốc ở Nghệ An) phò tá. Từ Hà Tiên, Mạc Thiên Tích tổ chức những sinh hoạt văn chương khá sôi nổi như thành lập Chiêu Anh Các. Nguyễn Cư Trinh cũng giao thiệp với nhóm văn nhân này.

Võ vương Nguyễn Phước Khoát rất xứng đáng là một vị chúa tài năng. Ông đã dốc sức vào việc xây dựng Đàng Trong. Nhưng trong cuộc đời riêng ông lại vướng vào một mối tình tội lỗi, khiến cho cơ nghiệp họ Nguyễn lâm vào bước suy vong, do mưu mô thủ đoạn thao túng của người cậu ruột là Trương Phúc Loan. Người này đã sắp xếp cho ông gần gũi với nàng Ngọc Cầu, con gái chú ruột của ông. Hai anh em gần nhau rồi quẩn quít lấy nhau, tuy không

tuyên bố công khai nhưng đã thành vợ chồng gắn bó, sinh được người con trai là Nguyễn Phước Thuận (lúc này Nguyễn Phước Khoát 39 tuổi). Chúa mê em gái quá, nên không lưu ý gì đến chính sự, để Trương Phúc Loan mặc sức lộng hành. Năm 1765, Nguyễn Phước Khoát chết, Trương Phúc Loan tìm cách loại trừ tất cả những người con khác của ông để cho Nguyễn Phước Thuận kế vị, đẩy sự nghiệp Chúa Nguyễn hàng trăm năm xây dựng đến bước tiêu vong: Nguyễn Phước Khoát mất vào năm 51 tuổi. Miếu hiệu là Thế Tông Hiếu võ hoàng đế.

Đọc thêm:

VỤ LOẠN LUÂN TRONG MƯƠ ĐỒ SÂU SẮC

Vốn là cậu ruột của Võ vương, Nguyễn Phước Khoát được giao nhận nhiều việc quan trọng trong dinh, nhưng Trương Phúc Loan vẫn chưa vừa ý. Võ vương nổi nghiệp chúa, là một người có năng lực nhất định, vai trò ông cậu cũng chưa ảnh hưởng bao nhiêu. Trương Phúc Loan lại có nhiều con, cả trai gái trên một chục đứa, mà không phải đứa nào cũng dễ dàng chịu khuất phục mình sau này. Cần phải có mưu mẹo sâu sắc, lâu dài hơn thì mới bảo đảm được quyền hành và của cải.

Trương Phúc Loan đã tìm ra diệu kế. Trong số những người hoàng tộc họ Nguyễn, Trương có người rất thân là Dân quận công Nguyễn Phước Điền, là chú của Phước Khoát. Hai người bàn bạc kín đáo với nhau, rồi Trương hàng ngày đưa con gái của Điền là Nguyễn Thị Ngọc Cầu vào vương phủ chơi. Ngọc Cầu là một trang tuyệt sắc. Nhiều mỹ nhân nổi tiếng ở Đàng Trong lúc đó, không thể sánh nổi sắc đẹp của nàng. Phước Khoát và Ngọc Cầu là anh em con chú con bác, đều trạc tuổi thanh xuân, gặp nhau thì quấn quýt lấy nhau. Tình họ hàng lâu ngày, đã chuyển thành tình yêu nam nữ. Những ngày đầu, họ còn gặp nhau ái ân một cách kín đáo, vụng trộm, nhưng rồi họ không ngần ngại trở thành vợ chồng, sau khi Ngọc Cầu sinh hạ được một đứa con trai. Đứa bé được đặt tên là Nguyễn Phước Thuần. Ngọc Cầu chính thức là một vương

phi, bất chấp cả luật lệ, phong tục và những lời đàm tiếu. Không những thế, anh em của Ngọc Cầu đều được ban chức, phong tước, giữ các vị trí quan trọng trong vương triều (lúc này Nguyễn Phước Khoát đã xưng vương). Trương Phúc Loan cố nhiên là kẻ có công tiến người đẹp, lại là ông cậu, càng có thêm nhiều quyền lợi, được Võ vương hết sức nể nang trọng dụng.

Nhưng ý đồ của Trương Phúc Loan đâu phải chỉ có thế. Muốn thao túng được toàn bộ triều chính, muốn thực sự có quyền hành tối thượng, thì cần phải làm sao cho Nguyễn Phước Thuần sau này được nối ngôi cha. Đây là một việc khó. Con trai trưởng của Võ vương là Nguyễn Phước Hậu đã chính thức được chọn làm kế vị. Tuy Phước Hậu bị chết non, song con trai của y là Hoàng Tôn Dương đã ra đời. Các quan tả, hữu bàn bạc với Võ vương, không nên lập chúa bé mà hãy dành ngôi cho con thứ hai là Chuông Vũ Nguyễn Phước Luân. Võ vương đồng ý. Ông không dám nghe lời uốn éo của Ngọc Cầu để lập Nguyễn Phước Thuần. Cuộc tình duyên dẫu sao cũng là lén lút, phạm pháp. Mặt khác, Phước Thuần cũng còn quá bé, chẳng hơn tuổi Hoàng Tôn Dương là bao nhiêu.

Dành lễ, Võ vương dồn hết tâm lực để phù trì cho Nguyễn Phước Luân. Ông chọn một vài vị quan có tài và là người thân tín để giao việc rèn cặp, chăm sóc đứa con thứ. Sự chuẩn bị chu đáo ấy càng làm cho Trương Phúc Loan lo ngại. Họ Trương bàn bạc kỹ với Ngọc Cầu cùng bọn tay chân đi tới những hành động quyết liệt.

Đúng vào hôm Võ vương chết, Trương Phúc Loan và Ngọc Cầu giữ kín chưa chịu phát tang, âm mưu đổi thay

di chúc. Lê Quí Đôn trong sách Phủ biên tạp lục đã chép đầy đủ việc này. Ngọc Cầu lập tức cho gọi một trăm tráng sĩ nấp sẵn ở trong vương phủ, và sai mời viên phụ chính cố mệnh là Ý Đức hầu Trương Văn Hạnh vào. Ông này là người được ủy thác việc phò tá Nguyễn Phước Luân. Văn Hạnh không biết đề phòng, hấp tấp vào triều. Trương Phúc Loan ra tiếp, ném cây đèn xuống giường làm hiệu, bọn vệ sĩ xông ra giết chết Ý Đức hầu, bắt giam Nguyễn Phước Loan và tôn Nguyễn Phước Thuần lên ngôi chúa.

Năm ấy, Phước Thuần mới 12 tuổi. Âm mưu của Trương Phúc Loan được thực hiện trót lọt. Trương được tôn làm quốc phó, toàn quyền sinh sát, làm cho chính sự ở Đàng Trong đổ nát. Từ gây loạn luân đến gây loạn nước, tội của Trương Phúc Loan chồng chất. Dân chúng và quan lại Đàng Trong nhận rõ, nhưng không ai có mưu lược và lực lượng để trừ kẻ quyền thần. Mãi cho đến năm 1774, quân Trịnh tiến vào đánh phá, chúa Nguyễn mới cho bắt Trương Phúc Loan nộp để xin Trịnh lui quân. Quân Trịnh không nghe, tiến vào, chiếm được Phú Xuân. Nguyễn Phước Thuần và cháu là Nguyễn Phước Dương bỏ chạy.⁽¹⁾

⁽¹⁾ Vũ Ngọc Khánh: Kho tàng giai thoại Việt Nam tập II, từ trang 731).

BÌNH HƯƠNG
NGUYỄN PHƯỚC THUẦN
(1765 - 1777)

Ông là con trai của chúa Nguyễn Phước Khoát và bà Nguyễn Thị Ngọc Cậu. Mối tình của hai anh em là mối tình loạn luân, nên sinh con ra, không dám công khai mà phải nuôi Phước Thuần một cách kín đáo trong hậu cung. Nguyễn Phước Khoát còn có nhiều con trai lớn, đã định chọn các ông ấy, nhưng họ đều mất sớm. Ông định dành ngôi cho Nguyễn Phước Luân, đã cử phụ đạo để bày vẽ dìu dắt hẳn hoi. Nhưng ngay hôm Nguyễn Phước Khoát mất, Trương Phúc Loan đã bí mật bắt giam Nguyễn Phước

Luân, giết các thầy phụ đạo và đưa Nguyễn Phước Thuần mới 12 tuổi lên ngôi, có hiệu là Định vương.

Ông chúa bé con này, tất nhiên là không có quyền hành gì cả. Một mình Trương Phúc Loan chuyên quyền, bố trí cho con cái họ hàng của y và của bà Ngọc Cầu giữ các chức vụ quan trọng. Trương Phúc Loan tha hồ vợ vét của cải. Sử sách đã chép rõ là, có lần vùng Phú Xuân bị lũ lụt, Phúc Loan phải chờ ngày nắng ráo để đem vàng ra phơi. Cả một sân lớn nhà y, tràn ngập những thỏi vàng.

Cơ đồ chúa Nguyễn đến lúc suy sụp. Quân Xiêm thừa cơ sang đánh Hà Tiên, Mạc Thiên Tích thua chạy. Ở Qui Nhơn thì phong trào Tây Sơn nổi lên. Trương Phúc Loan không làm sao dẹp nổi. Đúng lúc ấy, ở phía Bắc chúa Trịnh Sâm nắm được tình hình liền sai Bùi Thế Đạt, Hoàng Đình Bảo đem quân vào Nam, lấy danh nghĩa là vào giúp chúa Nguyễn để trị tội tên quyền thần Trương Phúc Loan. Quân Trịnh đại thắng, vào thẳng thành Phú Xuân, đã bắt được Trương Phúc Loan nhưng ở lý không chịu rút quân về Bắc nữa. Chính vào dịp này, nhà học giả Lê Quý Đôn đã đi theo cuộc hành quân, và viết được cuốn sách *Phủ biên tạp lục*.

Họ hàng nhà Nguyễn nháo nhác cùng nhau bỏ chạy. Họ phải theo đường biển, chạy thoát khỏi Phú Xuân. Con trai của Nguyễn Phước Luân (người bị Trương Phúc Loan giam, bị lâm bệnh chết), là Nguyễn Phước Dương (thường gọi là Hoàng Tôn Dương) ở lại Quảng Nam. Còn Định vương Nguyễn Phước Thuần cùng với em hoàng tôn là Nguyễn Phước Ánh thì chạy vào Gia Định.

Song tất cả những người này đều không thoát khỏi sự

đuổi đánh truy lùng của quân Tây Sơn. Năm 1777, Nguyễn Phước Thuần được 28 tuổi, vốn là Định vương, đổi hiệu là Thái Thượng vương bị bắt ở Long Xuyên, và bị giết ở Sài Gòn. Hoàng Tôn Dương cũng bị giết vào năm ấy. Chỉ có Nguyễn Phước Ánh lúc này 15 tuổi, chạy thoát ra đảo Thổ Chu.

Nguyễn Phước Thuần ở ngôi chúa 11 năm, làm Thái Dương vương một năm. Ông bị giết là kết thúc giai đoạn lịch sử của chín đời chúa Nguyễn ở miền Nam. Sau này, miếu hiệu của ông là Duệ Tông Hiếu Định hoàng đế.

CÁC ÔNG VUA TRIỀU NGUYỄN

GIẢI LONG HOÀNG Đế

(Nguyễn Phước Ánh 1802 - 1819)

Ông tên chính là Nguyễn Phước Ánh, sinh năm 1762, con ông Nguyễn Phước Luân và bà Nguyễn Thị Hoàn, cháu nội của Võ vương Nguyễn Phước Khoát. Cha bị hãm hại, ông ở với chúa Định vương Nguyễn Phước Thuần từ khi 4 tuổi. Cơ nghiệp họ Nguyễn suy sụp, Thuận Hóa bị mất, chúa tôi chạy vào Gia Định, lại bị Tây Sơn giết, cả Nguyễn Phước Thuần và Nguyễn Phước Dương. Nguyễn Phước Ánh trốn ra đảo Thổ Chu, mưu đồ khôi phục, dù lúc ấy ông còn rất ít tuổi. Đến năm 1779, ông mới 17 tuổi, được

thủ hạ tôn làm Đại nguyên súy. Năm 1780 xưng vương (18 tuổi) vẫn theo niên hiệu nhà Lê, đốc sức để cự lại với Tây Sơn. Nhưng liên tiếp bị thất bại. Hai lần chạy trốn ra đảo Phú Quốc, một lần chạy sang Xiêm, có khi bơi vờ trên biển, thiếu thốn đủ đường, nhưng nhờ chí kiên trì mà cuối cùng được thắng lợi. Năm 1802, Nguyễn Phước Ánh lên ngôi hoàng đế lấy niên hiệu là Gia Long.

Khi lên ngôi vua, Gia Long kịp thời đặt quan hệ ngoại giao, xin cầu phong với nhà Thanh, liên hệ với Xiêm La, Chân Lạp, đều có kết quả thỏa đáng, được các nước láng giềng ủng hộ. Ông đặt tên nước là Nam Việt. Nhà Thanh cho rằng tên nước là Nam Việt sẽ lẫn với nước của Triệu Đà ngày xưa nên đổi là Việt Nam. Nhà vua chú trọng việc định pháp luật, năm 1815 bộ “Quốc triều hình luật” gồm 398 điều đặc trưng được ban hành. Các việc tài chính, thuế khóa, tiền tệ, đo lường, giao thông, đê điều, v.v... đều được quan tâm và đưa vào nề nếp. Ông cho thành lập các thành, các trấn (có nội trấn và ngoại trấn) lập sở địa bạ, đặt lục bộ, tam tào, bỏ các ngôi vị hoàng hậu, tể tướng, trạng nguyên.

Gia Long còn có ý thức chấn hưng văn hóa, phát huy truyền thống, nhằm khẳng định thế lực, danh tiếng của vương triều. Từ 1801, Gia Long đã ra lệnh soạn các bộ sử *Cương mục*, *Chính Biên*, *Tiền liên*. Năm 1806, Lê Quang Định đã làm xong sách: *Nhất thống địa dư chí*. Ông cũng cho lập Văn Miếu, mở khoa thi hương, nhưng chưa cho thi hội.

Từ thế kỷ 17, các chúa Trịnh, Nguyễn ở Đàng Ngoài, Đàng Trong đều đã sử dụng giáo sĩ và thương nhân nước

ngoài để mua vũ khí, khai thác các khả năng, nhằm tăng cường thế lực của mình. Nhưng chỉ Nguyễn Phước Ánh mới chính thức đi tìm ngoại viện. Ông đã cầu viện quân Xiêm, nhưng chẳng đi đến đâu, vì quân Xiêm sợ quân Tây Sơn như sợ cọp. Cả quân Xiêm và quân Nguyễn Ánh, đã bị Nguyễn Huệ đánh cho tan tác bằng chiến thắng Rạch Gầm, Xoài Mút (1785). Gia Long còn nhờ cố đạo Bá Đa Lộc, mong cầu cứu Pháp, cho cả con là hoàng tử Cảnh sang Pháp làm con tin, ký hiệp ước ngày 28-11-1787, nhưng nước Pháp lại không quan tâm nên hiệp ước này không thực hiện được.

Quản lý một nước Việt Nam thống nhất từ Bắc chí Nam, Gia Long đã chia cả nước làm 23 trấn, 4 doanh. Từ Ninh Bình trở ra gọi là Bắc Thành gồm 11 trấn (5 nội trấn và 6 ngoại trấn); từ Bình Thuận trở vào gọi là Gia Định thành gồm 5 trấn. Ở quãng giữa là các trấn độc lập: Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Thuận, Bình Định, Phú Yên, Bình Hòa, Bình Thuận. Đất kinh kì đặt 4 doanh; Quảng Đức doanh (tức Thừa Thiên), Quảng Trị doanh, Quảng Bình doanh và Quảng Nam doanh. Để tránh lộng quyền, ngay từ đầu nhà vua đã bãi bỏ chức vụ Tể tướng. Ở triều đình chỉ đặt ra 6 bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công do các thượng thư đứng đầu và Tả hữu tham trí, Tả hữu thị lang giúp việc. Ở trong cung thì không lập ngôi Hoàng hậu, chỉ có Hoàng phi và các cung tần.

Công cuộc khai hoang vùng đồng bằng sông Cửu Long được tiếp tục. Thời Gia Long khối lượng đê, kè, cống được đắp nhiều nhất so với các triều trước.

Về đối ngoại, Gia Long đã tranh thủ sự ủng hộ và giữ

lễ thần phục nhà Thanh, đồng thời giữ mối quan hệ với Chân Lạp và Ai Lao.

Cũng như nhiều vua chúa khác, Gia Long đã đối xử không tốt với các công thần. Sau khi lên ngôi, Gia Long đã giết hại vị công thần bậc nhất của triều Nguyễn lúc đó là Nguyễn Văn Thành.

Còn một điểm nữa cũng gây nhiều tai tiếng đó là việc Gia Long đã tìm cách trả thù đối phương của mình một cách man rợ. Có thể vì nhà Tây Sơn đã phá tan cơ nghiệp của dòng họ Nguyễn. Có thể cũng vì phải trốn Tây Sơn mà Gia Long đã phải chịu đựng quá nhiều đắng cay nhục nhã, cho nên đến khi lên ngôi Gia Long đã thẳng tay trả thù. Gia Long tuyên bố: “Trăm vì chín đời mà trả thù”. Trả thù kẻ địch và tôn vinh lại những người đã khuất trong dòng họ Nguyễn. Nhưng sự tàn bạo và nhỏ nhen của Gia Long đã không thuyết phục được ai, mà lại biến ông thành kẻ tầm thường, không xứng đáng với một ông vua sáng lập ra triều đại nhà Nguyễn.

Ngày Đinh Mùi tháng 12 năm Kỷ Mão (1819) Gia Long mất, thọ 59 tuổi ở ngôi chúa 25 năm, làm vua trong 18 năm.



MINH MỆNH

(Nguyễn Phước Đảm 1820 - 1840)

Ông chính tên là Nguyễn Phước Đảm, sinh năm 1791, là con thứ tư của vua Gia Long và bà Trần Thị Dương. Con đầu của Gia Long là hoàng tử Cảnh, mất sớm vào năm 1801. Triều đình có người đề nghị cho con của Hoàng tử nối ngôi để giữ đúng dòng đích, nhưng Gia Long không đồng ý. Hoàng tử Đảm được lập làm thái tử năm 1815, đến 1820 thì làm vua, đặt quốc hiệu là Đại Nam, niên hiệu là Minh Mệnh.

Có thể thấy rằng trong số các ông vua của lịch sử Việt Nam, Minh Mệnh đúng là ông vua thanh niên, thanh niên một cách “tròn vẹn” nhất! Ông lên ngôi vào tuổi cường

trắng vũng vàng (30 tuổi: tam thập nhi lập). Và khi hết tuổi thanh niên, thì ông cũng từ biệt cõi đời: Ông mất vào năm 50 tuổi.

Trong thời gian ngồi trên ngai vàng, ông luôn luôn nhớ mình là một thanh niên. Ông thường nghĩ và nói chuyện với con cái và triều thần: “Trẫm đang độ tuổi trẻ, còn sáng suốt về tinh thần, mạnh mẽ về sức lực, nên trẫm hăng chăm việc triều chính...” Có lúc ông lại nói: “Trẫm đang tuổi thanh niên, còn sáng suốt để nghe việc và phán đoán, chỉ sợ sau đây mỗi một không được như ngày nay”. Ông nói với các con mình: “... Các con tuổi mới trên dưới ba mươi, mà không chịu nổi nóng lạnh, sau này đến năm, sáu, bảy mươi tuổi làm sao mạnh mẽ được như vậy? Ta hằng nghĩ đến tự cường không dám để mình nhàn hạ...”. Rõ ràng ông là con người rất có ý thức về tuổi trẻ của mình, biết rõ tuổi thanh niên là tuổi của hành động, của khả năng vươn lên, nên không chịu bỏ phí thời gian. Cũng có nhiều ông vua nhận ra được điều này, nhưng phát biểu thành quan điểm, thì Minh Mệnh bộc lộ rõ hơn cả.⁽¹⁾

Và trong cuộc sống bình sinh, với tư cách con người đứng đầu đất nước, Minh Mệnh đã luôn luôn bộc lộ sức trai để hoàn thành nhiệm vụ. Ông làm việc ngày đêm, không quản gì mệt mỏi. Ông đề ra các chủ trương, theo dõi việc hành chính một cách sát sao, sôi nổi, lúc nào cũng hừng hực tuổi xuân. Ông làm thơ, soạn sách, viết rất nhiều.

⁽¹⁾ Các ý, lời của Minh Mệnh được trích dẫn đều lấy từ sách Minh Mệnh chính yếu, bản dịch của NXB Thuận Hóa, Huế 1994.

trắng vũng vàng (30 tuổi: tam thập nhi lập). Và khi hết tuổi thanh niên, thì ông cũng từ biệt cõi đời: Ông mất vào năm 50 tuổi.

Trong thời gian ngồi trên ngai vàng, ông luôn luôn nhớ mình là một thanh niên. Ông thường nghĩ và nói chuyện với con cái và triều thần: “Trẫm đang độ tuổi trẻ, còn sáng suốt về tinh thần, mạnh mẽ về sức lực, nên trẫm hăng chăm việc triều chính...” Có lúc ông lại nói: “Trẫm đang tuổi thanh niên, còn sáng suốt để nghe việc và phán đoán, chỉ sợ sau đây mỗi một không được như ngày nay”. Ông nói với các con mình: “... Các con tuổi mới trên dưới ba mươi, mà không chịu nổi nóng lạnh, sau này đến năm, sáu, bảy mươi tuổi làm sao mạnh mẽ được như vậy? Ta hằng nghĩ đến tự cường không dám để mình nhàn hạ...”. Rõ ràng ông là con người rất có ý thức về tuổi trẻ của mình, biết rõ tuổi thanh niên là tuổi của hành động, của khả năng vươn lên, nên không chịu bỏ phí thời gian. Cũng có nhiều ông vua nhận ra được điều này, nhưng phát biểu thành quan điểm, thì Minh Mệnh bộc lộ rõ hơn cả.⁽¹⁾

Và trong cuộc sống bình sinh, với tư cách con người đứng đầu đất nước, Minh Mệnh đã luôn luôn bộc lộ sức trai để hoàn thành nhiệm vụ. Ông làm việc ngày đêm, không quản gì mệt mỏi. Ông đề ra các chủ trương, theo dõi việc hành chính một cách sát sao, sôi nổi, lúc nào cũng hừng hực tuổi xuân. Ông làm thơ, soạn sách, viết rất nhiều.

⁽¹⁾ Các ý, lời của Minh Mệnh được trích dẫn đều lấy từ sách Minh Mệnh chính yếu, bản dịch của NXB Thuận Hóa, Huế 1994.

Ông chú ý cả mặt quân sự, thân hành ra thao trường chứng kiến việc luyện tập. Ngồi trong triều, mà ông chỉ đạo các cuộc hành quân ở xa, rất kịp thời, và sát sao. Phải biết phát huy được sức mạnh của tuổi thanh niên mới làm được như thế.

Ngay trong đời sống riêng tư, người ta cũng phải ngạc nhiên về sức cường tráng của ông. Không có tài liệu cho biết chân dung (hình thức) và thể lực của ông như thế nào, chỉ biết ông có nhiều vợ (chính thất, thứ thất) và rất đông các phi tần, đã có tới 142 người con: 78 hoàng tử và 64 công chúa.

Minh Mệnh là một ông vua chú ý đến việc củng cố và hoàn thiện hơn bộ máy quản lý đất nước xây dựng chính quyền quốc gia một cách có nề nếp khoa học, phân minh. Về mặt này, các nhà vua của các triều đại trước đây, không vượt ông được. Vua Gia Long thiết lập được vương triều, dựng thành đế nghiệp, nhưng những cố gắng buổi đầu chỉ mới là đặt nền tảng mà thôi. Phải đến thời Minh Mệnh, vương triều mới thực sự là có tổ chức hoàn bị.

- Tổ chức lại triều chính, đặt Nội các, rồi thành lập Viện Cơ mật đưa những vị đại thần có uy tín, có trình độ để vào cùng nhà vua quyết định những việc quan trọng trong nước.

- Ông lập lại mạng lưới hành chính quốc gia, bãi bỏ các trấn, dinh, chia cả nước thành tỉnh, châu (cả nước có 31 tỉnh), đặt các Tổng đốc (hoặc Tuần phủ) Bố chánh, Án sát, Lãnh binh. Riêng Kinh đô, lập thành một phủ, đứng đầu là phủ doãn. Điều đáng chú ý là việc chia ranh giới cho các tỉnh thành của Minh Mệnh, không những hợp với

cách nhìn địa lý hành chính mà còn hợp với cái nhìn văn hóa. Người Pháp sau này phải tôn trọng cách sắp đặt đó.

- Sắp xếp lại các phẩm trật, cho quan lại lãnh lương theo cấp bậc, trật tự từ nhất phẩm đến cửu phẩm (có chính phẩm và tòng phẩm tất cả 18 bậc) là từ đời Minh Mệnh. Quan lại nhận chức gì, được tước gì, chủ yếu được đối chiếu để xếp theo các phẩm, khiến cho bộ máy trở nên rành mạch, rõ ràng.

1. Bảo đảm kỷ cương từ hoàng tộc đến triều quan.

Phương châm của những nhà nho hành đạo là tu thân, tề gia, trị quốc. Minh Mệnh đã đi rất đúng những điều cơ bản ấy. Ông biết giữ gìn tư cách: Học hỏi nhiều, phấn đấu nhiều, không để ai chê bai về đức tính con người nghiêm nghị, đúng mực. Hơn nữa, ông còn tỏ ra rất nghiêm khắc với mình và với những người chung quanh. Con cháu, họ hàng của ông không thể dựa vào uy thế hay hơi hướng nhà vua mà vượt ra ngoài bổn phận. Không những thế, Minh Mệnh còn chú ý đến việc tề gia, lập ra phủ Tôn nhân để trông coi các việc của hoàng tộc, cử người dạy dỗ con trai, con gái. Ông nêu rõ ràng những đế hệ, phiên hệ để phân biệt rạch ròi các ngôi thứ trong dòng họ; ngay trong nội cung cũng chia thành thứ bậc phân minh (có đến 9 bậc phi tần). Ông không nêu thành văn bản, nhưng rất tôn trọng chủ trương tứ bất của nhà Nguyễn (bốn điều không: Không có Trạng nguyên, không có Tế tướng, không có Hoàng hậu, không có Đông cung). Ông cũng rất chặt chẽ trong việc dùng các quan lại. Người không có học vị, nhưng có tài vẫn được dùng vào chức vị lớn (như trường hợp Nguyễn Tri Phương); người đã làm quan nhưng học hành kém, vẫn bị loại.

2- Quan tâm đến giáo dục và học thuật.

Là người tinh thâm Nho học, sùng đạo Khổng Mạnh, Minh Mệnh rất quan tâm đến học hành khoa cử tuyển chọn nhân tài. Dựng Quốc Tử Giám, đặt chức Tế tửu và Tư nghiệp. Thời Gia Long, cứ sáu năm có một khoa thi hương, chưa mở thi hội. Minh Mệnh đổi lại ba năm thi hương một lần, năm nay thi hương thì năm sau thi hội. Ông đặt thêm học vị phó bảng ở dưới bậc tiến sĩ, và đổi những hương cống, sinh đồ thời Lê thành cử nhân và tú tài.

Bản thân nhà vua cũng rất say mê, đã từng làm thơ, soạn sách, văn học, khuyến khích việc biên soạn sách vở, nhất là loại sách sử, địa. Nhiều người biên soạn sách mới, dâng sách cũ, đều được nhà vua ban thưởng khuyến khích. Các bộ sách quý như: Gia Định thành thông chí, Lịch Triều Hiến Chương loại chí (và nhiều nữa) đều xuất hiện dưới triều Minh Mệnh. Một điều ngạc nhiên nữa là các hoàng tử, công chúa con vua, đa số đều là những nhà văn, nhà thơ xuất sắc, và đều nổi tiếng dưới triều Thiệu Trị, Tự Đức sau này, cùng với một loạt tác giả xuất sắc khác.

3. Ổn định nội tình và mở mang thế lực.

Dưới triều Minh Mệnh (và cả những triều vua sau này nữa) nước ta xảy ra nhiều cuộc loạn lạc: Dân chúng nổi lên chống lại triều đình. Điều này không có gì lạ. Nhà Nguyễn mới lập được cơ nghiệp, chưa gây được nhiều tín nhiệm với các tầng lớp nhân dân. Người ta còn nhớ nhà Lê, nhà Tây Sơn. Xã hội vẫn còn nhiều bất công, hoạn nạn, rồi liên tiếp lại gặp nhiều thiên tai: Mất mùa, lụt lội. hiều cuộc bạo loạn đã xảy ra: Miền Bắc có các cuộc nổi dậy của Phan Bá

Vành, Lê Duy Lương, Nông Văn Vân; miền Nam có Lê Văn Khôi, v.v... Minh Mệnh đã phải đối phó vất vả với những cuộc khởi nghĩa ấy.

Vừa dẹp trừ nội loạn, Minh Mệnh còn chủ trương mở mang thế lực rộng ra ngoài. Ông đổi tên nước Việt Nam là Đại Nam, và muốn nước mình trở thành một đế quốc hùng mạnh. Và quả thực ông đã khiến cho nước ta thực sự đóng vai trò nước lớn lúc bấy giờ. Ông lập các phủ Trấn Ninh, Lạc Biên, Trấn Định, Trấn Man nhằm khống chế Ai Lao, và thực sự kiểm soát Chân Lạp, đổi Nam Vang là trấn Tây Thành. Quan lại Việt Nam đã được cử sang các vùng đó làm quan cai trị, và tất nhiên đã gây nhiều bất bình với dân chúng khiến cho tình hình rối loạn cứ liên tiếp xảy ra.

4. Về đối ngoại.

Minh Mệnh đặc biệt chú ý thân phục nhà Thanh nhận sự phong vương của nhà Thanh. Còn đối với các nước phương Tây, ông không có thiện cảm. Những người Pháp trước đây là công thần của Gia Long như các ông Se-nhô, Va-ni-ê, bị đối xử một cách nhạt nhẽo, họ đều phải trở về nước. Nhà vua từ chối không giao thiệp với Pháp, không cho các tàu Anh, Pháp vào thông thương. Tổng thống Mỹ lúc đó (1832) đã cho đưa quốc thư sang xin đặt quan hệ, nhưng nhà vua cũng không tiếp. Chính sách thụ động như vậy đã kìm hãm sự phát triển của đất nước. Ông không có thiện cảm với Thiên chúa giáo, chủ trương phải cấm đạo để giữ gìn phong tục nước nhà. Nhưng một mặt, ông vẫn cho người đi các nước ở vùng biển Đông để thông thương, mua bán hàng hóa, và cho học cách đóng tàu của người phương Tây.

5. Chú ý các mặt phong tục xã hội.

Bản thân vua có ý thức về sự tu thân, ông cũng muốn cho dân chúng trong nước giữ gìn thuần phong mỹ tục. Ông ban các điều huấn dụ để dạy dỗ dân. Ông rất nghiêm khắc với tệ tham nhũng, dùng hình phạt nặng nề và công bố cho toàn dân biết. Ông khuyến khích và ban thưởng cho các quan thanh liêm. Để cải thiện đời sống nhân dân, ông khuyến khích việc khẩn hoang, thống nhất việc đo lường, v.v...

Vua Minh Mệnh mất năm 1841, thọ 50 tuổi. Miếu hiệu là Thánh tổ Nhân hoàng đế.

Đọc thêm

Năm 1984, Nhà xuất bản Văn hóa có cho in cuốn sách Nguyễn Công Trứ của Vũ Ngọc Khánh viết theo thể danh nhân truyện ký về cuộc đời và sự nghiệp của con người đã sống qua 4 đời vua của nhà Nguyễn. Sách đã đánh giá rất đúng nhân vật, có liên hệ đến các vua Nguyễn một cách công bằng, khác với nhiều nhận định thiên lệch xưa nay. Sách được hoan nghênh, nên sau đó Trường viết văn Nguyễn Du, câu lạc bộ Nghi Xuân đã cho tái bản (1996). Chúng tôi trích lại một đoạn để góp thêm tài liệu cho bạn đọc.

Những nhà nghiên cứu sử học trước Cách mạng Tháng Tám vẫn chưa thống nhất được với nhau về cách đánh giá Minh Mệnh. Người thì cho nhà vua là một vị anh quân chăm chỉ việc nước, có nhiều sáng kiến trong việc tổ chức triều chính để làm cho điển lệ nước nhà được đầy đủ nghiêm túc. Ông ta tự coi sóc mọi việc, thẩm tra giấy tờ, phán xét và quyết định lấy tất cả. Ông không hề tỏ ra lười biếng, bê trễ, mặc dù ở ngôi cao, có điều kiện và cơ hội hưởng lạc. Triều đại của ông là thời gian mà nước Đại Nam (ông đổi tên nước Việt Nam thành Đại Nam) khuếch trương thế lực, trở thành một nước đế quốc hấn hoi, làm cho nhiều nước láng giềng phải “thần phục”.

Ý kiến trái lại thì cho Minh Mệnh là một ông bạo quân (ông vua tàn bạo) nghiêm khắc và ác độc. Ông gay gắt với cả người nhà, những lớp hoàng thân quốc thích. Ông giết chị dâu (vợ hoàng tử Cảnh), cấm bọn em út và con cháu không được đến gần mình, thẳng tay trừng trị

quan lại kể cả những công thần của Gia Long, đàn áp các cuộc bạo động ở các tỉnh, nặng đầu óc hiếu chiến, muốn cai trị trên cơ sở một nền đế chế hùng mạnh và có phạm vi thế lực rộng lớn.

Đúng là tất cả những điều trên đây đều phù hợp với Minh Mệnh, mặc dầu về phương diện chứng cứ, sử liệu, vẫn còn nhiều chi tiết chưa thể xác minh. Chuyện giết chị dâu, chưa được cụ thể lắm, chuyện giết hại công thần có nguyên nhân từ một định kiến, ghét bỏ cá nhân hay còn có vấn đề cảnh giác, triệt hạ vây cánh lộng thần v.v... Dù sao thì đó cũng là những vấn đề tôn nghi, nhưng cũng không cần thiết lắm để phải có sự xác minh rành mạch.

Điều mà ta phải thừa nhận ở Minh Mệnh là ông vua này quả có những đức tính khác so với nhiều vị hoàng đế triều Nguyễn. Ông làm việc chuyên cần, và tỏ ra muốn bao quát nhiều lĩnh vực. Ông luôn luôn muốn cải tiến tổ chức, từ trong nội bộ tôn thất cung đình cho đến hệ thống cơ cấu chính quyền, hàng ngũ quan lại ở các địa phương. Ông quan tâm đến văn chương, chú ý đến võ bị. Sách *Minh Mệnh chính yếu* còn chép cả việc ông thân hành ra chỉ huy việc luyện tập thủy quân và còn có những chỉ thị cụ thể hợp với binh pháp thủy chiến. Ông cũng nhận ra được những tệ lậu của lối học, lối thi và đã nói thẳng với triều đình rằng học phong của sĩ tử ngày nay là suy đồi hủ bại. Đó là điều ít thấy ở các ông vua nhà Nguyễn khác, song cũng cần phải nói thêm rằng ở trường hợp này, tuy có tỏ ra sáng suốt trong nhận định, song Minh Mệnh vẫn không có biện pháp gì thay đổi, ông vẫn cứ giữ nguyên tính chất bảo thủ của việc học, việc thi, chứ không cải tiến chút nào. Đức tính quả cảm của ông, cơ bản

là nhằm để củng cố uy quyền tối thượng nhà vua, mà uy quyền ấy lại xác lập trên cơ sở chế độ quân chủ độc tài, trên lý thuyết Tống Nho khe khát.

Mặt khác, còn phải nhận rằng Minh Mệnh là một ông vua có khá nhiều thủ đoạn, có những thuật lung lạc mọi người, nhằm khẳng định quyền uy của mình. Đối với triều thần, ông luôn luôn có thái độ đàn áp, khống chế, nhưng lại được ngụy trang bằng những biện pháp khôn khéo bề ngoài. Việc xử trí bọn công thần đời Gia Long là một bằng chứng rất lộ liễu. Chắc chắn ông vốn có thành kiến nặng nề đối với họ, thậm chí có thể nói là ghét bỏ đến mức thâm thù. Nhưng ông khôn khéo gọi cho đình thần dâng sớ luận tội Lê Văn Duyệt, Lê Chất, mặc dù những người này đã mất. Cảm thấy ý đồ hoàng đế, đình thần gồm toàn những nhà “tâm lý nịnh thần” sành sỏi, ai mà dám nói khác đi! Tội trạng được sắp đặt đầy đủ đúng như ý nhà vua rồi, vua còn cho công bố khắp các tỉnh thành, “đề” hỏi “ý kiến” các quan địa phương, làm như nhà vua vốn là kẻ không thích chuyên quyền độc đoán! Lẽ cố nhiên là các quan tỉnh đều nhất trí với triều đình, và lắm kẻ sẽ đề nghị ra tội nặng hơn. Thế là nhà vua được thể cho rằng sự hành tội này là đúng như công luận. Ý kiến nhà vua là sáng suốt, đúng đắn không phải hồ nghi. Tiếp theo nhà vua lại rút mức hình phạt xuống để tỏ ra đức hoàng đế là độ lượng khoan hồng! Đúng là có tài diên đảo!



THIÊN TRẠ

(Miên Tông 1841 - 1847)

Ông có tên là Nguyễn Miên Tông, sinh năm 1807, con trai trưởng của vua Minh Mệnh và bà Hồ Thị Hoa. Ra đời mới được 13 ngày thì mẹ mất, ông khóc mãi không thôi. Vua cha Minh Mệnh lấy làm lạ cho rằng trẻ con mới sinh ra mà đã biết thương khóc mẹ, chắc chắn sau này sẽ là con người hiếu đạo. Bà nội (vợ vua Gia Long) phải đem ông vào nuôi trong cung của mình.

Lớn lên, ông rất chăm chỉ học hành, được vị quan là Trương Đăng Quế vừa là thầy, vừa là bạn giúp đỡ, chăm sóc cho có một trình độ nhất định. Năm 29 tuổi, ông được phong là Trường Khánh Công, và được cho ra coi sóc Tôn

Nhân phủ (cơ quan rèn cặp, dạy dỗ những người trong hoàng tộc). Năm năm sau, Minh Mệnh mất, ông lên nối ngôi, lấy niên hiệu là Thiệu Trị, vào lúc 34 tuổi.

Nối ngôi cha, Thiệu Trị chỉ tiếp tục những công việc Minh Mệnh đang làm, không có chủ trương chính sách gì mới. Nhưng ông cũng biết giữ gìn tư cách, làm việc chăm chỉ. Ông rất có ý thức về vai trò làm vua. Theo ông, muốn trở thành ông vua xứng đáng thì phải thực hiện 4 điều:

- Kính thiên (kính trời).
- Pháp tổ (giữ phép tắc của cha ông).
- Cần chính (siêng năng việc chính trị).
- Ái dân (thương yêu dân chính).

Tuy không có một chủ trương gì mới nhưng ông đã thực sự cố gắng làm theo những điều nêu ra. Ông cũng ham thích việc biên soạn, sai người làm sách *Đại Nam thực lục* (phần tiền biên soạn trước, phần chính biên soạn sau) và bộ *Đại Nam Hội Điển sự lệ* rất công phu. Thiệu Trị cũng yêu thơ, yêu phong cảnh đẹp. Ông có đến hai mươi bài thơ ca ngợi các cảnh sắc của cố đô Huế.

Về mặt ngoại giao, dưới thời Thiệu Trị, vua cho quân ta rút khỏi Nam Vang; khiến cho quan hệ Miên - Việt được yên ổn. Lúc đầu ông cũng không gay gắt với đạo Thiên Chúa, nhưng vì quân Pháp vô cớ gây hấn ở Đà Nẵng rồi bỏ chạy, khiến ông vô cùng tức giận. Việc cấm đạo trở nên gay gắt hơn.

Vua Thiệu Trị ở ngôi 7 năm, mất năm 1847, thọ 41 tuổi. Miếu hiệu là Hiến tổ Chương hoàng đế.



TH HƯC

(Hong Nhậm 1848 - 1883)

Ông có tên là Nguyễn Hồng Nhậm, sinh năm 1829, là con thứ hai của vua Thiệu Trị và bà Phạm Thị Hằng (bà Từ Dũ). Con thứ hai mà được nối ngôi, vì anh của ông là Hồng Bảo, tuy đã lớn sòng lại là con vợ thứ của vua cha. Vả chẳng Thiệu Trị nhận định Hồng Bảo là người ít học, ham chơi nên không thể làm được việc lớn. Ngay hôm đăng quang, lấy niên hiệu là Tự Đức, chàng trai trẻ Hồng Nhậm đã phải chứng kiến cảnh tượng bi đát: Hồng Bảo uất ức ngắt đi ở giữa triều đường. Sau đó thì phái Hồng Bảo tung nhiều tin tức nói xấu Tự Đức. Người ta ngờ Tự Đức không phải là con vua Thiệu Trị, mà chính là con

của Trương Đăng Quế. Bà vợ ông này chơi thân với bà Phạm Thị Hằng, đã tìm cách đánh tráo đôi trẻ sơ sinh, để đưa con họ Trương vào thế chỗ, giành lấy ngai vàng. Thực hư không rõ thế nào, nhưng đã gây dư luận không hay cho Tự Đức.

Nguyễn Hồng Nhậm là một thanh niên ham học. Ông đọc sách nhiều, hiểu biết rộng và cũng rất thích sáng tác. Ông làm nhiều thơ chữ Hán: có bộ *Việt sử tổng vịnh*, vịnh hàng trăm nhân vật trong lịch sử Việt Nam, cũng có một số bài xuất sắc. Ông làm cả thơ Nôm, có những tập như *Luận Ngữ diễn ca*, *Thập điều diễn ca*, lời lẽ bình thường, trình độ nghệ thuật không cao lắm. Song do sự chuyên tâm ham thích và khối lượng sáng tác dồi dào này, mà người ta thường cho ông là một nhà thơ, một ông vua “văn học”. Có rất nhiều giai thoại chung quanh ông, nhất là những chuyện ông giao thiệp với các nhà văn, các học giả đương thời. Ông rất thích lịch sử, đã chỉ đạo cho Quốc sử quán soạn bộ sử lớn *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*, trong đó tự ông ghi nhiều lời bình luận. Ông rất yêu nghệ thuật, đã tập trung về Kinh đô Huế nhiều người soạn kịch bản tuồng, và cho soạn những vở tuồng lớn như vở *Vạn bửu trình tường*, *Quần phượng hiến thụ* (diễn đến hàng trăm đêm mới xong). Dưới triều đại ông, ca nhạc Huế cực kỳ phát triển, người ta cũng cho rằng chính ông là người đã sáng tác ra một vài điệu ca Huế. Bản thân ông cũng tham dự những buổi biểu diễn tuồng, hát trong cung đình. Không khí sáng tác thơ văn lúc này khá rầm rộ. Nhiều tác giả nổi tiếng xuất hiện, đa số là những người

trong hoàng tộc. Ông cũng rất quan tâm đến việc học hành thi cử. Trong Nam, ngoài Bắc, lúc này có rất nhiều nhà khoa bảng nổi tiếng về từ chương và về học thuật.

Về đời tư, Tự Đức là người con có hiếu được người đời ca ngợi là ông vua hiếu. Dù làm vua, ông luôn luôn kính cẩn, vâng lời mẹ dạy. Ông ghi chép các lời răn của mẹ vào một cuốn sách đặt tên là cuốn *Từ huấn lục*, thậm chí khi thấy mình phạm tội, ông còn nằm ra, đặt roi trên chiếc mâm son để chờ bà Từ Dũ trừng phạt. Bà Từ Dũ, là một bà mẹ nghiêm túc, thông hiểu sách vở, đã giúp cho Tự Đức tu dưỡng và giữ gìn phẩm chất. Nhà vua rất chăm chỉ, xem xét mọi việc triều chính không hề trễ nải. Ông được các quan kính nể và tâm phục. Ông là ông vua trị vì lâu nhất trong số các vua nhà Nguyễn, ở ngai vàng 36 năm. Song ông có nỗi buồn riêng, là mặc dầu có nhiều cung tần, mỹ nữ mà không sinh được người con nào, phải nhận ba đứa cháu làm con nuôi. Đó là các cậu Nguyễn Ưng Ái (sau này là vua Dục Đức), Nguyễn Ưng Đăng (sau này là vua Kiến Phúc) và Nguyễn Ưng Đường (sau này là vua Đồng Khánh).

Tự Đức lên làm vua trong một hoàn cảnh đất nước vô cùng gay go, phức tạp. Với tư cách cá nhân nghiêm túc, bằng tinh thần trách nhiệm cao, và bằng học thức hơn người của mình, ông đã giữ vững ngai vàng một thời gian dài, cũng là một nỗ lực đáng trân trọng. Nhưng rất nhiều biến cố đã xảy ra đã khiến cho đất nước ngả nghiêng, chao đảo mà trách nhiệm chính lại thuộc về ông, khiến cho ông trở thành một tội nhân! Chính ông cũng tự nhận cái tội của mình: “Làm mất đất, mất dân, không mặt mũi nào mà vào chốn miếu đường”.

Trước hết, như vừa kể trên, ông bị chống đối ngay từ trong hoàng tộc. Hồng Bảo không được lên ngôi, đã rất bất bình với ông, đã tìm cách cấu kết với nước ngoài để lật đổ Tự Đức. Việc bị phát hiện ra, ông đã phải bắt giam Hồng Bảo, cho chết trong ngục (1854). Dù tội Hồng Bảo là xứng đáng song Tự Đức vẫn bị mang cái tiếng là giết anh, phạm vào điều cốt nhục tương tàn. Tiếp đó, đã xảy ra vụ loạn Chày Vôi. Đoàn Trưng là rể của Tùng Thiện vương (tức là em rể của Tự Đức) đã nổi lên gây cuộc binh biến, suýt nữa giết chết ông, để lập Hoàng tôn Ưng Đạo, con của Hồng Bảo lên ngôi. Dập tắt được cuộc bạo loạn này, Tự Đức đã cho xử tử cả nhóm Đoàn Trưng và mẹ con Ưng Đạo (là chị dâu và cháu của ông). Lại thêm một vụ cốt nhục tương tàn nữa.

Tiếp theo vụ Chày Vôi, trong nước còn xảy ra nhiều vụ loạn lạc khác. Nhất là ở phía Bắc, có cuộc nổi lên của nhóm Lê Duy Cự và Cao Bá Quát. Nhóm này khởi nghĩa cùng lúc có nạn châu chấu phát sinh phá hoại mùa màng, nên người ta cũng gọi đây là giặc châu chấu. Rồi bọn phỉ ở Trung Quốc tràn sang, nào là giặc Cờ Đen, Cờ Trắng, Cờ Vàng, gọi chung là giặc Tam Đường (lấy tên bọn khách ở Quảng nghĩa đường, Đức thắng đường và Lục thắng đường), và còn rất nhiều nhóm chống đối, quấy nhiễu cướp phá: Tạ Văn Phụng ở Hải Dương, Quảng Yên; Cai tổng Vàng ở Bắc Ninh, Hưng Yên; Nông Hùng Thạc ở Tuyên Quang; Lý Hợp Thắng ở Cao Bằng. Quân triều đình phải vất vả mới dẹp yên được, nhưng nhiều quan lại, tướng tá bị chết trận.

Gay go hơn cả, là dưới triều Tự Đức, nước ta bị bọn thực dân Pháp xâm lăng. Từ đời Thiệu Trị, tàu chiến Pháp

đã bắn phá cửa biển Đà Nẵng. Chúng mượn cớ nước ta cấm đạo, phải bảo vệ cho các giáo sĩ, giáo dân bằng cách dùng súng đạn để can thiệp. Lần lượt chúng bắt triều đình phải ký hòa ước Nhâm Tuất (1862) để chúng chiếm ba tỉnh phía Đông Nam kỳ. Sau đó vua Tự Đức cử một phái đoàn thương thuyết sang Pháp để xin chuộc đất, không đạt kết quả gì thì Pháp chiếm luôn ba tỉnh miền Tây (1867). Mượn cớ giải quyết chuyện buôn bán thông thương, chúng xâm lược luôn Bắc kỳ lần đầu rồi lần thứ hai, bắt kỳ hòa ước Giáp Tuất (1874). Nhiều vị tướng tài của chúng ta đều bị tử trận. Các vị anh hùng như Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu đều phải lấy cái chết để đền nợ nước. Tình hình đất nước đang rất rối ren, thì vua Tự Đức mất vào năm 1883, thọ 55 tuổi trị vì được 36 năm. Ông được tôn miếu hiệu là Dục tông Anh hoàng đế.

Đọc thêm:

Sách Việt Nam sử lược, xuất bản từ 1930, do Trần Trọng Kim soạn có một đoạn văn của ông Thân Trọng Huề miêu tả rất đầy đủ hình ảnh và đức độ của vua Tự Đức. Xin trích dưới đây:

... Ngài hình dung như một người nho sĩ, không cao, không thấp, trạc người bậc trung, không gầy, không béo, có một phần hơi gầy một tí. Da không trắng không đen. Mặt hơi dài, cằm hơi nhỏ, trán rộng mà thẳng, mũi cao mà tròn, hai con mắt tinh mà lạnh.

Ngài hay chít cái khăn vàng mà nhỏ, và mặc áo vàng, khi ngài có tuổi thì hay mặc quần vàng đi giày hàng vàng của Nội vụ đóng. Ngài không ưa trang sức mà cũng không cho các bà nội cung đeo đồ nữ trang, chỉ cốt lấy sự ăn mặc sạch sẽ làm đẹp.

Tính ngài thật là hiền lành. Những người được hầu gần ngài nói chuyện rằng: Một hôm ngài ngự triều tại điện Văn Minh, ngài cầm cái hoa mai⁽¹⁾ sắp hút thuốc, tên thái giám đứng quạt hầu, vô ý quạt mạnh quá, lửa hoa mai bay vào tay ngài. Tên thái giám sợ xanh mặt lại, mà ngài chỉ xoa tay, chứ không nói gì cả.

Ngài thờ đức Từ Dũ rất có hiếu. Lệ thường cứ ngày chẵn thì châu cung, ngày lẻ thì ngự triều: Trong một tháng châu cung 15 lần, ngự triều 15 lần, trừ khi đi vắng

⁽¹⁾ Hoa mai là một sợi dây làm bằng chỉ để thắp lửa mà hút thuốc.

và khi se yếu⁽¹⁾. Trong 36 năm, thường vẫn như thế, không sai chút nào:

Khi ngài châu cung thì ngài tâu chuyện này chuyện kia, việc nhà việc nước, việc xưa việc nay. Đức Từ Dũ thuộc sử sách đã nhiều mà biết việc đời cũng rộng. Khi đức Từ Dũ ban câu chỉ hay, thì ngài biên ngay vào một quyển giấy gọi là *Từ huấn lục*.

Một hôm rảnh việc nước, ngài ngự bắn tại rừng Thuận trực⁽²⁾ gặp phải khi nước lụt. Còn hai ngày nữa thì có kị đức Hiến tổ, mà ngài chưa ngự về. Đức Từ Dũ nóng ruột, sai quan đại thần là Nguyễn Tri Phương đi rước. Nguyễn Tri Phương đi được nửa đường, vừa gặp thuyền ngự đương chèo lên, mà nước thì chảy mạnh, thuyền không đi mau được. Gần tối thuyền ngự mới tới bến. Khi ấy trời đang mưa, mà ngài vội vàng lên kiệu trần đi thẳng sang cung, lạy xin chịu tội. Đức Từ Dũ ngồi xoay mặt vào màn, chẳng nói chẳng rằng chi cả. Ngài lấy một cây roi mây, dăng lên để trên ghế trát kỷ rồi ngài nằm xuống xin chịu đòn. Cách một hồi lâu, Đức Từ Dũ xoay mặt ra, lấy tay hất cái roi mà ban rằng:

- Thôi, tha cho! Đi chơi để cho quan quân cực khổ thì phải ban thưởng cho người ta, rồi sớm mai đi hầu kị.

Ngài lạy tạ lui về, nội đêm đó ngài phê thưởng cho các quan quân đi hầu ngự. Quan thì mỗi người được một đồng tiền bạc, lớn nhỏ tùy theo phẩm, còn lính thì mỗi tên được

⁽¹⁾ Se yếu là đau yếu. Tiếng se ở Huế nói cách tôn kính, như vua đau thì nói vua se mình.

⁽²⁾ Cách Kinh thành chừng độ 15 cây số, ở bên bờ sông Lợi gần, có một cái rừng cấm, gọi là Thuận trực. Chỗ ấy nhiều chim, đức Dực tông thường ngự đến bắn ở đấy.

một quan tiền kẽm. Đến sáng ngài ngự ra điện Long An lay kệ. Xem cách ngài thờ mẹ như thế, thì từ xưa đến nay ít có.

Tính ngài siêng năng, sáng chùng năm giờ, ngài đã ngự tánh, nghĩa là thức dậy, chùng sáu giờ, ngài đã ra triều. Cho nên các quan ở kinh buổi ấy cũng phải dậy sớm để mà đi chầu. Thường thấy các quan thấp đèn ăn cháo để vào triều cho sớm.

Thường ngài ngự triều tại điện Văn Minh, ở bên tả điện Cần Chánh. Các quan đến sớm, quan văn thì ngồi chực tại tả vu, quan võ tại hữu vu. Khi ngài đã ngự ra, thì Thái giám tuyên triệu các quan vào chầu. Các quan đều mặc áo rộng xanh, đeo thẻ bài đi vào, quan văn bên hữu, quan võ bên tả⁽¹⁾.

Khi các quan theo thứ tự đứng yên rồi, quan bộ Lại, hay là quan bộ Binh tâu xin cho mấy ông quan mới được thăng thuyên báí mạng. Các quan báí mạng thì phải chực ở ngoài, đợi bộ Lại hay là bộ Binh tâu xong mới được vào. Quan văn thuộc bộ Lại, quan võ thuộc bộ Binh. Báí mạng thì phải mặc áo đại trào.

Các ông báí mạng xong rồi, bộ nào có việc gì tâu thì đến chỗ tấu sự quí tâu. Như bộ nào có tâu việc gì thì các quan ấn quan trọng bộ ấy đều quí chỗ tấu sự, rồi ông nào tâu, thì đọc bài diễn tấu. Một bên các quan tấu sự lại có một ông quan nội các và một ông ngự sử đều quí. Quan nội

⁽¹⁾ Khi ngài ngự điện Thái hòa, hay là điện Cần Chánh, hay là đi hành lễ điện Phụng tiên, thì quan văn lại đứng bên tả, quan võ bên hữu, duy ở điện Văn Minh thì quan võ bên tả, quan văn bên hữu, không biết tại làm sao.

các đề biên lời ngài ban; quan ngự sử để đàn hạch các quan phạm phép.

“Đức Dực tông đã thuộc việc mà lại chăm cho nên nhiều bữa ngài bàn việc đến chín mười giờ mới ngự vào Nội.

Ngài thường làm việc ở chái đông điện Cần Chánh. Trong chái ấy lát ván đánh bóng. Gần cửa kính có mấy chiếc chiếu, trên trải một chiếc cạp bằng hàng vàng, để một cái yên với nghiên bút, một trái dứa (cái gổ dứa), chứ không bày ghế bàn gì cả. Cách một khoảng có để một cái đầu hồ với thềm. Ngài làm việc mỗi thì đứng dậy đánh đầu hồ, hay là đi bách bộ. Ngài ngồi làm việc một mình, vài thị nữ đứng hầu để mài son, thấp thuốc hay là đi truyền việc.

Lệ nước ta xưa nay các quan không được vào chỗ ngự tọa, làm giúp việc cho vua, cho nên việc lớn việc nhỏ, ngài phải xem cả.

Phiếu số các nơi đều gửi về nội các. Nội các để trong tráp tấu sự, đưa cho giám, giám đưa cho nữ quan dâng lên ngài. Ngài xem rồi giao cho nội các. Nội các giữ bản chính có châu điểm, châu phê, lục bản phó ra cho các bộ nha.

Nay xem các nguyên bản trong các, thì thấy có nhiều tờ phiếu ngài phê dài hơn của các quan tâu. Chữ đã tốt mà văn lại hay, ai cũng kinh cái tài của ngài.

Ngài vốn là người hiếu học. Đêm nào ngài cũng xem sách đến khuya. Có ba tập *Ngự chế thi văn* của ngài đã in thành bản. Ngài lại làm sách chữ nôm để dạy dân cho dễ hiểu, như là sách *Thập điều*, *Tự học điển ca*, *Luận ngữ điển ca*, v.v...

TÂM SỰ NHÀ VUA

*Năm 1990, Nhà xuất Văn Hóa có cho in cuốn sách **Bi kịch nhà vua** của tôi viết về vua Tự Đức. Sách được hoan nghênh, nên ngay sau đó nhà xuất bản Thuận Hóa liền cho tái bản (1991).*

Tác phẩm viết theo lối văn tự thuật, là lời của nhà vua tự trình bày về hành trạng, tự kiểm điểm mình. Sách được đánh giá là nói rất đúng về con người Tự Đức. Không chép lại tất cả, xin trích một đoạn để bạn đọc hiểu thêm.

Vì theo văn tự thuật, nên những chữ tôi trong bài là chữ vua Tự Đức.

*
* *

... Tôi đã là một ông vua sinh chữ nghĩa, ham sách yêu thơ. Và ở mặt này, có cả cái khuyết cái ưu lẫn lộn, sẽ xin nói kỹ sau này. Gần như suốt đời tôi, chỉ tập trung vào học vấn và nghệ thuật, chữ không có khuynh hướng gì khác, cũng không có một chút tài vật nào. Cả một chặng đường suốt tuổi thanh xuân của tôi, chắc chắn không một ai thấy tôi la cà ở chốn ca lâu tửu quán, ngay cả lúc tôi chưa làm vua. Tôi không biết cờ bạc, không ham rượu chè, không mê nữ sắc. Những mẹ lớn, mẹ bé trong hoàng tộc lúc bấy giờ, không hiếm những người ăn chơi đàng điếm.

Anh tôi là Hồng Bảo đã bị phụ vương tôi trách mắng về tính buông tuồng. Ông chú Miên Tăng của tôi (con ông nội tôi là Minh Mệnh) đã sống bê tha phóng túng, lang bạt kỳ hồ, nay chơi gà, mai chơi gái, đến nỗi bán sạch cả tư cơ, lúc chết phải nhờ người quen dân cho một bộ quần áo giấy mang đi khâm liệm! Đứa con nuôi của tôi, hoàng trưởng tử Dục Đức, khi bị phế lập, đã chịu một cái tội là “dâm dăng và thích ăn ngon”! Lớp lớn lớp bé trong hoàng tộc sa đọa đến như vậy đấy. Riêng có tôi, cho đến lúc lên ngôi vẫn chỉ biết vui cùng sách vở. Ba mươi sáu năm cầm quyền trị nước, tôi vẫn không bao giờ quên văn án sách đèn. Bất chúc ngôn ngữ hiện đại của các vị, tôi cho tôi có thể tự hào là một chàng trai không bị tha hóa trong cảnh giàu sang, và càng không tha hóa khi có quyền có chức. Tôi là người lãnh đạo thiếu năng lực, bất cập, chứ không phải là người lãnh đạo hủ hóa bê tha. Có thể có người cho rằng tôi đã đủ ăn đủ mặc, “phú quý tuyệt trần, giàu có bốn bể...” thì còn háo hức gì nhu cầu vật chất nữa. Nói thế quả là không thể tắt nhân tình. Tôi không dám đưa chuyện người ra để so sánh đối chiếu, hòng làm nhẹ khuyết điểm của mình. Tôi chỉ mong thấy được cái tôi ở cương vị một ông vua cho rõ nét. Bỗng nhiên tôi nghĩ, nghĩ thế này cũng thật là có lỗi, đến cụ cố Gia Long với người vợ vua Tây Sơn, nghĩ đến ông nội Minh Mệnh với câu chuyện giễu cợt” nhất dạ sinh tử tử”! Tôi lại nghĩ đến vua Lê Thánh Tông, một bậc anh quân như sau này lịch sử đã công nhận. Thế mà lịch sử cũng ghi cho ông một dòng nhận xét khách quan: “Nữ yết thái thậm”! (con gái hầu quá nhiều). Xin cho phép tôi được nói rằng tôi không thuộc vào lớp người cố ý ăn làm quả cấm để mắc tội tổ tông truyền như bà con bên công giáo thường hay nói.

Đời tôi, quả thật là không có nổi một thiên tình sử; mặc dù tôi không phải là hạng người vô tình như gỗ đá, không có trái tim rung động yêu đương. Song, một mặt có thể vì khuynh hướng riêng, mặt khác vì đặc điểm tâm lý và sinh lý, tôi không có điều kiện như nhiều người khác. Tôi có nhiều phi tần được tuyển dụng, mà gần như chưa ai là tri kỷ của mình. Tôi mong có con, con lại không có. Tôi muốn rảnh việc, việc lại bộn bề phức tạp, mà phần lớn đều là việc không vui. Nhưng tôi cũng không biết tìm được sự an ủi ở một người phụ nữ. Cuộc sống khuôn phép và vai trò chỉ tôn của một ông vua buộc tôi tự nguyện không trải lòng ra để nhận những vỗ về âu yếm. Có lẽ, cũng chính vì thế mà những phi tần cung nữ không thể gần tôi. Kể cả những bà vợ luôn sống bên tôi, chắc chắn đã cảm thấy thiếu thốn nhiều hơn thỏa mãn vì hạnh phúc hay vì địa vị. Trong số những người vợ, đáng nhắc đến bà Trang Ý, mẹ nuôi của Dục Đức chỉ giữ gìn ngôi chính không có biệt tài gì. Bà vợ thứ của tôi là Học phi, mẹ nuôi của Kiến Phúc, lúc tôi sống không lộ ra hình tích, nhưng khi tôi vừa mất, lại có phút giây nào đó kín đáo lả lơi với Nguyễn Văn Tường, đến nỗi Kiến Phúc dù còn bé bỏng nằm trên giường bệnh đã phải thốt ra lời dọa nạt. Có một người khác được tôi để ý hơn, để ý vì vận chương chứ không phải vì quan hệ như những giai nhân tài tử. Đó là cô Nguyễn Thị Bích, con quan bố chánh Nguyễn Nhược Sơn. Nàng vào cung năm 19 tuổi, khi đó tôi 21 tuổi, lên ngôi được hai năm. Tuổi thanh niên đáng lẽ tạo cho chúng tôi gần gũi nhau, nhưng nề nếp cung đình không thích hợp cho những phong cách lãng mạn. Tôi đến với nàng vẫn với tư cách nhà vua. Lần lượt phong cho nàng các chức tài nhân, mỹ nhân, quý nhân rồi tiệp dư. Nàng cũng là thầy học của Kiến Phúc và Đồng

Khánh. Tuy có tài học, nhưng nàng là học giả hơn là nhà thơ. Sau này nàng sẽ viết tiếp tập *Hạnh Thực ca*, nói về việc Hàm Nghi bôn tẩu. So với các cô như Huệ Phố, Mai Am, tâm hồn của nàng ít phong phú, nên nàng cũng không giúp được cho tôi khơi rộng niềm cảm xúc đối với cuộc đời cũng như đối với thiên nhiên.

Dư luận đã từng đánh giá tôi là kẻ thông minh và rất thị tài, tự phụ. Có phần đúng, mà có nhiều phần không đúng. Nhờ hoàn cảnh gia đình hoàng tộc và không khí đô thành, nhờ chút năng khiếu thiên tư, mà từ thuở thiếu nhi, tôi đã rất chăm chỉ, đọc “vạn quyển thiên kinh”, như người xưa hay nói. Hàng vạn thì chưa chắc, song đọc nghìn trang sách đối với tôi là chuyện bình thường. Khi lên làm vua, giao thiệp với các đình thần, tôi đã luôn luôn sử dụng các vốn đọc ấy để trở tài với họ. Làm vua, phải giỏi hơn bề tôi, tôi chưa có cái gì để làm cho mình trội lên cả. Chuyện cung kiếm tôi không biết, chuyện kinh tế tôi càng mù mờ. Chỉ còn chuyện văn chương chữ nghĩa. Cái học cử nghiệp ngày xưa, như đã nói trên, là một lối học hư văn, một sách thực đáng chê cười. Tôi cũng chỉ là một anh chàng một sách mà thôi. Con một sách này chê bấy một sách kia cũng chẳng lấy gì làm vinh dự. Có điều, tôi thấy khó chịu vì lũ một sách ấy cứ hay vênh vang khoe mẽ, tự cho mình là uyên bác mà thực ra cái sở học chẳng có bao nhiêu. Có người tự khoe là bậc sư biểu - như ngày nay các vị gọi cái danh hiệu giáo sư, mà nào có tự mình viết nổi một cuốn sách, bàn nổi một vấn đề đạo lý nào đâu! Tôi đã có lúc dùng một vài lối tiểu xảo để chế ngự cái huênh hoang ngu ngốc và vô duyên của chúng. Điều này chẳng phải nhờ đến cái thông minh gì ghê gớm cả. Một lần tôi

đọc chính tả cho họ chép một bài thơ không có đầu đề, có những câu như:

Tiêu hà tá hán khởi ư phong

Sấn nhập trung vi nhiều trưởng trung

Thế là mấy ông hay chữ lỏng, chẳng biết ất giáp, cầm đầu viết một mạch, yên trí đó là bài thơ nói chuyện bên Tàu: Ông Tiêu Hà giúp nhà Hán khởi lên ở đất Phong Bái, tiến qua vòng vây hãm mà quấy nhiễu đại bản doanh của đối phương, v.v... Họ có ngờ đâu bài thơ tôi dùng toàn tiếng đồng âm để vịnh... con muỗi! Tiêu Hà không phải là tên viên thừa tướng. Mà tiêu là cây chuối và hà là cây sen! Các câu sau cũng dùng một lối tiểu xảo như vậy cả. Tôi nghĩ rằng đây là một trò vui văn chương để cảnh cáo những anh học hành không chín chắn, cầm bút không suy nghĩ, hấp tấp làm liền chứ có gì đáng kể là chuyển thông minh lắt léo...

*

* *

Những bi kịch đau đớn của cuộc đời tôi đã khá rõ nét rồi. Bi kịch gia đình, bi kịch quốc gia, bi kịch bản thân ở cả hai mặt tinh thần và thể xác. Những ngai vàng, cung điện, tưởng như tiêu biểu cho những vinh quang sung sướng, đối với tôi, đã là những lãnh cung u uất chôn sống con người giữa những lòe loẹt vàng son. Cùng với những ai đó, tôi đã sống ru rú trong những mê cung ấy, đốt trầm và thắp nến giữa ban ngày để đi tìm một ông trời trong tưởng tượng. Những pho sách kinh điển đồ sộ đã đào tạo nên bao ông trạng, ông nghè, đã là chân lý ngàn đời cho sự tìm tòi cách thức quản lý xã hội, ứng xử sinh hoạt, và quả thực

cũng đã có lúc, có nhiều lúc, tạo nên những nền bình trị huy hoàng, đến thời đại của tôi đã trở nên lạc lõng. Nhưng tôi đã không thể nhận ra, trái lại, luôn luôn tự buông mình chìm đắm trong làn sương mù dày đặc ấy. Khư khư giữ lấy điều mình tin là lẽ phải, không biết lẽ phải ấy đã hóa ương gàn, điều hay thành cái dở. Rồi quanh tôi, là một đồng tiểu nhân xúng xính áo quần mũ măng, một nhóm sinh đồ lạt lẽo khô khan, luôn luôn mượn những câu đầu lưỡi diêm dúa nhằm tai để bocc nhau, bocc họ và bocc cả tôi lên tận trời cao, không cho thấy mặt trái, mặt phải của bao nhiêu thực trạng. Thuốc giết người, thuốc làm hại đất nước ẩn giấu rất kín trong những lời xu nịnh và trong cả những công thức trì trệ, những trang sách giáo điều. Tất cả đã tạo nên bi hài kịch của tôi và của chúng tôi. Kẻ địch cướp đất, giết dân, rõ ràng chúng đã dùng bạo lực. Tôi lại chỉ chăm chăm vào chữ tín, chữ nhân, tự hào mình là người quân tử. Nơi này nơi khác, người ta phát triển văn minh vật chất, tôi lại cứ làm theo lời Mạnh Tử: Ta tự phụ về cái nghèo của ta! Câu chuyện chỉ áp dụng cho việc tu dưỡng bản thân từng con người, tôi đã đem làm phương châm chỉ đạo cho cả một dân tộc. Nhận ra được thì quả là quá muộn. Không phải chữ hiếu mà súng mới là vũ khí. Không phải học thuyết giáo điều mà thực tiễn mới là chân lý. Có lẽ đó mới là kinh nghiệm đau đớn của đời tôi.

Tôi đã là một ông vua, vua của một đất nước sống trong thời kỳ rối ren chao đảo. Tôi đã không nhận ra được sự chao đảo ấy, không nắm bắt được yêu cầu khách quan đối với đất nước là gì. Tôi chỉ loay hoay tìm hướng đi trong sự trau dồi đạo đức, theo một lập trường cứng nhắc của bọn nhà nho. Tôi cũng chỉ thấy được cái đẹp dễ, cái thanh

bình trong việc so dần dây vũ dây văn to nhỏ, kéo lên tận các vì sao, hướng đến một cõi đài xuân tưởng tượng. Sự cứng nhắc tạo nên điều mù quáng. Mà mù quáng thì dễ đưa tới đầu này là ngu ngốc và đầu kia là nhùng nhằng. Chủ trương đánh hay hòa, với tôi là không rõ. Khi đình thần tranh cãi nên chống Pháp hay xin hòa, Nguyễn Tri Phương bảo tôi quyết định. Tôi đã không thể tự quyết mà bảo tùy ông xử lý thế nào cho yên! Chủ trương tấn hay cự đối với tôi cũng không rõ. Nên mở cửa thông thương hay nên bế quan tỏa cảng, tôi cũng phó mặc cho ý kiến bàn luận của các đình thần. Tôi cũng không dám dùng người mới kể cả người cũ mà có nhiều ý mới. Phạm Phú Thứ đã đưa một chương trình sửa đổi việc nước trong mười năm. Nguyễn Trường Tộ đã đưa Tể cấp tám điều. Tôi đều do dự. Không quyết đoán, không thể là con người lãnh đạo. Không nhìn xa trông rộng, không thể là con người chỉ huy. Thế mà tôi đã là lãnh đạo, là chỉ huy tối cao trong tình trạng không biết làm sao mà quyết đoán. Bi kịch của riêng tôi hay của cả quốc gia đây? Chắc chắn là cả hai. Cả hai đều là nỗi đau thế kỷ!

Vâng, đúng tôi là người có phẩm hạnh, có tâm huyết, có tấm lòng với nước với dân, tôi cũng biết quan tâm đến văn chương nghệ thuật. Song rõ ràng vẫn là bi kịch! Văn chương đạo đức không đủ, phải có kinh tế, có thực lực. Mà muốn hành động thì phải có trí tuệ, không phải thứ trí tuệ cũ kỹ lỗi thời mà trí tuệ ngang tầm thời đại, trí tuệ của tầm nhìn xa. Tôi đã không có đủ những điều kiện ấy. Thất bại của tôi là chuyện hiển nhiên. Mà mọi trách nhiệm trước sau là tôi phải chịu. Chịu cho cả những thế hệ trước tôi, chuẩn bị sẵn cho tôi những thất bại này. Đành cho

muôn sắt⁽¹⁾ bắn vào bia thân! Tôi bỗng nhớ đến câu ấy trong một bài thơ của người sau tôi: Phan Bội Châu. Những mũi tên hãy bắn vào tôi, bắn vào tôi là bắn cả vào những gì lạc hậu, trì trệ, bắn cho ngã những bức tường xám xịt để rộng đường vương tới những đổi mới, những hồi sinh, xin kính chào các vị và các bạn.

⁽¹⁾ Sắt tiếng Nghệ là chỉ cái tên.



ĐỨC ĐỨC

(Ứng Chân 1883 làm vua 3 ngày)

Ông tên thật là Ứng Ái, con của Thoại Thái vương Nguyễn Hồng Y và bà Trần Thị Nga, sinh năm 1853, mất năm 1883. Ông được vua Tự Đức chọn làm con nuôi, thành vị hoàng tử lớn nhất, làm con bà Lệ Thiên Anh (năm 1869) đổi tên là Ứng Chân, vào lúc ông được 17 tuổi.

Vua Tự Đức quan tâm giáo dục cho người con nuôi lớn tuổi này, đã cho vào nội cung để dạy dỗ. Nhà vua cho lập Dục Đức đường, làm chỗ cho con đọc sách (vì thế mà Ứng Chân còn được gọi là ông Dục Đức). Nhưng chàng trai này tính tình không tốt, ham mê gái đẹp, thích ăn ngon. Tự

Đức đã phải nói rằng hoàng tử là người “đại bất thiện” (tính rất xấu). Mất ông lại có tật, sợ sau này có thể bị mù.

Tuy không ưng Ưng Chân, nhưng khi lâm chung, vua Tự Đức vẫn phải nghe lời mẹ để cho con trưởng nối ngôi. Nhưng trong di chiếu, nhà vua ghi rất rõ lời phê phán, nêu những tính xấu của Dục Đức, với dụng ý là để cho Dục Đức phải luôn luôn ghi nhớ mà sửa chữa. Các quan trong triều đọc đến đoạn này, có xin Tự Đức bỏ đi, nhưng nhà vua không nghe.

Trước khi làm lễ đăng quang, Dục Đức mời các vị đại thần đến bàn bạc. Ông nói rõ là đất nước đang gặp lúc rối ren, vua mới lên ngôi chưa có thành tích gì mà bị những lời chê trách nặng nề thì làm sao gây được tín nhiệm trong dân chúng. Ông đề nghị xin bỏ đoạn ấy. Các quan trả lời: Trước đây đã xin đi rồi, nhưng tiên đế không đồng ý. Ông vẫn cố ý nài, nhưng các quan cũng không tìm ra được cách gì giải quyết cả. đành cứ việc cho đọc nguyên văn di chúc mà thôi. Người được phân công đọc là Trần Tiễn Thành, vì ông là bậc đại thần cao tuổi, có tước vị cao nhất.

Buổi lễ được tổ chức nghiêm trang, nhưng ngay từ phút giây đầu tiên, không khí đã có vẻ lạnh lùng như báo hiệu sắp tới sẽ có những phút giây bão tố. Vị phụ chánh già nua, cầm bản di chiếu trong tay trịnh trọng tuyên đọc trước bá quan văn võ. Ông già run rẩy, lúc đầu cố gắng cho cao giọng, nhưng rồi yếu dần, có đoạn ngắt ngứ nghe không ra tiếng. Ông chưa kịp lấy lại hơi để đọc tiếp đoạn sau, thì Nguyễn Văn Tường đứng ra, cắt ngay:

- Xin đại nhân dừng lại! Tại sao trong di chiếu có đoạn

tiên để nói về những tính xấu của tự quân, mà ông lại tự tiện bỏ đi không đọc?

Trần Tiễn Thành trả lời:

- Sao lại không đọc? 'Duy tôi già, mấy hôm nay lại bị ho, tiếng nói bị giảm đi. Ông lại đứng xa nên không nghe rõ đó thôi.

Tôn Thất Thuyết cướp ngay lời:

- Không phải thế. Tôi đứng ngay bên cạnh ông mà không nghe thấy gì. Rõ ràng là ông cố tình không đọc. Xin cho đọc lại. Xin thỉnh Nguyễn tham tri thay ông Trần, đọc lại di chiếu rõ ràng cho đúng phép.

Nguyễn Trọng Hợp không thể từ chối phải đỡ lấy di chiếu ở tay Trần Tiễn Thành. Ông không còn cách gì xoay sở, đành phải đọc rành rọt từng câu. Đến đoạn vua Tự Đức nêu những khuyết điểm của Dục Đức, thì Tôn Thất Thuyết bước ra, không cho Nguyễn Trọng Hợp đọc tiếp, nghiêm nghị nói như quát:

- Đó, chính là đoạn mà ông Trần lúc nãy đã bỏ đi, không đọc. Nay chúng ta đã nghe rõ cả rồi. Xin hỏi một người như thế thì có xứng đáng nối ngôi không. Việc này ta phải bàn bạc lại và xin ý kiến Thái hậu nên không thể làm lễ đăng quang được.

Cả triều thần hoảng hốt. Người nào cũng như muốn run lên. Thế là ý Tôn Thất Thuyết đã chủ trương phế lập, lại rõ ràng là Nguyễn Văn Tường cũng đồng ý nên mới chặn ngang Trần Tiễn Thành. Chủ trương bất thần này, ai cũng thấy là vô lý, nhưng trước vẻ sát khí của Tôn Thất Thuyết, nhìn quanh thấy những đội võ sĩ, những toán

quân tướng hàng ngũ chỉnh tề, rầm rập giảo gươm thì ai nấy cũng kinh hồn không dám thốt nên lời. Giữa lúc đó, trong hàng các vị quan ở tòa ngự sử, một người đã mạnh bạo bước ra. Bọn đồng liêu cố níu ông lại, có người nắm lấy vạt lưng áo của ông, nhưng ông đã giằng ra làm cho chiếc áo đứt toạc. Mảnh vải lòng thoàng sau lưng, ông vẫn ngang nhiên tiến đến trước mặt Tôn Thất Thuyết, dâng hoàng chất vấn:

- Tự quân chưa có tội gì? Nay làm việc phế lập, sao cho phải lẽ?

Tức thì Tôn Thất Thuyết hét lên một tiếng xé trời. Ông vỗ bàn, giơ cao tay áo - Nguyên là Tôn Thất Thuyết đã chuẩn bị từ trước. Chủ trương làm việc phế lập này, ông biết chắc thế nào cũng có người phản đối, nên đã dặn các võ sĩ và các quân đao phủ, hễ khi nào ông đập bàn, giơ tay, là phải vào bắt ngay người phản đối. Nếu ông giơ tay mà phất luôn tà áo thì cứ lôi người chống đối ra chém đầu ngay. Viên quan vừa tiến ra chất vấn ấy, chính là quan ngự sử, đình nguyên Phan Đình Phùng. Tôn Thất Thuyết đã giơ cao tay, sắp phất... tính mệnh của Phan Đình Phùng chỉ còn ở một cái nhúc nhích.

Đúng lúc ấy thì Nguyễn Trọng Hợp cũng tái mặt, run run, lấp bắp với Tôn Thất Thuyết:

- Ông lớn! Ông lớn làm dữ quá!

Tôn Thất Thuyết nhìn lại. Về mặt nghiêm nghị, tư thế dâng hoàng không sợ hãi, cùng dáng điệu giận dữ nhưng không hung hăng mà đầy oai phong凛冽, của vị gián thần khiến một luồng suy nghĩ thoáng qua trong óc ông. Ông mơ hồ chợt thấy một điều gì đấy như đang giữ tay ông

lại. Tay áo bào sắp phát thì dừng ngay, Tôn Thất Thuyết đưa mắt cho bọn võ sĩ:

- Đưa người này ra ngoài. Cho Thụy quốc công về phủ và đánh trống bãi triều.

Nói là đưa về phủ, nhưng thực ra Thụy quốc công Dục Đức chỉ được về qua Dục Đức đường một ngày để chờ quyết định của triều đình. Mấy vị quan lớn bàn nhau, vạch tội ông. Ông đã phạm ba điều:

- Đòi bỏ bớt một đoạn trong di chiếu.
- Đang có tang mà mặc áo sặc sỡ.
- Thông dân với nhiều cung nữ của vua cha.

Như vậy thì ông không xứng đáng được nối ngôi vua Tự Đức. Lập tức, ông bị bắt giam vào ngục. Người ta đóng kín nhà tù, không cho đem thức ăn vào. Dục Đức chết vì đói và khát, vào ngày 24-10-1883 để lại 8 người vợ 11 con trai và 8 con gái.

Dục Đức chết mà không được làm tang. Người ta lấy chiếu bó thi hài rồi cho mấy người lính khiêng đi chôn. Trên đường đi, đến đồi Phước Quả, dây khiêng bị đứt thế là người ta không khiêng tiếp nữa, cho rằng nhà vua muốn ở lại đây, nên đào huyệt và chôn tại chỗ. Năm mộ vua mà như năm mộ của một kẻ qua đường.

Mãi cho đến mấy năm sau (1889) con ông là Bửu Lân lên ngôi, tức là vua Thành Thái, mới xây lăng cho ông và đặt tên là An Lăng.



HỒNG DẬT

(Hong Dật 6/1883 - 11/1883)

Nhà vua chính tên là Nguyễn Phúc Hồng Dật, con của vua Thiệu Trị, em út của vua Tự Đức. Ông sinh năm 1847, năm 31 tuổi (1878) được phong là Lăng Quốc công, có phủ riêng ở Kim Long. Ông là người thông minh, ham học, đã được cử phụ trách (kiêm nhiếp phủ Tôn Nhơn) làm việc giáo dục, chỉ vẽ cho con em hoàng tộc. Vua Tự Đức rất thương người em út này.

Sau khi vua Tự Đức bị phế, các vị quyền thần bàn nhau, vào xin ý kiến bà Từ Dũ thái hậu, rồi quyết định cử người lên Kim Long để mời Hồng Dật về làm vua. Hồng Dật rất sợ hãi, nhất định từ chối:

- Tôi là người tư chất tầm thường, trình độ kém cỏi, không dám nhận ngôi vua. Xin các ngài tìm người khác.

Các quan nhất quyết không để ý gì đến lời từ tạ ấy. Một mặt họ kêu nài, năn nỉ, một mặt họ xông vào ôm ông, đẩy ngay lên kiệu đưa vào Hoàng thành. Lễ tấn tôn được tổ chức ngay hôm ấy (6-1883). Hồng Dật lên ngôi và lấy niên hiệu là Hiệp Hòa. Dục Đức tuy đã là vua ba ngày nhưng chưa được ngồi ngai, chưa có niên hiệu. Hiệp Hòa là niên hiệu tiếp theo của Tự Đức.

Vốn là con người có học, am hiểu ít nhiều, khi lên ngôi đã 37 tuổi, nên Hiệp Hòa có ý thức về quyền hành và vai trò của mình. Không những thế ông còn là người chủ trương hòa hiếu, muốn giao hảo với người Pháp, vì nhận rằng lực lượng mình không thể đương đầu với họ được. Quan điểm này hoàn toàn trái ngược với quan điểm của Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường. Nhà vua còn nhận thấy hai người này có phần muốn lộng hành, thâm tóm mọi việc triều chính vì cậy có công tôn phù, nên nhiều khi như không còn biết có vua nữa. Hiệp Hòa tìm cách để hạn chế bớt quyền lực của họ. Tôn Thất Thuyết đang làm Bình bộ thượng thư nhà vua ra lệnh điều ông sang làm Thượng thư bộ Lại, nhưng không tìm được lý do nào chắc chắn, nên ông Thuyết trù trù không nhận, cũng không bàn giao công việc cho ai. Mâu thuẫn giữa vua và các quan phụ chánh ngày càng rõ rệt. Hiệp Hòa chỉ tín nhiệm quan phụ chánh thứ nhất là Trần Tiễn Thành, cùng một số người trong Hoàng tộc như chú ông là Tuy Lý Vương, và các em thúc bá của ông là Hồng Phi (con trai Tùng Thiện Vương) Hồng Sâm (con trai Tuy Lý Vương). Cả hai người này đều đang làm quan trong triều. Tất cả, họ đều có chủ trương hòa với Pháp.

Vua Hiệp Hòa còn có một hành động, một quyết định bất chấp Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường, là việc ký hòa ước với Pháp ngày 25-8-1883 (thường gọi là hòa ước Hác-măng). Nguyên là trước đó mấy ngày, quân đội Pháp đánh chiếm cửa Thuận An, gửi tới hậu thư cho ta. Nhà vua cử Tuy Lý Vương ra điều đình. Cụ già này là một người hiền lành, không hiểu biết gì về quân sự, rất ngại chiến tranh, nên đã có thái độ ôn hòa nhượng bộ quân Pháp. Hiệp Hòa đồng ý với phương hướng này, liền cử phái đoàn do Trần Đình Túc làm chánh sứ, Nguyễn Trọng Hợp làm phó sứ, cùng với toàn quyền Hác-măng ký hòa ước gồm có 27 khoản. Đây là hiệp ước đầu hàng hoàn toàn thừa nhận Pháp đặt quyền thống trị toàn bộ đất nước Việt Nam. Nam kỳ là thuộc địa và Bắc, Trung kỳ chịu sự bảo hộ của Pháp. Sự nhượng bộ này, chứng tỏ Hiệp Hòa đã đứng hẳn về phía chủ hòa. Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường rất bất bình. Không có cơ hội để đấu tranh với nhà vua, Tôn Thất Thuyết lo củng cố binh lực để sẵn sàng đối phó. Ông cho lập một đội quân, đặt tên là đội Phấn nghĩa, nắm vững các địa điểm, vị trí trong kinh thành, thị uy trong nhiều trường hợp, trấn áp những người không ăn cánh. Cùng với Nguyễn Văn Tường, ông cho lập các căn cứ, tích trữ khí giới lương thực ở các địa điểm xa gần tích kinh thành để sẵn sàng đối phó. Mâu thuẫn giữa hai bên chủ chiến, chủ hòa ngày càng căng thẳng.

Thấy sự chuyên quyền hống hách của các ông Tường, Thuyết, hai ông Hồng Phi và Hồng Sâm liền thảo một tờ mật sớ dâng lên nhà vua để xin giết hai vị quyền thần. Còn để hai người này thì triều đình không thể làm được việc gì, mà uy tín của nhà vua sẽ không vững. Vua Hiệp

Hòa căn bản là tán thành, nhưng không nghĩ được cách gì hành động dành phê vào tờ số mấy chữ: “Giao cho Trần Khanh phụng duyệt”, và cho người mang ra nhà quan phụ chính Trần Tiễn Thành ở chợ Dinh.

Người mang tráp có tờ mật số và lời phê này là Trần Đạt. Trên đường đi, bất ngờ gặp Nguyễn Văn Tường. Thấy Trần Đạt có vẻ lúng túng, Nguyễn Văn Tường bắt ngay Trần Đạt và phát hiện được âm mưu. Việc bại lộ, Tôn Thất Thuyết cùng với Nguyễn Văn Tường lập tức triệu tập các đình thần lại để bàn cách phế truất Hiệp Hòa.

Với chúng có hấn hoi là tờ mật số, vua Hiệp Hòa bị kết tội là có âm mưu giết hại hai quan phụ chính. Triều đình phải cùng ký vào sớ đưa lên Hoàng Thái hậu Từ Dũ để xin phế truất vua. Hiệp Hòa lập tức bị hạ bệ. Ông xin bằng lòng thoái vị để trở về sống ở Phủ Kim Long như cũ. Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường giả vờ nhận lời cho người đem vồng đưa vua và cung phi về phủ cũ ở xã Phú Xuân song lại bí mật đưa ngay ông về giam ở Dục Đức đường. Hai viên võ quan là Ông Ích Khiêm và Trương Văn Để được lệnh đến nhà giam. Mấy người này mang đến một cái mâm son trên đế: Một chén thuốc độc, một dải lụa và một thanh gươm. Ông Ích Khiêm nói:

- Đây là “Tam bản triều điển” xin nhà vua chọn lấy một thứ.

Hiệp Hòa lắc đầu không chịu. Ông Ích Khiêm quì lạy nhà vua rồi nói với các võ sĩ.

- Nhà vua không chịu tự xử, các người làm phận sự đi thôi.

Nói xong, Ông Ích Khiêm bỏ ra ngoài, bọn lính xông vào dè vua Hiệp Hòa xuống, đổ thuốc độc vào mồm, vào

tai. Nhà vua chết vào chiều 30 tháng 10 âm lịch năm đó (1883), làm vua mới được 4 tháng.

Các quan phụ chính cũng không để yên cho những người chân tay của vua Hiệp Hòa. Buổi chiều Hiệp Hòa chết, thì buổi tối, bọn lính đao phủ đã kéo đến nhà Trần Tiến Thành ở chợ Dinh. Trần Tiến Thành vừa mở cửa thì một ngọn giáo đã lao thẳng vào người, chết ngay. Các quan tham tri Hồng Sâm, Hồng Phi (những người đã viết mật số) vội vàng cùng với Tuy Lý Vương chạy xuống Thuận An. Họ hi vọng được người Pháp che chở nên xin trốn trên chiếc tàu Lavipère. Nhưng nhà cầm quyền Pháp lại đem cả ba ông trả lại cho triều đình Huế. Hai ông Hồng Phi và Hồng Sâm bị giết còn Tuy Lý Vương bị đày vào Quảng Ngãi.

Hiệp Hòa mất ngày 29-11-1883 khi mới 37 tuổi, để lại 17 người con: 11 trai và 6 gái. Cả hai vua Dục Đức và Hiệp Hòa đều lên ngôi vào đúng tuổi thanh niên cường tráng, cũng tỏ ra có ít nhiều ý đồ nào đó để giữ quyền hành theo chủ trương chính trị của riêng mình (chủ trương cầu hòa với Pháp). Nhưng cả hai đều bất lực, và đều phải chịu những cái chết vô cùng thảm khốc.



KIỆN PHƯỚC

(Ứng Đăng 12/1883 - 8/1884)

Ông chính tên là Nguyễn Ứng Đăng, là con trai của Kiên Thái vương Nguyễn Hồng Cai và bà Bùi Thị Thanh, được vua Tự Đức nhận làm con nuôi. Vào cung, ông được làm con nuôi của bà Học phi Nguyễn Thị Hương. Vua Tự Đức rất thương cậu bé này, vì từ nhỏ cậu đã tỏ ra thông minh, ham hiểu biết, có phép tắc, tính tình nghiêm túc. Nhà vua đã cho các quan đến bày vẽ dạy dỗ cho Ứng Đăng cẩn thận, vì dự định sẽ cho Ứng Đăng nối ngôi.

Nhưng khi sắp mất, vì phải chọn người lớn tuổi nối ngôi, Tự Đức thấy Ứng Đăng còn bé quá (14 tuổi) nên không thể giao việc được. Trong di chiếu, nhà vua có nói rõ

ý này, và vẫn dành cho Ưng Đăng nhiều thiện cảm. Vua nói: - Ông dành bỏ tình riêng để theo yêu cầu lớn của đất nước, nhưng vẫn trân trọng xem Ưng Đăng là một hoàng tử xứng đáng, cho đổi tên là Ưng Hổ.

Suốt thời gian tuổi thiếu niên, Ưng Đăng ở tại nhà học của mình, nhà Dưỡng Thiện đường, nên người ta cũng gọi ông là ông Dưỡng Thiện... Dục Đức bị phế, Hiệp Hòa bị giết, triều đình tính toán đưa Ưng Đăng lên nối ngôi. Lúc này cậu đang ở trên Khiêm Lăng để được gần Lăng của vua cha, thì có quân lính lên mời về Huế. Ưng Đăng sợ hãi khóc toáng lên, nhưng lính tráng cứ việc khiêng ông về Kinh đô. Ông nói ngay với mấy ông phụ chánh:

- Tôi còn ít tuổi, không làm được việc lớn. Xin đừng bắt tôi làm vua.

Hai ông Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đều trả lời:

- Trước đây, đức Tiên đế đã có ý định sách lập ngài, nhưng chưa thực hiện được. Ngày này tình hình đã rõ, ngoài ngài ra thì không ai xứng đáng lên ngôi. Xin ngài nghĩ đến tôn miếu xã tắc.

Biết từ chối không được, Ưng Đăng bất đắc dĩ phải lên ngôi lấy niên hiệu là Kiến Phúc vào ngày 1-12-1883, đây là ông vua thứ 7 của triều Nguyễn.

Mặc dầu là một thiếu niên thông minh, cẩn trọng, cũng có thể có ý thức về vai trò của mình, nhưng Kiến Phúc không có quyền hành gì cả. Ông không có lực lượng tả hữu để phù trợ mình, cũng không thiên về phái chủ hòa hay phái chủ chiến. Mọi việc đều do hai quan phụ chính

Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết sắp đặt. Trong khi ấy tình hình đất nước ngày càng rối ren. Ở phía Bắc, quân Pháp đánh chiếm nhiều nơi, ở phía Nam, sáu tỉnh Nam Kỳ đã thành thuộc địa của Pháp. Chúng đã bắt triều đình ký hòa ước Hác-măng. Không những thế chúng còn muốn nước Nam nhượng bộ nhiều hơn nữa. Về mặt ngoại giao, quân Pháp biết xưa nay nước Nam vẫn thừa nhận Trung Quốc là thiên triều vậy là Trung Quốc có cơ để can thiệp. Chúng liền ký với Trung Quốc hiệp ước Fournier: Nhường cho Trung Quốc vì quyền lợi nhỏ, để cho chúng rảnh tay lấn chiếm Việt Nam. Vừa lên ngôi, Kiến Phúc đã phải bắt buộc chứng kiến hai việc:

- Một là hủy cái ấn Việt Nam vương quốc do hoàng đế Trung Hoa ban cho nước Nam. Hủy cái ấn này, có nghĩa là Trung Quốc không còn trách nhiệm gì với Việt Nam nữa, mọi việc hoàn toàn là do Pháp xử trí. Việt Nam phải chịu sự bảo hộ của nước Pháp.

- Hai là để hợp pháp hóa sự bảo hộ ấy, Pháp đã làm một hiệp ước mới buộc triều đình Huế, phải kí nhận. Đó là hòa ước Pa-tơ-nốt, hay còn gọi là hòa ước 84 (vì ký ngày 6-6-1884). (Sau này một số vua quan hay trí thức Việt Nam nhận thấy Pháp ngày càng lấn lướt, thường hô hào đòi: Trở về điều ước 84, tức là điều ước này). Những người ký hòa ước là các ông Nguyễn Văn Tường, Phạm Thân Duật, Tôn Thất Phàm đã nhân danh Kiến Phúc để ký kết. Kiến Phúc dù còn nhỏ tuổi, không được quyết định gì, nhưng về danh nghĩa, ông phải chịu trách nhiệm. Có thể, cái chết của ông cũng nằm trong ý đồ của phe chủ chiến. Người chịu trách nhiệm về hòa ước chết đi, thì hiệu lực của hòa ước không còn gì nữa.

Song cái cố khiến cho Kiến Phúc phải chết, trên thực tế lại không do nguyên nhân chính trị nào, mà đến nay vẫn đang là một nghi án. Sử sách ghi chép là vào khoảng đầu tháng 6 năm Giáp Thân (cuối tháng bảy dương lịch 1884) vua bị bệnh đậu mùa. Người đêm ngày túc trực săn sóc nhà vua là bà mẹ nuôi của ông: bà Học phi Nguyễn Thị Hương, vợ vua Tự Đức. Bà còn trẻ, rất có nhan sắc, tất nhiên là được rất nhiều vị quan kín đáo ấp ủ những ước mơ riêng. Nhưng ai mà dám giao thiệp được với một bà thái hậu đương triều như vậy. Chỉ có quan phụ chính Nguyễn Văn Tường mới được phép vào ra nơi cung cấm. Người ta thấy rằng ông Tường tối nào cũng vào châu hoàng đế và hoàng mẫu, có khi đến nửa đêm mới về. Hai ông bà có tình ý gì với nhau không thì chưa rõ. Song nhiều tài liệu kể rằng vua Kiến Phúc nằm trên giường bệnh, có những lúc đã rất khó chịu khi thấy thái độ lả lơi của Nguyễn Văn Tường. Chuyện trò thân thiết đến nỗi Nguyễn Văn Tường còn búng cả tàn thuốc vào người bà Học phi, mong có cơ hội đến gần hơn để phủ bụi cho người đẹp. Không may cái tàn thuốc lại rơi vào người Kiến Phúc. Tuy bệnh nặng, Kiến Phúc vẫn còn tỉnh táo. Ông liền mở mắt, cố sức quát to mắng Nguyễn Văn Tường⁽¹⁾. Ông Tường sợ hãi lui ra.

⁽¹⁾ Lời quát mắng đó, mỗi sách chép một khác.

Có sách chép là:

- Thấy Nguyễn Văn Tường, thấy tướng cái gương của nhà Nguyễn không sắc hay sao?

Có sách lại chép:

- Nguyễn Văn Tường! Khi nào lành bệnh, ta sẽ chặt đầu cả ba họ nhà mi.

Không biết câu nào là chính xác. Nhưng nếu có thực thì phải nhận là Nguyễn Văn Tường quả là có tình ý với Học phi, chắc quá sỗ sàng nên khiến cho Kiến Phúc giận dữ.

Và sau đó thì Nguyễn Văn Tường đến phòng ngự y sắc thuốc đưa lên. Bà Học phi đưa cho ông vua con trai uống bát thuốc này. Không thấy nói phản ứng ngay sau đó thế nào, chỉ biết là ngày hôm sau (mồng 10 tháng 6 (Giáp thân 1884), vua mất. Cũng không nghe nói đến việc khám nghiệm tử thi. Triều đình chỉ được nghe công bố là bệnh tình nhà vua chuyển biến đột ngột nên đã qua đời khi mới 15 tuổi, làm vua được 8 tháng. Ông chưa lấy vợ nên chưa có con.



HÀM NGHI

(Ứng Lịch) 8/1884 - 8/1885

Hồi đó, dân gian truyền đi câu hát:

Một nhà sinh được ba vua

Vua sống, vua chết, vua thua chạy dài

Đó là nhà ông bà Nguyễn Hồng Cai và Bùi Thị Thanh. Ông có nhiều con, nhưng ba người được làm vua là:

- Người con đầu, tên là Biện, được thành Hoàng tử, lấy tên là Ứng Đường, con nuôi của bà Thiện phi Nguyễn Thị Cẩm, ở nhà học Chánh Mông nên cũng gọi tên là ông Chánh Mông. Ông lớn tuổi hơn cả, nhưng lại làm vua sau các em, hiệu là Đồng Khánh.

- Người con thứ ba, tên là Hạo, cũng là hoàng tử, lấy tên là Ưng Đăng, làm con nuôi của bà Học phi Nguyễn Thị Hương, ở nhà học Dưỡng Thiện, nên còn gọi là ông Dưỡng Thiện. Ông làm vua khi Hiệp Hòa mất, tức là vua Kiến Phúc, đã nói ở trên.

- Người con thứ năm, tên là Minh con ông Hồng Cai và bà vợ thứ là Phan Thị Nhân (cùng cha khác mẹ với Chánh Mông và Dưỡng Thiện). Ông có tên là Ưng Lịch, lên ngôi lấy niên hiệu là Hàm Nghi⁽¹⁾.

Trong ba vị vua kể trên vua Kiến Phúc chết trước nên dân gian gọi là vua chết. Vua Đồng Khánh làm vua được lâu hơn, nên gọi là vua sống. Còn vua Hàm Nghi thì phải bỏn ba hét nơi này đến nơi khác để tránh sự truy lùng của Pháp, nên gọi là “vua thua chạy dài”. Ý nghĩa của câu ca dao nói trên là như vậy.

*
* *

Hàm Nghi sinh ngày 3-8-1871, khi lên ngôi mới 14 tuổi. Vua Kiến Phúc chết, các ông Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết chọn cậu bé nhỏ tuổi này lên ngôi mà không báo gì cho người Pháp biết. Viên công sứ Pháp là Râyna (Rheinart) có ý phản đối, nhưng không được bên ta tán thành. Chính phủ Pháp ở Pari muốn dàn hòa nên lại đồng ý, và ra lệnh cử một phái đoàn do đại tá Gheriê (Guerrier) cầm đầu đem một đội binh đến Huế, đóng ngay

⁽¹⁾ Vua Hàm Nghi không phải là con nuôi của Tự Đức. Ba người con nuôi của Tự Đức là: Dục Đức, Kiến Phúc và Đồng Khánh. Hàm Nghi được chọn làm vua vì là em của Kiến Phúc, và còn nhỏ tuổi nên các ông phụ chánh tôn lên để dễ áp chế mà thôi.

ở đồn Mang Cá, một mặt để thị uy, mặt khác để sẵn sàng vào làm lễ tấn phong. Sau nhiều cuộc hội đàm gay gắt, bên ta phải thừa nhận cho đoàn quân Pháp vào đại nội. Việc tổ chức khá trang trọng uy nghi, nhưng khi vào điện Thái Hòa, thì vua Hàm Nghi lại không có mặt. Gheriê phải để chiếc Bắc đầu bội tinh lên bàn ở trước ngai vàng. Nhưng như vậy cũng xem như là chính phủ Pháp đã công nhận vua Hàm Nghi (mặc dù bên ta không xem là quan trọng: Từ lâu vua Việt Nam chỉ nhận sắc phong của Thiên triều Trung Quốc mà thôi).

Các quan đại thần tiếp đón quân Pháp theo phép xã giao để cho Gheriê trở về. Đến Ngọ môn thì cửa chính đã đóng, đoàn quân Pháp phải đi cửa hai bên để ra ngoài. Đó là một cách để tỏ ra triều đình Việt Nam không trọng thị quân Pháp.

Tình hình giao thiệp đôi bên cứ tiếp tục căng thẳng như thế. Chính phủ Pháp liền cử một viên khâm sứ Pháp là Lơ-me (Lemaire) có thái độ ôn hòa hơn đến Huế. Lơ-me cũng là có kinh nghiệm ngoại giao, cố tránh những hành động lộ liễu. Nhưng bọn sĩ quan và lính Pháp ở nhiều nơi, đều có thái độ hung hăng, hống hách. Nhiều viên quan cai trị Pháp đã trắng trợn áp bức, đánh đập các quan lại ở tỉnh, phủ huyện và các hương chức các làng. Triều đình ta gửi thư phản kháng. Cũng như viên khâm sứ Phiát (Philastre) trước đây, Lơ-me báo cáo mọi việc về cho Chính phủ Pháp.

Chính phủ Pháp không tin cậy Lơ-me, liền cử tướng Đờ Cuốc-xi (De Courcy) sang, có toàn quyền định đoạt mọi việc. Đờ Cuốc-xi chủ trương dùng võ lực để bình định Việt Nam, và cương quyết đánh mạnh vào triều đình Huế. Ông

diện về Pháp nói rằng ông căm hờn các viên phụ chính, nhất là Tôn Thất Thuyết, và phải loại bỏ Tôn Thất Thuyết mới ổn định được việc cai trị của người Pháp. Lơ-me từ chức, và Săm-pô được cử làm khâm sứ, nhưng không đại diện cho chính phủ Pháp mà chỉ là đại diện cho Đờ Cuốc-xi. Săm-pô chỉ đến Huế được ít ngày vào tháng 7 năm 1885 thì Đờ Cuốc-xi cũng đem quân đến Thuận An rồi tiến thẳng đến Kinh thành, mang theo binh lực khá hùng hậu cương quyết phải bắt được Tôn Thất Thuyết trong dịp này.

Vua Hàm Nghi cũng được nghe phong phanh những câu chuyện rắc rối này, song nhiệm vụ ông còn ít tuổi, hơn nữa suốt ngày ở trong cung cấm cùng các bà thái hậu, tam cung lục viện. Mỗi khi ra ngự triều, chỉ nghe tấu trình qua loa, và tất nhiên ông cũng không có được ý kiến gì quyết định. Mọi việc đều ở trong tay hai ông Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường. Đặc biệt Tôn Thất Thuyết thì rất kiên quyết đối đầu với người Pháp. Ông thấy rõ thực dân Pháp đã chiếm hết Nam Kỳ, đang lấn tới ở nhiều tỉnh Bắc Kỳ, và nay lại giở trò ngang ngược ở Huế. Ông nhất định không chịu cho kẻ địch áp chế nữa, và ra lệnh cho các võ quan và binh sĩ chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu. Ông bố trí sẵn sàng các lực lượng để tấn công. Các đội, các vệ như Hồ Oai, Hùng Địa, Kim Ngô đều được trang bị súng ống và phục sẵn ở nhiều địa điểm khắp kinh thành. Đội quân Phấn nghĩa do ông tuyển mộ, được tập luyện lâu ngày, trang bị đầy đủ và có tinh thần phấn chấn. Các vị tướng cũng đã được dặn dò kế hoạch, chỉ đợi giờ phát lệnh là ra tay. Nguyễn Văn Tường cũng đồng ý với ông về kế hoạch này, nhưng là quan văn, không phụ trách việc điều hành chiến trận.

Đờ Cuốc-xi bàn với Săm-pô, mở tiệc ở tòa Khâm sứ, mời các hoàng thân, các quan cơ mật sang dự với mục đích là bàn việc cho Đờ Cuốc-xi vào triều yết vua Hàm Nghi để trình quốc thư. Âm mưu của ông ta, là nhân bữa tiệc này sẽ bắt giam Tôn Thất Thuyết. Nhưng Tôn Thất Thuyết cáo bệnh không đến. Đờ Cuốc-xi đề nghị cho bác sĩ Mangin đến chữa, nhưng bên ta từ chối. Viên toàn quyền Pháp vẫn tỏ thái độ trình thượng, đưa ra nhiều yêu cầu:

- Triều đình Việt Nam muốn được yên ổn thì phải nộp chiến phí hai vạn thoi vàng, hai vạn thoi bạc, hai vạn quan tiền trong vòng ba ngày.

- Phải tổ chức lễ triều yết nghiêm trang. Vua Việt Nam phải thân hành đến nhận quốc thư do Đờ Cuốc-xi trao rồi mới được lên ngôi trên ngai. Cửa Ngọ môn phải mở cho cả Đờ Cuốc-xi cùng quan chức tùy tùng và cả quân lính đều được đi qua.

Những yêu sách như vậy biểu thị thái độ khinh thị nước Việt Nam, ngay cả những người muốn hòa cũng không thể nào chấp nhận được. Thảo luận chưa đi đến đâu, thì Đờ Cuốc-xi yêu cầu hoãn họp giải tán bữa tiệc để chờ khi Tôn Thất Thuyết khỏi bệnh, sẽ mời đến bàn tiếp. Các quan ta ra về, Nguyễn Văn Tường đến bộ Binh gặp Tôn Thất Thuyết, kể lại sự trình thượng của Đờ Cuốc-xi và bàn cách đối phó. Tôn Thất Thuyết vô cùng tức giận:

- Phải liều sống chết với lũ giặc này. Không thể nín được nữa.

Suốt ngày hôm sau, Tôn Thất Thuyết tập trung vào kế hoạch chiến đấu. Ông huy động toàn bộ các lực lượng, tha các phạm nhân trong nhà lao, cho ăn uống, tiền bạc và

cũng giao nhiệm vụ chiến đấu. Ông dự định vào khoảng nửa đêm ngày 22 tháng năm (4-7-1885) thì nhất từ nổ súng đánh vào tòa Khâm và đồn Mang Cá để tiêu diệt bọn Pháp. Mọi việc chuẩn bị rất khẩn trương, bí mật và có kế hoạch chu đáo. Nhưng sau này, có người nói rằng nhờ đường dây nào đó nên bọn giám mục ở Huế biết được đã thông báo với Đờ Cuốc-xi. Nhưng viên tướng này rất tự phụ và khinh thường quân Việt. Hắn cho rằng với lực lượng binh sĩ, khí giới, với tài chỉ huy của mình thì quân Việt Nam chẳng làm gì nổi, nên vẫn điềm nhiên. Đúng vào đêm hôm đó, Đờ Cuốc-xi mở tiệc để khoản đãi các quan văn võ người Pháp ở Huế hắn muốn mọi người phải chúc mừng sự thành công của mình.

Gần 12 giờ đêm, bữa tiệc chấm dứt. Các quan Pháp ra về yên ổn. Thật ra, phía bên ta biết có bữa tiệc này nên có ý định tiêu diệt cả đám. Nhưng vì lệnh phát hỏa chậm đến gần một giờ sáng, nên nhiều quan chức, tướng tá của Pháp đã ra về an toàn. Súng của ta đồng loạt nổ vang bắn vào tòa Khâm và đồn Mang Cá, gây ít nhiều thiệt hại. Một số sĩ quan và binh lính khác bị chết, bị thương hoặc tử thương. Do khí giới của ta kém, đại bác thường bắn không trúng đích, nên không tàn phá được những trọng điểm. Quân Pháp sau những phút kinh hoàng đầu tiên, tìm được chỗ cố thủ, giữ an toàn được kho khí giới và lương thực, chỉ bị cháy toàn bộ kho quân trang, đến nỗi có những sĩ quan chỉ mặc được quần đùi ra chống cự. Trời gần sáng, quân ta bắn hết đạn thì quân Pháp ào lên phản công. Một số viên tướng Pháp như Péc-nô, Métdingê đánh chiếm kinh thành. Quân ta yếu thế cứ lùi dần. Bọn Pháp xông vào đốt phá

các công sở, thẳng tay giết hại cả dân chúng chạy loạn, không cần phân biệt lính tráng, hay dân vô tội. Tám giờ sáng, chúng chiếm được kỳ đài. Chúng cởi dây lưng xanh của một tên lính nổi với mảnh vải trắng và vải đỏ cho thành cờ ba sắc để treo lên. Quân ta phải rút khỏi hoàng thành, quân lính Pháp tràn vào các dinh thự, các nhà quan, nhà giàu trong thành tha hồ vơ vét. Một số bảo vật giá trị ở các cung điện cũng bị chúng cướp hết. Hàng trăm nghìn súng và đại bác bị chúng tịch thu.

Quân Nam đánh rất hăng song do vũ khí quá thô sơ và phối hợp kém nên bị thất bại. Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường vội chạy vào cung báo tin, và yêu cầu vua Hàm Nghi cùng các bà cung tần, một số hoàng thân nhanh chóng chạy đi lánh nạn. Cuộc chiến không được báo trước nên nhà vua và các bà hậu đều không rõ thế nào, chỉ được nghe là do bọn Pháp gây chuyện trước. Chỉ dùng dằng, ngơ ngác vài phút, nhà vua và nhóm hoàng tộc quan lại tìm con đường an toàn, để thoát ra Kim Long. Nguyễn Văn Tường muốn cả đoàn dừng lại, tìm cách quay về thương lượng. Một viên tướng hộ giá nhà vua rút gươm:

- Không thể quay về được, ai nói đến chuyện về, tôi sẽ chém đầu ngay.

Nguyễn Văn Tường phải để cho nhà vua đi, còn ông chỉ chạy vào nhà thờ Kim Long tìm gặp cố đạo Cát-pa để nhờ tìm cách về gặp Đờ Cuốc-xi. Về việc này, từ lâu vẫn cho Nguyễn Văn Tường là phản bội, trở mặt hàng Pháp. Nhưng gần đây, lại có ý kiến khác cho rằng đây là một mưu kế do hai ông Tường, Thuyết đã bàn trước với nhau. Đánh Pháp, nếu thắng là điều hay, nếu bại thì phải có

các công sở, thẳng tay giết hại cả dân chúng chạy loạn, không cần phân biệt lính tráng, hay dân vô tội. Tám giờ sáng, chúng chiếm được kỳ đài. Chúng cỡi dây lưng xanh của một tên lính nối với mảnh vải trắng và vải đỏ cho thành cờ ba sắc để treo lên. Quân ta phải rút khỏi hoàng thành, quân lính Pháp tràn vào các dinh thự, các nhà quan, nhà giàu trong thành tha hồ vơ vét. Một số bảo vật giá trị ở các cung điện cũng bị chúng cướp hết. Hàng trăm nghìn súng và đại bác bị chúng tịch thu.

Quân Nam đánh rất hăng song do vũ khí quá thô sơ và phối hợp kém nên bị thất bại. Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường vội chạy vào cung báo tin, và yêu cầu vua Hàm Nghi cùng các bà cung tần, một số hoàng thân nhanh chóng chạy đi lánh nạn. Cuộc chiến không được báo trước nên nhà vua và các bà hậu đều không rõ thế nào, chỉ được nghe là do bọn Pháp gây chuyện trước. Chỉ dùng dằng, ngơ ngác vài phút, nhà vua và nhóm hoàng tộc quan lại tìm con đường an toàn, để thoát ra Kim Long. Nguyễn Văn Tường muốn cả đoàn dừng lại, tìm cách quay về thương lượng. Một viên tướng hộ giá nhà vua rút gươm:

- Không thể quay về được, ai nói đến chuyện về, tôi sẽ chém đầu ngay.

Nguyễn Văn Tường phải để cho nhà vua đi, còn ông chỉ chạy vào nhà thờ Kim Long tìm gặp cố đạo Cát-pa để nhờ tìm cách về gặp Đờ Cuốc-xi. Về việc này, từ lâu vẫn cho Nguyễn Văn Tường là phản bội, trở mặt hàng Pháp. Nhưng gần đây, lại có ý kiến khác cho rằng đây là một mưu kế do hai ông Tường, Thuyết đã bàn trước với nhau. Đánh Pháp, nếu thắng là điều hay, nếu bại thì phải có

người ở lại đủ tư cách giao thiệp với Pháp để hạn chế những thiệt hại. Sở dĩ có ý kiến như vậy là vì sau này, người ta thấy Pháp không tin dùng Nguyễn Văn Tường. Nếu thực sự làm tay sai cho Pháp thì sao ông Tường lại bị chúng đem đi đày ở Tahiti và chết luôn ở đó (1886) chứ không được phú quý, như Nguyễn Hữu Độ? Nghi án này đến nay vẫn chưa được sáng tỏ.⁽¹⁾

Từ sau ngày 23 tháng 5, kinh thành thất thủ (5-7-1885) vua Hàm Nghi bước sang một chặng đường khác. Ông vẫn là vua, nhưng phải bỏ kinh thành xuất thân chịu dãi nắng dầm mưa đi lánh nạn. Đoàn quân vẫn do Tôn Thất Thuyết chỉ huy, kéo đến thành Quảng Trị dừng lại nghỉ chân để sẽ tiếp tục đi lên Tân Sở. Chiều 8-7-1885 bà Thái hậu Từ Dũ nhận định tình hình và đề nghị với Tôn Thất Thuyết, nếu đem cả nhóm tông vong gồm những người già yếu, phụ nữ và quan lại yếu ớt này đi, thì cũng chẳng làm được việc gì, mà thêm vướng chân những người cần hành động. Kinh thành tuy rơi vào tay địch, nhưng những nơi lăng miếu chắc chúng chẳng kịp ngó ngang đến, nếu để hương tàn khói lạnh thì không nên. Tôn Thất Thuyết đồng ý và cho tam cung lục viện cùng bà Thái hậu quay về Huế. Các quan lại ai thấy không đủ sức đi theo kháng chiến cũng cho phép tách ra. Ông Thuyết chỉ nhất định giữ lấy vua Hàm Nghi và các văn thần, tướng tá có tinh thần chiến đấu, cùng ông kéo lên Tân Sở.

Tân Sở là một căn cứ mà các quan phụ chính và triều thần đã có ý chuẩn bị từ lâu, làm chỗ tích trữ lương thảo,

⁽¹⁾ Năm 1994, đã có tổ chức hội nghị khoa học về Nguyễn Văn Tường có nhiều bài tham luận có ý minh oan cho ông. Nhưng vấn đề vẫn chưa kết luận.

khí giới để đề phòng bất trắc. Đã có những công sự bố phòng chu đáo, có chỗ để các quan quân làm việc lâu dài. Nhưng lần này đến ông Thuyết và bộ chỉ huy lại thấy không thể bảo đảm an toàn được, nhất là nếu bị địch tấn công thì thành trì trống trải, việc hành quân lại rất khó khăn. Cần phải rời Tân Sở đi ra Quảng Bình để tìm đường ra Bắc kiếm nơi thích hợp.

Vua Hàm Nghi, một chàng thiếu niên xưa nay chỉ quen với cuộc sống yên lành trong cung cấm, bỗng phải thay đổi môi trường, không khí, dần dần cũng thấy ngại ngẩn. Còn đâu những buổi trang nghiêm ngồi trên ngai vàng, tuy không có quyền hành gì, nhưng vẫn uy nghi, sung sướng được cung phụng đầy đủ, được sai bảo nội giám cung nữ dâng hoàng. Nay thì suốt ngày phải sống trong sự nơm nớp lo âu, luôn luôn phải cặp kè bên mình những gươm giáo hoặc những đồ quân dụng. Việc cung đón cho ông, các quan tòng vong đều phải lo liệu đầy đủ, nhưng ông cũng nhận ra được ý thức dành dụm của họ, có lúc cũng phải chia sẻ với họ những sự lo toan. Đã có lần, ông nói thực với Tôn Thất Thuyết ngỏ ý xin trở về kinh thành cũ, song Tôn Thất Thuyết nghiêm nét mặt:

- Hoàng thượng vẫn chưa hiểu được rằng chúng ta phải bôn ba như thế này là vì sao ư? Sao lại có thể quay về đầu hàng kẻ địch? Chỉ có thể về trong chiến thắng, chứ không thể về để cúi đầu làm vong quốc nô được.

Hàm Nghi giật mình trước những lời đanh thép ấy. Nhưng Tôn Thất Thuyết đã dịu giọng lại, ôn tồn khuyên bảo nhà vua:

- Chúng ta phải đi thế này vì không thể sống cùng kẻ

địch. Đất đai, cơ nghiệp của cha ông tổ tiên bị chúng xâm chiếm, thân phận chúng ta phải chịu nhọc nhằn, thù này không thể đội trời chung cùng bọn Lang Sa, Hoàng thượng nên lấy quốc gia làm trọng và phải nêu gương cho tất cả thần dân trong nước. Ngài có nhớ lại các bài học của các vị sư phó trước đây đã giảng trình không?

Hàm Nghi cúi đầu nghe những lời khuyên bảo ấy. Ý kiến của Tôn Thất Thuyết làm cho trí óc của ông vua thiếu niên này như sực tỉnh. Ông nhớ lại những buổi dạy của các thầy học mới đây của mình. Đúng rồi! Đây lời của cụ Nguyễn Nhuận ở Thừa Thiên. Đây bài của cụ Nguyễn Doãn Cử ở Thái Bình. Các cụ đều nhắc đến nòi giống Tiên, Rồng, đến những võ công hiển hách của Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt, đến tấm gương nằm gai nếm mật của Lê Lợi, đến công lao mở mang khai phá đất đai của hoàng triều liệt thánh nhà Nguyễn. Những lời dạy tâm huyết của các quan phụ đạo, trong giây phút bỗng như vang vọng lại trong tâm hồn của ông vua trẻ. Ôi! Cha ông xưa ra sao, mà nay con cháu như thế này. Hàm Nghi liếc nhìn các quan văn võ chung quanh. Tất cả họ cũng đang rời bỏ cửa nhà sẵn sàng chịu mọi khổ đau thiếu thốn. Họ đều như thấy được cái đích cao xa sẽ vươn tới nay mai. Nhưng hiện tại thì cái đích ấy chính là ông vua non trẻ mà họ đang châu tuần, đang một lòng bảo vệ. Hàm Nghi bỗng tỉnh ngộ, thấy mình lớn hẳn lên, thấy phấn chấn vì một lý tưởng tuy xa vời nhưng thực là gần gũi. Ông chấp tay nói với Tôn Thất Thuyết.

- Xin bái lĩnh những lời dạy bảo của quan phụ chính. Từ nay, trăm xin cùng các quan đeo đuổi sự nghiệp đến cùng.

Hàm Nghi đã giữ đúng lời hứa. ông không bao giờ nhắc đến chuyện về Huế, cũng không hề phàn nàn gì về những thiếu thốn bất thường phải chịu đựng, không nề hà bước hành trình cứ phải di chuyển luôn luôn. Đạo ngự đã rời Tân Sở đi ra Quảng Bình, không vào tỉnh lỵ mà lập hành doanh trên núi Ấu Sơn. Hàm Nghi cho thảo tờ Chiếu Cần Vương gửi đi cho các thần dân trong nước với ý thức trách nhiệm rất rõ ràng của một ông vua khi có giặc ngoại xâm. Cần Vương! Việc của nhà vua, tức là việc quốc gia, việc nước! Nước nhà đang lâm nạn, bản thân nhà vua đang phải lo lắng. Toàn thể dân chúng cả nước phải cùng chia sẻ nỗi lo này. Cứu nước cứu nhà là việc vô cùng cấp bách. Chiếu Cần Vương cũng vạch rõ tội ác của giặc Pháp, thông báo về sự thất thủ kinh thành, nhắc nhở dân chúng phải đề phòng, tránh sự tuyên truyền xuyên tạc của địch. Chiếu cũng nói rõ ràng, nhà vua hiện đang ở vùng Quảng Bình, Hà Tĩnh, đang chờ sự hưởng ứng của các nghĩa sĩ khắp nơi. Cùng với tờ Chiếu Cần Vương này các quan còn thảo cho nhà vua bài Hịch Cần vương bằng văn vần, chữ nôm, để cho dễ phổ biến ở các thôn xóm. '

Hưởng ứng Chiếu Cần Vương, dân chúng và sĩ phu cả nước liên tiếp đứng dậy cầm vũ khí chống Pháp. Nhiều vị quan, nhiều nhà khoa bảng đã cố gắng tìm cách đến bái yết nhà vua. Cuộc gặp gỡ giữa Phan Đình Phùng và Tôn Thất Thuyết thật là cảm động. Năm kia, Tôn Thất Thuyết đã suýt nữa ra lệnh chém ông Phan, sau đó đuổi về quê quán chỉ vì Phan Đình Phùng không tán thành sự phế lập, sự lộng quyền của Tôn Thất Thuyết. Nhưng ông Thuyết vẫn kính trọng vị Đình nguyên tiến sĩ cương trực này và Phan Đình Phùng cũng nhận rõ được tinh thần yêu nước

kháng địch của viên quan phụ chánh. Đợi cho Phan Đình Phùng làm lễ trước Hàm Nghi xong, Tôn Thất Thuyết cầm tay ông:

- Những việc đã qua, xin đừng để bụng. Giờ đây thấy quan ngại sử đến triều kiến là tôi rất yên tâm rồi.

Phan Đình Phùng cười nói:

- Không. Xin ông Lớn không phải băn khoăn. Chúng tôi rất bái phục tấm lòng sắt đá và tinh thần bất khuất của ông Lớn. Ông Lớn là tấm gương tận trung báo quốc ngày nay. Tôi xin đứng dưới cờ, vâng theo chỉ dụ của hoàng thượng và sự sai bảo của ông Lớn...

Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết và Phan Đình Phùng cùng nhau bàn tính. Tất cả đều thống nhất là phải kêu gọi quan lại, dân chúng nhất tề nổi dậy, chống lại quân thù. Chúng có thể cướp được kinh thành, nhưng nhất định không thể với tay xuống các tỉnh huyện được. Mỗi vùng trong nước đều phải tổ chức lực lượng để tùy khả năng tiêu diệt hoặc quấy rối chúng. Trước mắt là các tỉnh Nghệ - Thanh, Nam - Ngãi phải có phong trào rầm rộ, quyết tâm kháng chiến. Rồi phải mở rộng ra ở các tỉnh Bắc kỳ, ngoài đó trung thần nghĩa sĩ không hiếm.

Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết ủy nhiệm cho Phan Đình Phùng lo việc trên địa bàn Nghệ Tĩnh, miền quen của ông. Tiếp theo ông Phan là lần lượt các văn thân miền Trung, miền Bắc, trước sau cùng nổi dậy. Vùng Nam Ngãi có Nguyễn Duy Hiệu, vùng Bình Trị có Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuân, vùng Nghệ An có Nguyễn Xuân Ôn, vùng Thanh Hóa có Phạm Bành, Đinh Công Tráng. Ở Bắc kỳ, Chiêu Cần Vương cũng có ảnh hưởng lớn.

Cả nước đều hướng về vua Hàm Nghi, nức lòng đánh giặc, nhận ông là biểu tượng cho cuộc kháng chiến. Nhiều nơi ở nông thôn, các giấy tờ, văn khế, văn tự, người dân đều dùng niên hiệu Hàm Nghi, kể cả khi quân Pháp đã lập vua mới ở Huế.

Ở Huế, một mặt Pháp cho người chạy theo Hàm Nghi để vận động mời nhà vua trở về, một mặt cho quân đi lùng sục, đuổi theo đạo ngự. Chúng đã chiếm tỉnh lỵ Quảng Trị, Quảng Bình,, chặn đường ra Bắc của Hàm Nghi, nhưng vẫn không tìm nổi dấu tích của đạo ngự. Trong khi đó thì ảnh hưởng của Chiếu Cần Vương ngày càng lan rộng. Vì thế thực dân Pháp lại càng thấy phải cố bắt cho được Hàm Nghi. Có bắt được nhà vua, mới dẹp được phong trào Cần Vương. Càng ngày, nhà vua càng thấy mình đúng là linh hồn của cuộc kháng chiến chống Pháp, là niềm tin tưởng của toàn dân. Hàm Nghi trở thành một ông vua trẻ lạnh lợi và gắn bó với các đại thần, các binh sĩ.

Tuy phong trào Cần Vương phát triển mạnh một số cuộc khởi nghĩa ở miền Trung, miền Bắc đã làm cho thực dân Pháp phải đối phó vô cùng vất vả, nhưng kết quả vẫn chưa đạt yêu cầu. Nhất là lực lượng của đội quân do Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết trực tiếp chỉ đạo thì lại càng yếu ớt. Nhà vua không có lấy một căn cứ vững chắc và một đội ngũ binh lực hùng hậu. Đây chỉ là một nhóm quân cơ động ẩn núp nay chỗ này, mai chỗ khác, cố bảo toàn tính mệnh nhà vua cho khỏi rơi vào tay địch mà thôi. Liên lạc thông tin giữa các đội quân khởi nghĩa cũng thường gián đoạn. Khí giới kém, lương thực đôi khi cũng bị thiếu thốn. Tôn Thất Thuyết thấy nếu cứ kéo dài tình trạng này thì sẽ không đi đến đâu cả. Ông phải tính một phương hướng

khác: Phải tìm ra Bắc để cùng các thân sĩ ngoài đó phát huy ảnh hưởng, tăng cường đấu tranh, không những thế ông còn nghĩ đến việc phải cầu viện Trung Quốc, vì dù họ cũng đang bị sa lầy, nhưng lực lượng vẫn còn hùng hậu hơn mình. Có những viên tướng như Lưu Vĩnh Phúc, đã từng đánh thắng quân Pháp, nay bị nhà Thanh triệu về, nhưng vẫn còn tâm huyết với Việt Nam. Nếu có sự hỗ trợ của ông Lưu, cùng với những đội quân thiện chiến của nhiều tướng khác thì quân lực ta sẽ mạnh hơn để đối đầu được với giặc Pháp.

Nghĩ như vậy nên Tôn Thất Thuyết trần tình với Hàm Nghi và nhất quyết ra Bắc để sang vùng Lương Quảng. Ông giao trách nhiệm cho hai người con trai của mình là Tôn Thất Đạm và Tôn Thất Thiệp đều là người võ nghệ cao cường, trung thành tuyệt đối. Họ phải lấy thân mình để bảo đảm sự an toàn cho nhà vua, và giữ vững sự liên lạc với các tổ chức khởi nghĩa ở các tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh - Bình. Tôn Thất Đạm cũng có một tay thủ hạ, có sức khỏe, thạo nghề cung nỏ. Lính bản bộ của Trương, cũng gồm nhiều người Mường, người Việt, am hiểu địa hình rừng núi và đã quen với chiến trận. Những tướng sĩ này đều xin vâng lời Tôn Thất Thuyết để ông có thể yên tâm ra đi. Song Tôn Thất Thuyết không biết rằng, ngày ông tạm biệt nhà vua, lại là ngày vĩnh biệt.⁽¹⁾

*

* *

⁽¹⁾ Tôn Thất Thuyết ra Bắc, rồi sang được Trung Quốc. Nhưng những cố gắng của ông không đạt kết quả. Chưa tổ chức được lực lượng thì nghe tin Hàm Nghi bị bắt. Ông buồn rầu đau khổ đến phát điên lên. Ngày ngày chỉ vác dao búa vào rừng, chém búa vào núi, vào đá. Người dân bên đó, gọi ông là ông già chém đá (đả thạch nhân).

Không thể dùng binh lực để tìm ra chỗ ở của vua Hàm Nghi, mặc dù được tin báo chắc chắn là vua Hàm Nghi vẫn ẩn náu đâu đó trong rừng núi Quảng Bình, thực dân Pháp phải bày ra nhiều kế hoạch. Để ổn định chính quyền bù nhìn, chúng cho lập vua Đồng Khánh, và truyền tin kêu gọi Hàm Nghi trở về. Nếu trở về thì cũng được phong chức tước, được trọng trấn một vùng và hưởng nhiều quyền lợi. Song lời kêu gọi này không có hồi âm. Hàm Nghi dù không có ngai vàng, nhưng vẫn là ông vua của nhân dân trong nước, hơn nữa đó lại là ông vua kháng chiến, bền bỉ quyết tâm, không bị lừa vì lời dụ dỗ đường mật, không chịu nhượng bộ kẻ thù. Biết là không thể khuất phục được Hàm Nghi, thực dân Pháp phải dùng kế phản gián. Viên đại úy người Pháp, chỉ huy đồn Minh Cầm ở Quảng Bình được giao đặc trách về mưu mô xảo quyệt này.

Nhờ cách mua chuộc và hăm dọa dân chúng và bọn tay sai ở các cơ sở bản mường thôn xóm, thực dân Pháp dần dần dò ra một số thủ hạ của vua Hàm Nghi. Chúng biết được Tôn Thất Đạm, Tôn Thất Thiệp là những người trung thành không dễ gì lay chuyển, nhưng còn Trương Quang Ngọc chỉ là một đứa tiểu nhân, không có lý tưởng gì. Một vài lần bắt gặp Trương, chúng cũng đuổi đánh, ra vẻ đưa ra những ngón đòn nặng nề, nhưng không làm hại gì y cả. Có lần Trương Quang Ngọc chạy, vút lại một số đồ dùng riêng, viên đại úy Pháp cho người mang trả lại, có khi là một thanh đao, có khi là cái bàn đèn thuốc phiện. Dần dần chúng còn mời được Trương Quang Ngọc đến chơi, và tỏ thái độ rất ân cần tử tế. Những món lợi lộc nhỏ nhặt này, đủ làm lóa mắt viên tướng hầu cận của nhà vua. Hắn thấy rằng cứ lẩn trốn mãi thế này chẳng được gì, mà

lập công ít nhiều với bọn thực dân Pháp chắc chắn được an toàn và sung sướng. Khi thấy tình hình tư tưởng của hần đã đến độ chín muồi, viên đại úy Pháp bảo hần tìm cách bắt cho được vua Hàm Nghi thì sẽ có trọng thưởng. Và phải bắt sống, và bảo toàn tính mạng cho nhà vua. Những kẻ khác chống cự lại hoặc tìm cách giải thoát cho Hàm Nghi thì có thể giết chết không cần dè dặt. Trương Quang Ngọc đã nhận lời để thực hiện âm mưu đen tối này. Hần báo tin cho quân Pháp kín đáo mai phục xung quanh nhà ở của vua Hàm Nghi, đến khoảng nửa đêm thì vào thực hiện thủ đoạn. Vì là vai trò của viên tướng hầu cận, nên hần được đứng ngay ở phòng ngoài. Tôn Thất Đạm và Tôn Thất Thiệp ở buồng trong với nhà vua, nghe động xông ra thì bị Trương Quang Ngọc chém chết. Vua Hàm Nghi vùng dậy, nhác trông đã biết ngay là mình bị phản bội, vội vàng rút gươm ra, chỉ vào tên Ngọc:

- Thằng phản bội. Mày hãy giết tao đi, hơn là bắt tao nộp cho Tây.

Trương Quang Ngọc không dám' nói gì, chỉ im lặng và giật lấy thanh gươm trong tay nhà vua, vì sợ nếu chậm thì nhà vua sẽ tự sát. Liền lúc ấy, một tên lính xông vào ôm chặt lấy nhà vua. Bọn lính Pháp và lính tập đã ập vào lập tức khiêng nhà vua về đồn Minh Cầm, nộp cho viên đại úy.

Đại úy Pháp tiếp đãi vua Hàm Nghi rất phép tắc, trà nước thơm tất, nói năng trịnh trọng:

- Tâu nhà vua, từ nay nhà vua khỏi phải trải qua những ngày vất vả. Xin có lời mừng Ngài và chúng tôi xin sớm đưa Ngài trở về Kinh đô.

Hàm Nghi có vẻ lãnh đạm, thờ ơ:

- Ngài tưởng tôi là vua Hàm Nghi ư? Ngài lầm rồi. Tôi chỉ là người hầu của đức vua. Ngài đã bị tên Ngọc đánh lừa. Nếu thật là vua Hàm Nghi thì ngài bắt sao được.

Viên quan Pháp biết là nhà vua muốn đánh lạc hướng. Nhưng từ đó, Hàm Nghi chỉ yên lặng, không nói năng gì. Chúng đưa nhà vua về một địa điểm ở kinh thành Huế và báo tin rộng rãi cho mọi người biết rằng đã bắt được Hàm Nghi, cho các quan lại lần lượt đến bái yết, hỏi thăm nhà vua. Vua không nói chuyện với một ai, đứng tránh ra không chịu để cho ai vái lạy. Thỉnh thoảng ông lắc đầu:

- Thưa các ông, tôi không phải là vua Hàm Nghi đâu.

Bọn quân Pháp đôi khi cũng ngờ ngợ. Hay chúng đã bị tên Trương Quang Ngọc đánh tráo? Chúng buộc các quan ta phải viết thư, nói với nhà vua những lời thăm thiết, tình cảm và bí mật dò xem thái độ. Vua chỉ liếc qua một chút rồi gạt sang bên bàn:

- Thư gửi cho đức vua, sao lại đem đến cho tôi?

Bọn Pháp cũng bán tín bán nghi. Nhưng một hôm, trong số những người chúng cho đến thăm vua, có cả cụ Nguyễn Nhuận là thầy học cũ của vua. Vô tình, Hàm Nghi cúi chào, trả lời lễ phép, quên hẳn mình đang chơi trò ú tím với địch. Quân Pháp thở phào nhẹ nhõm: Đây đúng là vua Hàm Nghi rồi. Chúng lén chụp một bức ảnh nhà vua để phổ biến rộng rãi. Các văn thân nghĩa sĩ đang cầm đầu những đội nghĩa quân kháng Pháp nhận được tin này, nhiều người vô cùng ngao ngán. Vua Hàm Nghi bị bắt, họ

cho là lòng trời không độ, phong trào Cần Vương mất biểu tượng thiêng liêng, không thể tồn tại được nữa. Nhiều vị thủ lĩnh cho giải tán quân sĩ, người thì ra đầu thú, người thì bỏ đi ở ẩn. Chỉ riêng ở Hà Tĩnh, Phan Đình Phùng vẫn giữ vững ngọn cờ chống Pháp. Thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Hương Khê, lập tức cho quân đi lùng bắt Trương Quang Ngọc, trừ tên Việt gian để trả thù cho nhà vua, rồi cùng với tướng Cao Thắng mở nhiều cuộc tấn công quân Pháp.

Thực dân Pháp một lần nữa, lại tìm cách mua chuộc, khuất phục Hàm Nghi cộng tác để làm bù nhìn. Chúng gọi lại tình cảm gia đình, cho nhà vua biết là Thái hậu đang mệt nặng, bà con trong hoàng tộc cũng đang mong được nhà vua về thăm. Hàm Nghi thấy mình đã lộ hình tích, không thể giấu giếm được nữa, nhưng vẫn khẳng khái từ chối những trò ve vãn, ông đáp:

- Tôi, nước đã mất, thân đã tù, còn dám nghĩ gì đến cha mẹ, anh chị em nữa.

Không còn cách gì mua chuộc được Hàm Nghi, nhưng cứ để nhà vua ở trong nước thì cũng khó ngăn nổi cảm tình của dân chúng, và biết đâu lại không xảy ra nhiều hậu họa, bọn thực dân quyết định đày ông đi xa. Chúng đưa ông xuống tàu Comète, chở vào Sài Gòn, rồi chuyển ông sang Angiêri thuộc địa của Pháp. Đó là vào đầu tháng giêng năm 1889.

*

* *

Vua Hàm Nghi được bọn Pháp cho ở trên đồi Enbia, cách thủ đô Angiê của Angiêri chừng 12 km.

Ông phải chịu yên phận tại một vùng xa lạ, hàng xóm láng giềng của ông đều là những người Pháp và những người dân châu Phi. Khi còn bé ở Huế, ông có được nghe nói tiếng Pháp, nhưng không học, nên đến vùng đất mới này, sự giao thiệp những ngày đầu tiên cũng gặp khó khăn. Vài ba người được Pháp phái đến, vừa giúp việc liên lạc vừa để giám sát ông, cũng không ở với ông được lâu. Do đó, ông quyết định phải học tiếng Pháp để dễ giao tiếp, hiểu được văn hóa Pháp và thế giới. Mặc dù vậy ông vẫn cố giữ lấy phong tục của quê hương mình. Ông sắp đặt nhà cửa theo lối sống của người Việt Nam, có đặt bàn thờ tổ tiên, ngày đêm hương khói. Nhà ở của ông cũng là một khu riêng, ông đặt tên là biệt thự Gia Long, để luôn luôn nhớ đến vị tổ mấy đời của mình (ông gọi Gia Long là cố ngũ đại). Ông vẫn đội khăn lượt, mặc áo dài, búi tóc, giữ nguyên lối y phục dân tộc. Người địa phương quen dần và gọi ông là ông hoàng An Nam (Le prince d'An Nam). Ông bắt đầu cuộc sống đất khách quê người này vào năm 19 tuổi.

Dần dần, ông hoàng An Nam thông thạo tiếng Pháp, hiểu biết văn chương Pháp. Những người ông hay lui tới, hoặc đến thăm ông, đều rất quý mến chàng thanh niên Việt Nam này. Một viên chức Thương chánh ở Angiêri là ông Lalauer đã vui lòng gả con gái cho ông. Ông bắt đầu cuộc sống gia đình hòa thuận từ đó, và sinh được một trai hai gái. Con trai ông đặt tên là Minh Đức sau thành một sĩ quan xe tăng trong quân đội Pháp. Con gái đầu là Như Mai, đỗ kỹ sư Nông lâm, không lấy chồng. Con gái sau là Như Lý, làm vợ một đại tá người Bỉ. Cuộc đời phẳng lặng hiền hòa, nhưng trong lòng “ông hoàng An Nam” này vẫn

không sao quên được quê hương đất nước. Có những cử chỉ trong phong cách gia truyền của ông làm ta cảm động. Cô gái Như Mai, mặc dù đỗ kỹ sư Nông lâm (cô là người Việt Nam thứ nhất có học vị này) cũng vẫn mặc áo dài Việt Nam, và biết được những phong tục Việt Nam do cha bày vẽ. Người Angiêri cũng gọi cô là cô gái nước Nam (Mademoi Selle d' An Nam).

Hàm Nghi mất ngày 4-4-1943 thọ 62 tuổi. Mộ ông đặt ngay ở trong biệt thự (Gia Long). Đến năm 1956 mới đặt hương án thờ ông trong thế miếu ở thành phố Huế.



ĐÔNG KHÁNH

(Ứng Đường 10/1885 - 12/1888)

Ông chính tên là Nguyễn Ứng Đường, còn trưởng của ông Nguyễn Hồng Cai và bà Bùi Thị Thanh, anh vua Kiến Phúc và Hàm Nghi. Được vua Tự Đức nhận làm con nuôi, làm con bà Thiệu phi Nguyễn Thị Cẩm. Ông ở nhà học Chánh Mông, nên cũng gọi là ông Chánh Mông. Trong những ngày vua Hàm Nghi xuất bôn, ngai vàng ở Kinh đô Huế bỏ trống. Viên toàn quyền Pháp là Đờ Cuốc-xi bắt các quan ta phải hết sức vận động tìm cách mời vua Hàm Nghi về nhưng không có kết quả. Những người như Phạm Thận Duật chết trên tàu, xác bị vớt xuống biển, còn Nguyễn Văn Tường trút hơi thở cuối cùng ở đảo Tahiti. Đờ

Cuốc-xi dùng một loạt tay sai khác. Tổng đốc Hà Ninh là Nguyễn Hữu Độ được gọi về Huế, đứng đầu viện Cờ mặt. Viên quan này là tay chân đắc lực của bọn thực dân; còn có con gái là Nguyễn Thị Nhân gả cho Nguyễn Ứng Đường. Nguyễn Hữu Độ tính toán: Đây là cơ hội để có thể cho con rể của mình lên ngôi hoàng đế.

Ý kiến của Nguyễn Hữu Độ được Đờ Cuốc-xi tán thành, và tất nhiên là bà Thái hậu Từ Dũ cũng phải đồng ý cho phước truất Hàm Nghi, tôn Chánh Mông lên, đặt niên hiệu là Đồng Khánh, với ý nghĩa là việc lên ngôi này khiến cho cả hai bên Nam triều và Pháp cùng vui mừng. Quân Pháp còn ban ơn cho Nam triều bằng cách cấp ba vạn lạng bạc, hai vạn quan tiền làm chi phí tổ chức lễ đăng quang. Thật ra đây là tiền của nước Nam song bọn Pháp đã dùng thủ đoạn này để dễ bề thao túng. Đêm 23 tháng 5, kinh thành thất thủ, của cải trong khi ta đã chuyển được một ít ra Tân Sở, và đem đi theo khi vua Hàm Nghi chạy loạn. Còn bao nhiêu nữa thì quân Pháp vơ vét hết. Nay chúng bớt ra vài phần để “giúp” Nam triều, vừa được tiếng, vừa khiến cho bố vợ và chàng rể bên chính phủ Nam triều phải vô cùng cảm ơn, dốc sức tận tụy với chúng. Quả thực, vua Đồng Khánh từ ngày lên ngôi đã rất chiều chuộng quân Pháp, gắn bó với Pháp không cần dè dặt. Ông nhận hẳn nước Pháp là thượng quốc và phong cho Đờ Cuốc-xi tước “Bảo hộ quận vương”, phong Săm-pô tước “Bảo hộ công” và tướng Oa-rơ-nô tước “Dục quốc công”. Không những thế Đồng Khánh còn nhờ Đờ Cuốc-xi chuyển tới tổng thống Pháp bức điện thư cảm ơn nước đại Pháp đã hết lòng vun trồng cho mình. Nếu như trước đây

các vị vua như Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức cố tìm cách để xa lánh người Pháp bao nhiêu thì trái lại, vua Đồng Khánh lại cố thắt chặt tình thân hữu bấy nhiêu. Thỉnh thoảng, vua lại mời các vị đại diện Pháp ở Huế vào Đại Nội dự yến tiệc hay xem hát.

*
* *

Từ đoạn này trích theo Bửu Kế trong Chuyện Triều Nguyễn (NXB Thuận Hóa 1990). Tôi có sắp xếp lại.

Trước kia, người Pháp muốn yết kiến vua Việt Nam không phải là chuyện dễ. Cho nên ngay cả trong hiệp ước Hác-măng (25-8-1884) cũng như hiệp ước Patonốt (6-6-1884) người Pháp đã phải đề cập đến việc “viên trú sứ ở Huế có quyền yết kiến vua Việt Nam”.

Trong cuộc bàn giao Pháp - Việt, ủy quyền của Pháp càng tăng lên thì uy quyền của triều đình Việt Nam càng bị giảm sút.

Dưới triều Tự Đức, các nhà ngoại giao Pháp, dù chức tước lớn đến đâu cũng mặc, hễ vào Đại nội, qua Ngọ môn là phải đi cửa bên, vì chỉ có vua mới được đi cửa giữa.

Lúc phái đoàn ngoại quốc vào điện, vua vẫn chễm chệ ngồi trên ngai vàng, việc đón tiếp đã có hoàng thân, bá quan văn võ.

Nhưng đến triều Đồng Khánh thì không những viên Khâm sứ mà ngay cả đoàn tùy tùng cùng vào cửa Ngọ

Môn, các hoàng thân, các viên đại thần mặc áo đại triều, mang hia đội mũ phải đứng chực sẵn để tiếp đón.

Vua Đồng Khánh thường tiếp đón viên Khâm sứ tại điện Thái Hòa. Về mùa hè, hai hồ sen phía trước tòa hương ngà ngát hòa lẫn với hương thơm của hoa sứ trồng chung quanh thành.

Các hoàng thân, các vị đại thần đều đứng trong điện, còn bá quan theo phẩm trật, mặc áo đại triều sắp hàng trước sân châu. Các quan phẩm trấn nhỏ không được tham dự.

Từ cửa Ngọ Môn, phái đoàn tiếp tân đưa viên Khâm sứ và đoàn tùy tùng vào điện. Vua Đồng Khánh ngồi trên ngai đặt tận trong cùng, sau lưng vua có mấy người thị vệ phe phẩy quạt hầu.

Vua bước xuống ngai, nói mấy câu hàn huyên và đứng nghe chúc từ của đại diện Pháp. Vua trả lời lại, tiếng nói rất nhỏ vì theo đúng nghi thức thì tiếng nói của một bậc đế vương bao giờ cũng nhỏ. Một viên quan ngự tiền dịch ra tiếng Pháp.

Thế rồi vua mời quan khách qua điện Càn Thành để dùng trà. Vua đi đầu, tiếp theo là viên Khâm sứ và đoàn tùy tùng cùng quan lại. Sau đó là một ban nhạc vừa đi vừa cử nhạc.

Vua Đồng Khánh mặc áo hoàng bào, thêu rồng chạy chỉ vàng đính châu ngọc. Chiếc áo khá nặng nên đi mỗi bước lại phải có thái giám chạy theo để nâng vạt áo trước lên. Những lúc sang đáp thăm (thăm trả lại) tại tòa Khâm, trên hai bên vai áo vua còn cài thêm hai cái ngù đúc thành hình con rồng bằng vàng đặc.

Sang tòa Khâm, vua phải đi bằng thuyền vì lúc ấy trên sông Hương, cầu Trường Tiền chưa bắc. Thuyền rồng rất lớn, giống như cả một ngôi nhà mặt, hai bên có trổ cửa gương sơn son thếp vàng, mũi và lái đều trổ hình đầu rồng.

Long thuyền do một đoàn dò kéo. Trên dò một trăm lính chèo đều mặc áo dậu. Ngoài ra, còn có một toán lính hầu bồng gương giáo và đội nhạc của Đại nội. Tiếng trống kèn, giàn sáo vang trên mặt nước sông Hương hòa lẫn với tiếng hò khoan, tiếng chèo đập nước.

Đến bờ, vua lên ngôi trên một chiếc ngai phủ nhung vàng, tám người lính gánh, thị vệ mang lọng che chung quanh, vừa để tôn vẻ trang nghiêm vừa để che nắng.

Sau những buổi yến tiệc, vua Đồng Khánh hay lưu khách lại để xem hát. Đối với người Pháp, có lẽ chỉ buổi trình diễn đầu tiên làm cho họ vui thích, thích vì lạ mắt, nhưng về sau, họ đâm chán chỉ ngồi trong giây lát vì xã giao mà thôi.

Gian phòng dùng để hát bội rất rộng. Ba mặt đều sắp bàn dài dành riêng cho người ngồi xem. Trên bàn trải nỉ đỏ có những quả bông đựng trái cây và bánh. Cạnh mâm bánh, lại có những cái ly tách. Trong lúc mọi người ngồi xem thì các thị vệ mang nước trà ra pha hoặc rót rượu bia vào ly của người Pháp.

Vua ngồi trên chiếc ngai đặt riêng một nơi, hơi cao hơn mọi người một chút. Trước ngai là một cái bàn trên có bộ đồ trà, một khung ảnh của BônBe - viên toàn quyền Pháp và những vật mà vua luôn luôn cần dùng đến: Hộp thuốc, gương soi, những chai nước hoa, chiếc đồng hồ quả quýt.

Bên mặt và bên trái của vua đặt hai chiếc ghế dành cho viên Khâm sứ và viên tướng coi đạo binh đóng ở Huế.

Gian phòng thiếu ánh sáng vì mái thấp và quá nhiều cột to lớn. Đèn thấp bằng dầu hỏa, ngọn yếu ớt treo lỏng lỏng trên trần, mấy ngọn đuốc chai cắm ở chân cột tuy rực rỡ hơn nhưng lại bốc lên quá nhiều khói.

Sau khi vua an vị thì ban nhạc vào lối vài mươi người bắt đầu thổi kèn đánh trống. Đào kép mặc y phục theo vai tống của mình, chạy ra sắp hàng phủ phục trước ngai vàng, đưa lên cao một tấm hàng thêu mang chữ Thiên tử vạn tuế.

Có những tống phải diễn liên tiếp bốn năm đêm mới hết. Vua và quan khách thường ra về sớm. Nhưng con hát vẫn tiếp tục diễn cho mãi đến khuya. Những buổi hát long trọng, phần nhiều người ta thấy Nguyễn Hữu Độ, nhạc phụ của vua, cầm châu.

*
* *

Đồng Khánh là ông vua đầu tiên dùng sữa bộ, uống rượu và đeo huy chương Bắc đẩu. Vua lại còn là người đầu tiên gửi mua hàng hóa ở Pháp, qua trung gian của một thương nhân người Pháp ở Huế.

Lần đầu tiên, Đồng Khánh gởi mua tại Ly Ông 20.000 quan hàng lụa. Vua thích nhất thứ lụa Tàu do người Pháp dệt. Qua lần thứ hai, mua hơn nửa triệu, vào lối 85.000 thước hoặc lụa trơn hoặc lụa hoa đủ các màu sắc.

Một khi hàng về, Đồng Khánh ban cho các hoàng

thân, các vị đại thần cung phi, mỹ nữ cùng các thái giám hầu cận.

Ngoài hàng lụa, vua còn mua đồ gỗ, chén đĩa bằng sành, các bộ đồ ăn bằng bạc, đá ca rô để lát cung điện.

Vua Đồng Khánh cũng thích chơi các đồ chơi do chính phủ Pháp tặng: Một con khỉ cao 5 tấc, mồm ngậm điều thuốc, một con chim trong lồng sơn son thếp vàng hể vận máy thì cất tiếng hót líu lo, một tên hề đánh đàn, một chiếc xe hỏa sáu toa với 20 thước đường ray vừa chạy vừa huýt còi inh ỏi.

Ba mươi bà cùng với thái giám chia nhau canh gác các cung, năm bà mỗi lần luân phiên để hầu hạ vua, mặc áo quần, vấn khăn, chuốt móng tay, rửa chân, pha trà buổi sáng và hầu cơm mỗi khi vua ngủ thiện.

Vua dùng ba bữa cơm mỗi ngày, vào lối 6 giờ sáng, 11 giờ trưa và 5 giờ chiều. Mỗi bữa ăn có 50 món, do 50 thượng thiện, mỗi người phụ trách một món. Các món ăn làm xong và nghe tiếng chuông rung, lính thượng thiện để những món ăn này cho thị vệ, thị vệ giao lại cho thái giám chuyển cho các bà nội cung. Các bà này quì xuống đặt lên bàn ăn của vua. Trong khi ăn, thỉnh thoảng vua lại dùng rượu Boóc-đô để dễ tiêu, theo lời khuyên của bác sĩ Pháp.

Gạo của vua dùng phải lựa chọn từng hạt một và nấu trong một cái nồi đất chứ không dùng nồi đồng. Đũa thì không dùng đũa mun, đũa ngà vì nặng. Vua chỉ dùng đũa tre, nhưng thứ tre mới “khảm lá” và cứ dùng xong mỗi bữa lại bỏ đi.

Vua ngủ vào lúc 8 giờ tối và dậy vào lối 5 giờ sáng vì

ta có tục thiết triều sớm. Hôm nào không thiết triều thì vua xem phiên sổ của các bộ nha hay các tỉnh.

Tại Huế, có một ngôi đền nổi tiếng linh thiêng hơn cả là đền Ngọc Trản, gọi một cách nôm na là điện Hòn Chén. Đền này thờ Nữ Thần Thiên YANA.

Lúc còn là hoàng tử, Đồng Khánh thường lên đền Ngọc Trản lễ bái, cầu xin thần để được nối nghiệp nhà Nguyễn và hỏi thần đến bao giờ thì mình được toại nguyện. Theo dân gian thì thần đã tiên đoán đúng ngày đăng quang và cho biết vua chỉ trị vì được 3 năm mà thôi.

Sau khi lên ngôi vua Đồng Khánh đổi tên đền Ngọc Trản thành đền Huệ Nam để biểu dương ân huệ của Nữ thần che chở cho ngai vàng và bảo vệ dân chúng.

Những bức hoành, bức liễn, những bài thơ treo trong đền thờ, một phần lớn do Đồng Khánh sáng tác để ca tụng công đức của Nữ thần. Ngài lại sắc cho bộ Lễ, mỗi năm hai kỳ mùa xuân và mùa thu phải cử một viên quan đại diện triều đình đến nơi để dâng lễ tế.

Vị nữ thần ở đền Ngọc Trản đã tiên đoán đúng ngày Đồng Khánh lên ngôi, nên vua rất lo sợ khi nghĩ đến lời của Thần báo cho biết mình chỉ được 3 năm tại vị.

Bắt đầu ngày 12 tháng 11 thì nhà vua nhuốm bệnh, không ăn được thứ gì cả, thỉnh thoảng lên cơn sốt, nhức nhối trong đầu, ban đêm thường có những cơn ác mộng.

Các ngự y đều bị quở trách, có kẻ bị giam cầm. Cuối cùng, vua không dùng thuốc ta nữa mà nhờ một viên bác sĩ người Pháp.

Viên Tổng trú sứ cử bác sĩ Côtơ sang chữa cho ngài. Một viên thông ngôn của chính phủ Nam triều, hai người cầm đuốc đưa Côtơ vào ngự tẩm. Chung quanh vua, mấy ngọn đèn sáp yếu ớt không đủ xua đuổi bóng tối đang bao trùm lấy long sàng. Vua kê đầu lên chiếc gối mây dài đắp lên mình một chiếc mền bọc lụa vàng. Phải cố gắng lắm vua mới ngẩng đầu lên để chào và nói lý nhí mấy lời cảm ơn bác sĩ.

Ông thầy thuốc bắt mạch và không giấu những nỗi lo âu, vì theo cơn sốt nhà vua lại luôn luôn nấc cụt.

Chiếu luật lệ, người lạ không được phép ở lại trong cung điện hướng hồ đây lại là một người dân ông ngoại quốc. Vì thế nên Côtơ không thể túc trực bên bệnh nhân được. Ông cho thuốc, dặn dò các viên thái giám về cách thức pha chế thuốc rồi ra về.

Qua ngày hôm sau, vua uống được một ít sữa. Nhưng chứng nấc cụt vẫn không bớt. Chiều người ta báo tin cho Râyna biết bệnh tình của vua đã quá trầm trọng. Khi viên Khâm sứ đến thì vua đã mất vào lúc 8 giờ tối.

Đồng Khánh càng thân Pháp bao nhiêu thì phong trào Cần Vương chống Pháp càng lan rộng khắp nơi. Đời làm vua của Đồng Khánh không được lâu, ngày 25-12-1888 vua bị bệnh chết tại điện Cần Thành khi mới 25 tuổi, ở ngôi được 3 năm, có 9 người con (6 nam, 3 nữ).



THÀNH THÁI

(Bửu Lân 1889 - 1907)

Vua Thành Thái chính tên là Nguyễn Phước Bửu Lân, là con vua Dục Đức và bà Phạm Thị Điều, sinh ngày 14-3-1879. Vua Dục Đức chết, cậu bé mới có bốn tuổi, theo mẹ về quê ngoại ở Phú Lương (ngoại thành Huế). Đến năm được chín tuổi, vì ông ngoại là Phan Đình Bình (làm quan Thượng thư bộ Hộ) bị vua Đồng Khánh bắt giam rồi bỏ cho chết, Bửu Lân lại phải cùng mẹ lên Kinh đô, chịu sự quản thúc, sống trong cảnh thiếu thốn.

Khi vua Đồng Khánh mất, triều đình rút kinh nghiệm các lần lập vua trước đây, phải sang xin ý kiến của viên khâm sứ người Pháp, vì con trai của Đồng Khánh là Bửu

Đảo mới có ba tuổi không nổi ngôi cha được. Ở tòa khâm sứ lúc này có ông Diệp Văn Cương đang làm thông ngôn. Diệp Văn Cương lấy bà cô ruột của Bửu Lân, và cũng có cảm tình thương hại vua Dục Đức, nên cố tìm cách cho cháu mình lên ngôi. Ông dịch cho khâm sứ nghe hoàn toàn khác với ý của Viện cơ mật. Viện cơ mật hỏi quan khâm sứ muốn chọn ai, ông lại dịch thành:

- Viện cơ mật và các bà Thái hậu muốn chọn hoàng tử Bửu Lân lên ngôi, quan khâm sứ có ý kiến thế nào.

Viên khâm sứ trả lời:

- Nếu các ngài đã đồng ý thì tôi xin tán thành.

Ông Cương lại dịch khác đi:

- Theo ý tôi thì các quan nên chọn hoàng tử Bửu Lân là hợp.

Như thế, Bửu Lân được lên ngai vàng. Bà Phạm Thị Điều nghĩ tới cảnh của chồng xưa, và thảm kịch bốn tháng ba vua trước đây nên khóc lóc, không đồng ý, phải khuyên giải mãi mới ưng thuận.

Lúc bấy giờ, hoàng tử Bửu Lân mới hơn mười tuổi, nhưng vóc người đã lớn, có vẻ lanh lợi, thông minh. Ông cầm đầu vương triều được 16 năm, dài hơn tất cả các vua triều Nguyễn, từ sau khi Tự Đức mất (trừ Bảo Đại).⁽¹⁾

*

* *

⁽¹⁾ Cũng như trường hợp viết về Đồng Khánh trên đây, tôi xin trích một đoạn dài của nhà nghiên cứu Bửu Kế trong sách *Chuyên triều Nguyễn* (đã dẫn). Tác giả đã ghi chép được khá tường tận sự sinh hoạt cung đình. Tài liệu cũng rất có ích cho người đọc biết qua thực tế nghi lễ thời phong kiến. Xin có lời cảm ơn soạn giả.

“... Ngày mồng 1 Tết, lúc vua Thành Thái được tôn lên Tân quân thì viên Tổng trú sứ Rây-na đi với viên chánh văn phòng Bu-lô-sơ (Boulloche) qua Đại nội tin cho vua biết tòa Khâm sứ đã công nhận hoàng tử là vua nước Việt Nam.

Vua Thành Thái ngồi trên ngai, chung quanh có hoàng thân, văn võ đình thần đứng châu. Lúc các viên chúc Pháp đến, vua ra khỏi điện, bước xuống gần để nghênh tiếp.

Vua mặc áo xanh, bịt khăn đóng. Một viên thái giám cầm quạt lông theo hầu che nắng. Vua bắt tay Rây-na và Bu-lô-sơ. Rây-na nói mấy lời chúc tụng, mong cuộc bang giao giữa hai nước được bền chặt. Vua ngỏ lời cảm ơn, chỉ ghế mời khách ngồi dùng trà, dâng điệu ra về người lớn.

Cuộc đàm thoại diễn ra rất ngắn ngủi.

*

* *

Mồng 2 Tết mới là ngày chính thức làm lễ dâng quang. Bộ Lễ soạn thảo nghi thức, tức là chương trình buổi lễ.

Tại điện Thái Hòa, đặt 2 cái hoàng án⁽¹⁾ phía nam bửu tọa đặt 2 châu án⁽²⁾ hai chái và trước thềm đặt nhạc huyền⁽³⁾, nhạc khí. Đầu canh năm sau khi nghe đánh 3 hồi

(1) Hoàng án: Bàn sơn vàng;

(2) Châu án: Bàn sơn đỏ (cũng có khi phủ hàng lụa sắc vàng hoặc sắc đỏ).

(3) Nhạc huyền: Thứ âm nhạc treo lên để đánh (huyền: treo) Ví dụ: những cái khánh bằng đá, những cái chuông nhỏ v.v...

trống, trên kỳ đài treo cờ lớn và các loại cờ khánh hỷ. Trên các cửa thành cũng vậy.

Tại sân điện Thái Hòa ở ngoài cửa Ngọ Môn, phía nam cầu Kim Thủy và trước điện Cần Chánh đều có voi ngựa trang sức hoa lệ, quân lính cầm binh khí, cờ lọng, đứng dàn hầu.

Giữa cửa Ngọ Môn, phía trước, đặt long đình⁽¹⁾ có lọng che. Theo nghi lễ các triều trước thì long đình này do một toán lính mặc áo dậu gánh, một toán lính khác cầm lọng, gươm giáo theo hầu. Các quan nội các theo long đình vào điện Cần Chánh là nơi cất Truyền quốc bửu tỷ, hộp son để đóng ấn và Bửu chiếu kim phụng đồng⁽²⁾.

Các quan sắp các thứ nói trên vào long đình, đem ra điện Thái Hòa, đặt lên châu án và hoàng án.

Trước giờ hành lễ, hoàng thân, văn võ đình thần mặc triều phục, các hữu quan mặc phẩm phục, theo phẩm trật đứng trên điện và trong sân điện. Những người trong hoàng tộc, các giám sinh và học sinh sắp hàng tại Kim thủy kiều ở cửa Ngọ Môn. Các quan Phủ Doãn và các huyện quan hướng dẫn kỳ lão, thân hào sắp hàng trước Phu Văn Lâu.

Dưới triều Thành Thái khác các triều trước ở chỗ lễ dâng quang không có Truyền quốc bửu tỷ ấn ngọc, lúc rời khỏi kinh thành Huế, vua Hàm Nghi đã mang theo và đánh mất tại tỉnh Quảng Bình. Cho nên lúc tại vị, vua

(1) Long đình: Một cái bàn nhỏ trên có mũi lợp, thường đựng các thứ quý trong đó. Bốn người lính gánh từ nơi này đến nơi khác.

(2) Một cái ống son đỏ bên ngoài có vẽ chim phụng.

Đồng Khánh đã phải dùng một cái ấn ngọc khác. Ngoài ra, di chiếu cũng không có. Vua Dục Đức hay vua Đồng Khánh không truyền ngôi lại cho vua Thành Thái?

Thiếu ấn ngọc, di chiếu, nhưng lại thừa một toán lính Pháp bỗng súng đóng ở bên trong cửa Ngọ Môn.

*
* *

Sau khi một viên quan xướng “trung nghiêm ngoại chính”⁽¹⁾ vua Thành Thái đội mũ Cửu long⁽²⁾ mặc hoàng bào, mang đai ngọc, tay cầm trấn quê⁽³⁾ từ điện Cần Chánh bước lên kiệu, có quan quân theo hầu, ngự ra điện Thái Hòa. Trên lầu Ngọ Môn rung chuông đánh trống cho đến khi vua bước vào điện mới ngừng hẳn.

Mặc dù có một viên thái giám đi trước, hai tay nâng vạt áo lên, nhưng vị vua bé nhỏ vẫn thấy nhọc nhằn trong chiếc hoàng bào dính hạt châu lấp lánh.

Sau khi bắt tay viên Tổng trú sứ và những người tháp tùng, khó khăn lắm vua mới leo lên mấy tầng cấp để ngồi vào ngai vàng. Một viên quan xông trầm hương ngào ngạt. Bên ngoài 21 tiếng sừng lệnh nổ vang lên, báo hiệu khởi sự lễ đăng quang.

Rây-na đọc chúc từ. Vua bước xuống ngai đứng nghe,

(1) Ý nói trong ngoài đều nghiêm chỉnh mọi việc sắp đặt đã xong xuôi.

(2) Thứ mũ vua đội kết bằng lông ngựa, khảm những mảnh vàng, có 9 con rồng nho nhỏ bằng vàng.

(3) Miếng ngọc bề rộng bằng hai ngón tay, dài vào lổ 2 tắc, vua cầm hai tay trong khi làm lễ, trong khi ấy, các quan mặc đai triều tay cầm hốt.

đoạn đọc đáp từ bằng chữ Hán viết vào một thẻ ngà. Giọng vua sang sảng vang lên giữa mấy gian điện rộng.

Vua lại ngồi vào ngai. Tuy trời không nóng, nhưng các ông thị vệ đứng hầu sau lưng vẫn nhẹ nhẹ phẩy chiếc quạt tiểu vũ⁽¹⁾. Lư trầm khói bốc lên nghi ngút.

Phái đoàn Pháp đứng riêng một bên, các hoàng thân bá quan ra sắp hàng, lạy năm lạy đoạn quỳ để nghe đọc kim sách. Một viên quan bưng tráp kim sách đến trao cho viên Tuyên sách. Viên này lấy kim sách ra, lớn tiếng đọc.

Quan Tuyên sách đọc xong, văn võ đình thần đều đứng dậy, lạy 5 lạy để chúc mừng.

Các quan chia ra hai bên văn võ đứng châu. Một quan bộ Lễ ra quỳ xin với hoàng đế dùng ngọc tử. Tâu xong viên quan lùi ra, hai viên quan nội các đem ấn và hộp son đến. Một viên quan khác rút trong ống kim phụng đồng lấy bản ân chiếu ra, vua dùng ấn đóng vào ân chiếu.

Trước khi buổi lễ chấm dứt, một viên quan bộ Lễ quỳ tâu: “Khánh hạ⁽²⁾ lễ thành”. Phái đoàn Pháp cáo biệt, vua lên kiệu trở về điện Càn Chánh. Lệnh pháp chín tiếng.

(Tất cả các công việc trong lễ đăng quang như đọc kim sách, lạy mừng, bưng tráp ngọc tử, v.v... các quan đều hành động theo tiếng xướng của hai viên quan bộ Lễ. Ví dụ: Hai viên quan xướng: “Quì” thì các quan quì, “bình

⁽¹⁾ Có hai thứ quạt tên gọi là vũ phiến và tiểu vũ phiến (quạt kết bằng lông chim hoặc lông công) thứ lớn dùng để che nắng, khổ rộng, cán dài. Thứ nhỏ dùng để quạt, khổ nhỏ và ngắn.

⁽²⁾ Khánh hạ: Lễ vui mừng.

thân” thì các quan đứng dậy, “bái” thì các quan lạy và “Tuyên đọc kim sách” thì viên quan đọc kim sách, v.v...).

Các hạ biểu trao cho thái giám đệ vào Đại nội.

Quan Tuyên chiếu kính cẩn cầm bản ân chiếu đứng trong kim phụng đồng đi ra cửa Ngọ Môn, hai bên có long che. Ba viên quan bộ Lại, bộ Hộ và bộ Lễ, hai viên quan nội các và quân lính theo hầu. Tại Ngọ Môn, viên quan Tuyên chiếu đặt kim phụng đồng lên kim án. Các ông hoàng và quan văn, quan võ tứ phẩm trở lên sắp hai bên ở sân Ngọ Môn, văn võ tứ phẩm trở xuống sắp hàng tại Kim Thủy Kiều.

“Tuyên chiếu quan” ra đứng ở giữa lầu Ngọ Môn, xây mặt về hướng Nam cất tiếng xướng “Hữu chiếu”. Mọi người đều quì. Hai quan Nội các lấy án chiếu trải rộng ra để cho viên quan tuyên chiếu đọc. Đọc xong quan Nội các bỏ lại trong kim phụng đồng. Cả ba cùng nhau lạy 5 lạy. “Tuyên chiếu quan” lại xướng “Hữu ty⁽¹⁾ dĩ chiếu thư ban thị thiên hạ”. Hai đường quan bộ Lại và bộ Hộ ra trước kim án lạy 5 lạy.

Tuyên chiếu quan lấy dải lụa, cột kim phụng đồng từ trên lan can thông xuống. Một đường quan bộ Lễ đứng ở dưới, tiếp nhận đem đặt lên một chiếc mâm để giữa long đình, dùng dây gấm cột lại cho ống đồng khỏi rớt.

Long đình gánh ra Phu Văn Lâu, có hai đường quan bộ Lại, bộ Hộ cùng quân lính cầm cờ long lỗ bộ⁽²⁾ theo hầu.

(1) Hữu ty: tức là viên quan có nhiệm vụ về công việc đem chiếu ra ban bố cho thiên hạ biết.

(2) Những binh khí cắm vào giá để trần thiết tại cung vua các đền chùa hay tại các công đường ngày xưa. Nhưng cũng có khi binh lính cầm để theo hầu các đám rước.

Ân chiếu dân ở tám bảng tại Phu Văn Lâu; các quan Phủ Doãn, Phủ Thừa, các quan các phủ, huyện, chức sắc lạy năm lạy rồi giải tán...”⁽¹⁾.

*
* *

Thành Thái là một ông vua trẻ có nhiều tính cách đặc biệt. Tuy còn nhỏ tuổi, nhưng khi lên ngôi, ông đã có vẻ là một người lớn, có tư thế ung dung, giao thiệp đàng hoàng với quan lại kể cả người Nam, người Pháp. Những ngày đầu tiên, tuy đã là vua song ông vẫn thích chơi bời, nghịch ngợm như những chàng thiếu niên tự do khác. Ông có một số quan phụ chính giúp đỡ như các ông Tuy Lý Vương, Nguyễn Trọng, Trương Quang Đản, thường có lời can ngăn ông, nhưng không được ông nghe lời. Các bà hậu ở Lưỡng cung rất lo cho ông, đã bắt ông ra ở đảo Bồng Dinh trên hồ Tịnh Tâm và quản thúc ông rất ngặt, để đưa vào khuôn phép. Một thời gian sau, ông mới về Đại nội.

Thành Thái là người ham học hỏi. Khác với những ông vua trước đây, ông học chữ Nho, học chữ Pháp và cho cả con cái của mình cũng theo học chữ Pháp nữa. Không nói ra, nhưng rõ ràng ý định của ông là học chữ Pháp để có thể giao tiếp với những người này với tinh thần chống Pháp. Ông còn cắt tóc ngắn, mặc âu phục, học cả lái ca nô, xe hơi, làm quen với văn minh phương Tây. Ông để ý đến cả các loại vũ khí, đã giao cho họa sĩ Lê Văn Miến (tốt nghiệp trường mỹ thuật Paris) vẽ cho ông các khẩu súng Pháp. Ông làm thơ không nhiều, nhưng có nhiều bài xuất

⁽¹⁾ Theo Bửu Kế - sách đã dẫn.

sắc. Ông cũng ham văn nghệ, đánh trống tuồng khá thành thạo, có khi lên đóng một vài vai tuồng ở Duyệt Thị Đường. Có thể nói là ông hiểu biết khá toàn diện.

Dưới triều Thành Thái, tuy trong cả nước nơi này hay nơi kia còn có những cuộc vận động chống Pháp, nhưng nhìn chung đất nước cũng đã đi vào ổn định, nên đã có nhiều công trình mới được xây dựng, nhất là ở Kinh đô Huế. Các bệnh viện, trường Quốc học, chợ Đông Ba, cầu Trường Tiền, v.v... đều được xây dựng vào lúc này (cuối thế kỷ 19). Như trường hợp trường Quốc học Huế (1896), chính nhà vua đã gợi ý vấn đề thành lập với Thượng thư Ngô Đình Khả. Chính quyền thực dân Pháp phải đồng ý cho tiến hành những công trình này.

Vua Thành Thái dần dần bộc lộ tinh thần dân tộc rất cao. Ông rất khinh ghét những bọn quan lại xu phụ. Có lần, cầu Long Biên ở Hà Nội (được lấy tên viên toàn quyền Pháp, nên gọi là cầu Du-me) xây dựng xong, Hoàng Cao Khải đưa ra một danh sách xin nhà vua ban thưởng cho những người có công, nhà vua đã cười nhạt mà trả lời: “Ta có biết mặt mũi những đứa nào đâu”. Những người Pháp thường xuyên gài gủi không được ông trọng thị lắm. Nhiều viên quan to như Nguyễn Thân đã tiến con gái đến cho vua (con gái ông này là đệ nhất giai phi của Thành Thái) song cũng không được ông trân trọng. Vì vậy họ thường có thành kiến với ông.

Vua Thành Thái rất thích đọc những tân thư chữ Hán của Trung Quốc và Nhật Bản. Nhờ đó vua có tinh thần tự cường dân tộc và đầu óc cải cách. Có những tài liệu nói là nhà vua đã toan bí mật sang Trung Quốc, nhưng mới đi

đến Thanh Hóa đã bị thực dân Pháp ngăn chặn. Lại có ý kiến cho rằng ông đã đồng tình giúp đỡ,... tạo điều kiện cho Cường Để xuất dương theo Phan Bội Châu sang Nhật. Những thông tin ấy còn phải xác minh, nhưng đó là cơ sở để người ta tin vào tinh thần chống Pháp của nhà vua.

Ngay trong những giai thoại về cuộc đời gây cảm tưởng về sự phóng đảng của vua Thành Thái, cũng có những cách giải thích về tinh thần kháng Pháp của ông. Người ta nói là ông ham gái đẹp, thường đến vùng Kim Long để tìm mỹ nhân. Đã có câu ca dao không biết là để chế giễu, hay có ngụ ý đề cao:

Kim Luông có gái mỹ miều

Trăm thương, trăm nhớ, trăm liêu trăm đi.

Đi đây có nghĩa là đến các nhà có người đẹp. Hoặc ông đến đó theo kiểu vi hành, hoặc ông cho người mang xe đến nhà vào những buổi tối trời để đón các cô con gái này về cung. Nhưng về cung không phải để cho ông thỏa mãn cái thú hành lạc của mình, mà để sung vào đội nữ binh, ngày ngày tập luyện. Ông muốn dùng họ làm đội quân đánh Pháp chẳng? Không rõ, nhưng họ được trang bị những súng kiểu mới, do ông sai đúc theo bản vẽ của họa sĩ Lê Văn Miến như ta đã nói trên. Bọn Pháp biết chuyện đã cho những tên quan lại tay sai vào xem xét. Trước tình hình đó, nhà vua lại giả như bị điên, cào cấu các bà cung phi và xé nát các bản vẽ⁽¹⁾.

Lợi dụng cơ hội này, bọn thực dân đã tìm cách phế

⁽¹⁾ Xem thêm: Kho tàng giai thoại Việt Nam của VNK tập 2 trang 868.

truất Thành Thái, vì chúng nhận ra đây là một ông vua bất trị. Chúng phao tin nhà vua bị điên, không thể ngồi trên ngai vàng được, ép ông phải thoái vị nhường ngôi cho con vì lý do sức khỏe. Viên Khâm sứ Pháp Lê-véc-cơ còn nói thẳng là đã biết ông có ý đồ chống Pháp, nên không để ông ở ngôi được. Nếu còn muốn tại vị thì ông phải ký vào một tờ giấy xin lỗi, tuyên bố với quốc dân là có âm mưu chống lại nước Pháp, nay phải thành thực hồi âm. Nhưng ông đã ném tờ tuyên cáo thảo sẵn ấy xuống đất, cười vào mũi Lê-véc-cơ và nói với các quan lại tùy tùng:

Muôn dân nô lệ từng đàn

Vui chi bệ ngọc ngai vàng riêng ta

Hỡi ôi! Mất nước tan nhà

Cứu thù quốc sĩ ấy là nợ chung!⁽¹⁾

Ngày vua Thành Thái phải ra đi là một ngày đau buồn của cả thành phố Huế. Dân chúng kinh thành: “Mỗi nhà một án thư, đốt hương nghi ngút, đặt trước sân, đầu gối và mọi người quần áo chỉnh tề tiễn biệt đức vua”⁽²⁾. Mọi người đều rớm lệ. Họ thương nhớ đức vua, tự hào về tinh thần dân tộc và ý chí bất khuất của ông. Nhiều người hối hận vì đã hiểu lầm vua Thành Thái. Người ta lầm tưởng ông chỉ là một thanh niên ham chơi, trác táng, cam chịu sống hèn trên chiếc ngai vàng hư vị. Nay thì rõ ràng là ông đã giả vờ sống cuộc đời phóng đãng, có vẻ bê tha để che mắt mọi người, để nuôi chí lớn. Vua bị buộc thoái vị vào năm 1907, khi ông mới 29 tuổi.

⁽¹⁾ Tài liệu này lấy ở sách Búp sen xanh của Sơn Tùng (Nhà xuất bản Kim Đồng, Hà Nội 1982).

⁽²⁾ Tài liệu này lấy ở sách Búp sen xanh của Sơn Tùng (Nhà xuất bản Kim Đồng, Hà Nội 1982).

Ngày 12-9-1907 thực dân Pháp giải ông vào Sài Gòn rồi đưa đi quản thúc tận Cáp-Xanh Giắc-cơ. Con trai ông nổi ngôi là vua Duy Tân, vẫn tiếp tục chống Pháp và cũng bị thất bại năm 1916. Năm ấy, Pháp đày cả hai cha con Thành Thái, Duy Tân sang đảo Rê-uy-ni-ông và ở trên đảo này cho đến năm 1947 mới được tha về Sài Gòn. Ông mất tại đây ngày 20-3-1954, sau chuyến đi thăm thành phố Huế lần cuối cùng (1953). Ông thọ 75 tuổi, làm vua được 16 năm, bị đi đày 40 năm.

*
* *

Thành Thái là một ông vua đã được văn học Việt Nam đặc biệt chú ý. Ông có làm thơ, một số bài cảm hoài tâm sự, cũng có ít nhiều giá trị văn chương. Song nhân dân lại không hay nhắc đến những bài đó, người ta đã ghép nhiều bài của người khác cho ông và dư luận vẫn yên trí đó là do ông sáng tác, vì nó rất tiêu biểu cho phẩm chất và phong cách của ông. Như bài thơ dưới đây, vốn xuất xứ ở Triều Tiên, sang Trung Quốc, rồi được gán cho Thành Thái. Có những câu:

*Vũ vũ văn văn trứ cảm bào
Trẫm duy Thiên tử độc gian lao
Tam bôi hoàng tửu quần lê huyết
Sổ trần thanh trà bách tính cao.*

Tạm dịch:

*Quan võ quan văn rức áo bào
Trẫm làm vua riêng chịu gian lao*

*Ba ly rượu ngọt dân tuôn máu
Một chén chè xanh, mỡ chảy trào v.v...*

Hoặc bài thơ vốn là của Phan Trọng Mưu, nhiều người cũng cho là do Thành Thái làm, có câu kết:

*Cầm Hồ đoạt sáo nhân hà tại
Ứng vị giang san tẩy bất bình?*

Tạm dịch:

*Cướp giáo diệt Hồ ai đó nhỉ
Không vì non nước rửa thù chăng?*

Nhưng đặc biệt hơn cả là cuộc sống tù đầy của ông đã gợi ý cho một sự kiện văn học đầu thế kỷ 20. Có một bài thơ liên hoàn đó là *Khuê phụ thán*, làm lời của người vợ thương chồng, thương con bị đầy ở nơi hải đảo xa xôi. Bài thơ nói lên được nỗi u sầu uất ức của người phụ nữ mà cũng là của người dân mất nước sống trong cảnh cá chậu chim lồng. Nhiều câu rất điêu luyện, được nhiều người thuộc lòng:

*...Khô héo lá gan cây đĩnh Ngự
Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương*

Và:

*Tính tới tính lui thân cá chậu
Lo quanh lo quẩn phận chim lồng,
Đã không chung hưởng thì thôi chứ,
Sao nỡ xa nhau, chồng hời chồng.*

Cả nước đồn đại đó là thơ của bà vợ Thành Thái, mẹ

vua Duy Tân. Bài thơ được đăng báo, ký tên là Thượng Tân Thị. Thực ra tác giả bài thơ là một nho sĩ miền Nam, tên là Phan Quốc Quang.

Câu chuyện không chỉ có thế. Sau những bài nói trên, dư luận lại truyền đi một bài thơ song thất lục bát, nói là của vua Thành Thái làm để trả lời vợ. Bài cũng có nhiều câu thấm thiết.

*Trông non nước một vùng xanh biếc
Hỏi gió trăng mấy việc bỏ thờ
Xuân thành là chốn ta xưa
Tay giang hồ ấy, bây giờ mấy ai?
Tòa ngự điện bốn hai ba một
Trên miếu đường rường cột làm sao?
Công khanh xe ngựa ra vào
Cửa quyền môn phỏng thấp cao răng hề?
Kìa Đông Ba, nọ Gia Hối
Cảnh phù du tối tối mai mai
Nhác trông môn địa lâu đài
Cảnh tang thương đã đổi đời bao nhiêu...?*

Bài thơ này thực ra cũng không phải của Thành Thái. Nhưng vấn đề thì khá rõ ràng, chứng tỏ nhà vua giành được nhiều thiện cảm trong nhân dân. Cảnh ngộ, phẩm chất và hành động của ông đã khêu gợi nhiều khía cạnh của tấm lòng yêu nước thiết tha của dân chúng. Gán ghép cho ông phải chăng là đề cao ông, để nuôi dưỡng và bộc lộ tinh thần dân tộc sâu sắc và thâm lặng.



PHỤ TÂN

(Vĩnh San 1907 - 1916)

Ông chính tên là Nguyễn Vĩnh San, là con thứ năm của vua Thành Thái và bà Nguyễn Thị Định, sinh ngày 19-9-1900. Vua cha buộc phải thoái vị, triều đình phải chấp nhận và chọn người nối ngôi. Lẽ ra phải chọn người con trưởng, song thực dân Pháp sợ đưa người lớn tuổi thì có thể khó sai bảo, nên yêu cầu chọn trong lớp thiếu niên. Đúng vào hôm gọi các hoàng tử ra để lựa chọn thì cậu bé Vĩnh San mới 7 tuổi, đang mải chơi bắt dế trong cung. Không kịp cho cậu ta tắm rửa thay quần áo, người ta kéo cậu đến cho các quan Pháp nhìn mặt. Thấy một chú bé nhếch nhác, ngờ nghệch trước đám đông như vậy, họ bằng

lòng ngay, tôn Vĩnh San lên làm hoàng đế. Vì còn nhỏ tuổi quá, triều đình tăng thêm cho cậu một tuổi. Mới tám tuổi, được làm vua có niên hiệu là Duy Tân, ông bỗng như thay đổi cả hình dáng. Thực dân Pháp không ngờ đó là cậu bé nhút nhát ngày hôm qua nữa. Tai to, mắt sáng, có phong cách chững chạc khác thường. Áo hoàng bào quá dài rộng, che kín thân hình cậu, nhưng vẫn không làm mất đi dáng uy nghi, người ta chưa tiên đoán được gì, song có thể nhận ra đây không phải là cậu bé tầm thường, sợ Tây như những người khác.

Thấy phong cách đĩnh đạc của ông vua bé, thực dân Pháp và triều đình đã có phần cảnh giác. Vin vào lý do là ông còn nhỏ tuổi, họ cho dựng nhà nghỉ mát ở Cửa Tùng (cách xa Kinh đô) và cho vua ra đó ở. Họ phái người đến dạy học: Một nhà nho tên là Mai Khắc Đôn và một người Pháp là ông Ê-bê-ra (Eberhard). Còn việc triều đình thì giao cho một số quan phụ chính như Tôn Thất Hân, Nguyễn Hữu Bài, Huỳnh Côn, Cao Xuân Dục. Vua Duy Tân phải ra đó ở, nhưng ông vẫn trở về kinh thành và thường xuyên tiếp cận với tình hình triều chính.

Tuy còn trẻ tuổi nhưng nhà vua đã tỏ ra rất chăm học. Ông tiếp thu các bài dạy của các thầy một cách chu đáo, tự nâng trình độ của mình lên rất nhanh. Ông sớm nói được tiếng Pháp, nói chuyện với toàn quyền Khâm sứ Pháp bằng Pháp ngữ một cách suôn sẻ. Ông lắng nghe lời giảng của thầy Đôn và càng ngày càng thấm thía với những lời chỉ vẽ về đạo đức con người, về lịch sử dân tộc.

Trong phong cách sinh hoạt, ông cũng có những biểu hiện khác thường. Ông không thích ăn cao lương mỹ vị

(bữa ăn của nhà vua phải là thịnh soạn, tốn kém vô cùng), chỉ muốn mỗi bữa dùng bát cơm úp lại với con cá bống kho mặn. Không thích mặc quần áo gấm vóc, chỉ một cái áo the và chiếc quần vải trắng.

Chúng kiến những cảnh khổ của người dân rách rưới, bệnh tật ông rất đau lòng. Càng lớn lên, tư tưởng chống Pháp của ông càng bộc lộ khác thường. Có lần một người thị vệ bưng chậu nước đến cho ông rửa tay, ông bống hỏi anh ta:

- Tay nhộp lấy nước mà rửa. Nước nhộp lấy chi mà rửa?

Người thị vệ trở mặt, vừa ngạc nhiên vừa sợ hãi không biết nói thế nào. Nhà vua điềm đạm mà nghiêm nghị nói lại.

- Ông không tiện trả lời sao? Nước nhộp thì lấy máu mà rửa!

Ông thường theo dõi các quan lại trong triều, xem ý tứ của họ như thế nào. Dù còn ít tuổi, nhưng ông đã tỏ ra khá xuất sắc về mặt văn chương. Có lần đi câu với quan thượng thư Nguyễn Hữu Bài, ngồi trên mạn thuyền, buông cần câu xuống nước. Vua ra vế đối:

- *"Ngồi trên nước khôn ngăn được nước, trót buông câu đã lỡ phải lần".*

Nguyễn Hữu Bài đã từng làm thượng thư cũng là người có tâm huyết. Chính ông đã kịch liệt phản đối tên khâm sứ Ma-ê về việc đào mả vua Tự Đức, nên đã có câu ca truyền tụng: "Bỏ vua không Khả, đào mả không Bài"⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Ngô Đình Khả chống lại việc phế Thành Thái. Nguyễn Hữu Bài phản đối việc đào mả Tự Đức.

Nhưng ông lại không phải là người kiên quyết đứng ra chống Pháp, không thể hăng hái làm cách mạng. Trước thời cuộc, ông đành ẩn nhẫn bó tay, buồn vì số phận đất nước. Biết ý ông vua trẻ, ông muốn can ngăn, nên đã đổi lại nhà vua bằng một câu:

- "*Nghĩ việc đời mà ngán cho đời, liều nhắm mắt đến đâu hay đó*".

Dù rất kính trọng thầy Bài, nhưng khi nghe vế đối, vua Duy Tân đã vô cùng thất vọng. Nhà vua còn gọi các quan triều thần, bắt đi lục tờ hòa ước 1884 cho vua xem. Đây là tờ hòa ước ta ký với nước Pháp, chịu sự bảo hộ của Pháp, nhưng vẫn giữ được một số quyền lợi ở Bắc kỳ và Trung kỳ. Trên 20 năm qua, thực dân Pháp càng ngày càng lấn át, chiếm hết quyền hành, không thi hành đúng những điều ký kết, biến hẳn nước ta thành thuộc địa. Vua đòi xem lại hiệp ước, và ngỏ ý muốn cử một phái đoàn sang Pháp kháng nghị, đòi thi hành cho đúng tinh thần hòa ước 1884. Thấy vậy các quan vô cùng hoảng hốt, không dám vâng lời. Họ đến tâu với bà Thái hậu, xin khuyên can nhà vua đừng gây chuyện với người Pháp. Vua Duy Tân vô cùng tức giận, thấy triều đình là cả một bọn ươn hèn. Có người đem chuyện này đi kể với bọn quan Tây. Vì thế thực dân Pháp càng thấy phải cảnh giác với nhà vua hơn.

*

* *

Khoảng cuối năm 1915, nhà vua đã bước sang tuổi 16. Ông đã trở thành một thanh niên đường hoàng, nghiêm

ngợi, càng quan tâm đến tình hình đất nước nhiều hơn. Những người trong hoàng tộc nghĩ đến việc cần phải ổn định bề gia thất cho nhà vua. Mẹ của vua là bà Nguyễn Thị Định lo lắng việc này hơn cả, đã nhiều lần bà đặt vấn đề với ông vua trẻ. Duy Tân không dám trái ý mẹ, nên phải nhận lời. Các quan đại thần trong triều đều tìm cách giới thiệu con cháu của mình để mong vừa ý nhà vua. Quan thái giám đệ trình lên một danh sách gần ba mươi thiếu nữ xinh đẹp, song vua Duy Tân không hề để ý đến một người nào. Bà mẹ sốt ruột hỏi con. Duy Tân vui vẻ trả lời:

- Con không ưng ai, vì con đã chọn được một người khác, không có tên trong danh sách này.

- Con chọn ai? Con mời mẹ ra Cửa Tùng chơi vài ngày, mẹ xem có đồng ý được không.

Thị vệ sắm sửa thuyền rồng đưa mẹ con nhà vua đi. Suốt mấy ngày chơi trên bãi biển, không thấy vị thiên tử thanh niên này giới thiệu cho mẹ một cô gái nào. Chỉ thấy ông ngồi trên bãi cát, lúi húi đào bới, có khi đào một hố cát rất sâu. Bà mẹ lại hỏi. Duy Tân cười đáp:

- Con đào bới cát là để tìm người yêu đó. Đãi cát để tìm vàng, mẹ ạ.

Bà mẹ ngẫm nghĩ vài hôm, rồi bất giác hiểu ra thâm ý của cậu con trai. Bà hỏi:

- À, mẹ biết rồi. Thế người yêu của con là Vàng có phải không?

- Vâng.

- Vậy thì mẹ hiểu rồi. Có phải là Mai Thị Vàng, con gái quan phụ đạo Mai Khắc Đôn không?

- Thưa mẹ, đúng thế.

- Tại sao con lại chọn cô ta?

- Thưa mẹ, quan phụ lão Mai Khắc Đôn là thầy học của con. Thầy dạy con rất nhiều về đạo nghĩa. Nhờ có thầy mà con lớn lên nhiều. Con nghĩ rằng, con gái của thầy nhất định được sự giáo dục gia đình sâu sắc. Người như vậy có thể xứng đáng với con.

Bà Nguyễn Thị Định không phải hỏi han gì thêm nữa. Bà bằng lòng, buộc vua Duy Tân phải vâng lời, cho làm lễ nạp phi ngay. Tháng chạp năm ấy (1916) Mai Thị Vàng trở thành người bạn đời của ông vua trẻ Duy Tân. Năm ấy nhà vua mới 17 tuổi và bà phi Mai Thị Vàng 18 tuổi.

Vào lúc này phong trào cứu nước trong phạm vi cả nước vẫn phát triển mạnh mẽ. Những cuộc chống thuế và tuyên truyền tân thư đã bị Pháp đàn áp khốc liệt, nhưng những cuộc nổi dậy vẫn tiếp tục phát triển. Ở nước ngoài, từ 1912, Phan Bội Châu và các đồng chí của ông đã giải tán hội Duy Tân, thành lập Việt Nam Quang Phục Hội (19-6-1912) do Cường Để làm hội trưởng và Phan Bội Châu làm tổng lý. Chủ trương này nhanh chóng được người trong nước tiếp thu. Cơ sở của Hội phát triển ở các tỉnh miền Trung, miền Bắc. Gần với kinh thành Huế là Quảng Nam, Quảng Ngãi, tổ chức Việt Nam quang phục do các ông Thái Phiên, Trần Cao Vân lãnh đạo đang chủ trương phát cao ngọn cờ khởi nghĩa. Các ông được biết vua Duy Tân nuôi sẵn chí căm thù giặc Pháp thì rất mừng: Có thể đưa nhà vua lên thành biểu tượng của phong trào thì

sẽ gây được ảnh hưởng lớn. Họ đã nhờ được ông Khóa Bảo, tìm cách liên lạc được với nhà vua... Khóa Bảo đã cung cấp cho vua Duy Tân tình hình chung của đất nước, nỗi đau khổ và nhục nhã của người dân vong quốc và cho vua biết về hoạt động của Việt Nam Quang Phục Hội. Tiếp đó, lại vận động đưa được Phan Hữu Khánh, một hội viên trẻ tuổi, vào làm lái xe cho nhà vua. Cùng bạn thanh niên với nhau, vua Duy Tân và Phan Hữu Khánh dần dần đã trở nên tương đắc. Anh Khánh chọn đúng thời gian thuận tiện, dâng cho nhà vua lá thư của Việt Nam quang phục Hội, do Trần Cao Vân thảo. Nhiều câu trong thư đã làm cho Duy Tân xúc động. Có những câu nhắc đến tội ác của quân Pháp đối với các vua nhà Nguyễn.

- “Vua cha là Thành Thái có tội gì mà bị đi đày? Lãng tâm của vua Tự Đức vì sao bị đào xới?”

(Phụ hoàng hoàng đế hà tội kiến thiên?)

(Dục Tông lăng hà cố kiến quật?)

Có những câu nói đúng ý nguyện của Duy Tân đang muốn đánh Pháp, đúng với yêu cầu giết giặc của toàn dân.

- Nay nhà vua thông minh có chí bài Pháp, dựng cờ cũng là có chí, có quyền giết giặc thương dân.

(Thiên khải thánh minh hữu bài Pháp hưng binh chi chí)

(Đại sinh tuần kiệt hữu truất dân thảo tặc chi quyền...)

Duy Tân vô cùng cảm động và phấn khích khi được đọc lá thư ấy. Ông sốt ruột đòi Phan Hữu Khánh phải bố trí cho mình được gặp các vị lãnh tụ Quang Phục Hội ở Nam-Ngãi.

Cuộc gặp gỡ này đã nhanh chóng được thực hiện vào đầu tháng 4 năm 1916. Trần Cao Vân và Thái Phiên giả làm hai ông già đánh cá bơi thuyền ở hồ Tịnh Tâm. Vua Duy Tân giả vờ tranh thủ đi xem duyệt binh, rẽ vào hồ để dạo chơi hóng mát. Ba người chọn được chỗ kín đáo để cùng tâm sự. Ông Trần nhắc lại nỗi niềm vong quốc và tình cảnh nhục nhã của cả vua tôi. Vua Duy Tân hoàn toàn bị chinh phục và càng nức lòng chiến đấu. Ông nói với hai cụ:

- Tôi rất tán thành là chúng ta cần bắt tay hành động ngay. Trong triều, bọn quan lại có nhiều kẻ cam tâm sống dưới chế độ của giặc, nhưng vẫn còn những người có chí, có thể dùng được. Ngay những người Pháp, vẫn có người có thể giúp ta. Thầy học tôi là E-bê-ra vốn là người Phổ, bọn Pháp dùng để kèm cặp tôi, nhưng ông lại giúp tôi hiểu biết thêm về tinh thần cách mạng Pháp. Ông có thể vận động những người Đức và người Pháp tiến bộ làm hậu thuẫn cho ta.

Hai ông Thái Phiên và Trần Cao Vân càng thêm tin tưởng. Họ trình bày ngay với nhà vua kế hoạch khởi nghĩa đã được dự định. Kế hoạch là phát động khởi nghĩa khắp các tỉnh Trung kỳ, trước mắt là giành quyền chủ động ở kinh thành Huế. Vua Duy Tân sẽ được bảo vệ rời khỏi Kinh đô, lánh về Quảng Ngãi, lấy danh nghĩa mà chỉ đạo, khi thành công mới trở về thành. Các ông cho biết ở những nơi như Đà Nẵng, Hội An, nhất là Quảng Ngãi đã được lệnh thi hành lệnh khởi nghĩa.

Vua Duy Tân hoàn toàn tán thành chủ trương này. Nhưng nhà vua yêu cầu và đề nghị phải tổ chức cuộc

khởi nghĩa sớm hơn, càng nhanh càng tốt. Có thể do nguyên nhân ở tính bùng nổ của tuổi thanh niên, mà Duy Tân muốn hành động ngay, muốn thoát nhanh ra khỏi tình cảnh giam hãm trong vòng tay của địch. Những lý do vua đưa ra rất hợp lý. Hiện tại, ở Huế đang có hàng ngàn lính người Việt, bọn Pháp tập trung để đưa sang làm bia đỡ đạn cho chúng, trong cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918). Những người này đang bất bình vì phải ra đi, họ sẽ hưởng ứng khi có cơ hội tấn công Pháp để thoát khỏi sự trói buộc. Và đó là một lực lượng lớn để chống Pháp ở Huế. Trần Cao Vân chưa thật sự bị thuyết phục, nhưng cảm thấy nhà vua rất hăng hái nhiệt tình nên đã đồng ý cho phát động khởi nghĩa vào ngày 3-5-1916. Bàn bạc chu đáo rồi vua tôi chia tay nhau để đợi ngày hành động.

Việc tổ chức khởi nghĩa trong phạm vi kinh thành Huế ngay sau đó cũng được Việt Nam Quang Phục Hội sắp xếp có qui mô chu đáo. Họ đã bố trí:

- Hai vị quan được vua Duy Tân tin cậy, đem lính của mình cùng một số thị vệ, giữ vững hoàng thành, không cho quân Pháp được xoay sở.

- Các ông Phạm Khắc Chương, Nguyễn Đình Trứ đem quân đánh đồn Mang Cá. Ở đây đã có đến ba ngàn lính bị bắt đi tòng chinh sang Pháp cũng sẽ nổi lên hưởng ứng. Viên chỉ huy đội quân lê dương, vốn là người Đức, đã sẵn sàng ủng hộ quân ta, làm nội ứng cho ta.

- Một đội quân gồm những cảm tử ở Nam Ngãi bí mật kéo về, hợp sức với quân ở Huế, có nhiệm vụ chiếm tòa khâm sứ.

- Trần Cao Vân chịu trách nhiệm hộ giá vua Duy Tân ra khỏi hoàng thành, vào Quảng Ngãi để có chỗ an toàn, chờ tin thắng lợi.

- Lê Cảnh Vân chịu trách nhiệm nổ súng phát động. Khi bắt đầu, phải nổ phát thần công để báo hiệu cho cả Bình Trị Thiên. Cùng lúc đó sẽ đốt lửa ở đèo Hải Vân, cho quân Nam Ngãi kéo ra hợp sức.

- Chuẩn bị sẵn lá cờ khởi nghĩa để dẫn đầu cho các cuộc xung kích. Cờ theo đúng mẫu mã mà Việt Nam Quang Phục đã nêu rõ⁽¹⁾ dùng hình chữ nhật có một chuỗi năm ngôi sao. Quốc kỳ nền vàng sao đỏ, quân kỳ nền đỏ sao trắng.

Kế hoạch đề ra như vậy, kể ra cũng là chu đáo. Nhưng sự bất lợi đã xảy ra, vì sự hèn nhát tính toán của một vài người mà có hại cho cả việc lớn. Cả hai nơi Quảng Ngãi và Huế đều lộ bí mật. Tại Quảng Ngãi, một người trong quân khởi nghĩa là Võ An đi báo trước với em là Võ Huệ cần phải lánh mặt vào đêm biến động 3-5-1916. Võ Huệ làm lính hầu ở dinh án sát, đã lên xin quan cho nghỉ phép. Án sát Phạm Liệu nghi' hoặc, cất vấn vài câu, Võ Huệ phải khai ra và dẫn lính về bắt Võ An. Không chịu nổi tra tấn, Võ An khai thêm Trần Thiêm, một thành viên quan trọng. Phạm Liệu báo lại với tuần vũ và công sứ Pháp, bí mật tầm nã các hội viên Quang Phục Hội, đồng thời điện về tòa Khâm sứ Huế. Tòa Khâm giữ kín không cho Nam triều biết, chỉ ra lệnh giới nghiêm toàn thành phố vào đêm 2-5, cấm trại các đồn lính Việt và tước khí giới không cho sử dụng.

⁽¹⁾ Xem **Sào Nam thiên cổ sự** của Vũ Ngọc Khánh (NXB Thuận Hóa 1998) trang 218.

Các nhà lãnh đạo ở Huế vẫn chưa biết cơ mưu bại lộ. Họ vẫn bố trí việc đưa vua Duy Tân đi trốn. Nhưng một người trong nhóm bạo động là Nguyễn Đình Trứ, sau khi biết được kế hoạch, lại chạy đi báo cáo với tòa Khâm. Hai giờ sáng đêm ấy, khâm sứ Sác-lơ vào Đại nội, thì nhà vua đã ra đi lúc 10 giờ đêm. Sác-lơ lập tức tung lưới đi khắp nơi lùng sục.

Vua Duy Tân đã ra đi cùng 4 người thị vệ. Ông đã ra khỏi hoàng thành, bí mật xuống một chiếc thuyền chèo gáp về đồn Hà Trung, để chuẩn bị sang ghe bầu đi vào Quảng Ngãi. Thuyền đi loanh quanh, lại bị lạc vào vùng núi Ngũ Phong, không xa núi Ngự Bình bao nhiêu. Nhà vua tạm thời lên nghỉ ở nhà Võ Đình Cơ, thôn An Cựu. Ông này là một viên suất đội, khi vua đến ông ta đi vắng. Bà vợ đã nấu cháo gà để vua lót dạ, chuẩn bị tiếp tục cuộc hành trình. Anh ruột Cơ là trùm Tôn ở nhà bên cạnh, chạy sang biết rõ cơ sự, liền hộc tốc chạy đi báo cáo với tòa Khâm. Bọn Pháp lập tức cử người đến bắt. Thấy tình hình rục rịch, vua Duy Tân định lánh đi thì đội Cơ quì xuống.

- Ngài ngự mà đi, tòa Khâm hỏi không thấy thì cả nhà tôi chết mất.

Duy Tân ngao ngán, cầm cái quạt đánh vào đầu đội Cơ:

- Mày ăn cơm ai? Mặc áo ai? Mà lại phản vua mày?

Vừa lúc đó bọn Pháp ập đến, do tên đồng lý văn phòng Lơ-phol và tên chánh mật thám Sô-nhi dẫn đầu. Lơ-phol cất mũ chào vua, hỏi một cách mỉa mai:

- Hoàng thượng đã chấm dứt cuộc viễn du rồi chứ?

Duy Tân nhún vai, đáp lại bằng tiếng Pháp:

- Các ông chẳng hiểu được đâu⁽¹⁾.

Nguyễn Đình Trứ lúc này cũng có mặt ở đó. Y tiến đến trước mặt vua:

- Tâu bệ hạ, tôi là người được bệ kiến bên bờ sông Lợi Mông đêm vừa rồi. Bệ hạ có nhớ mặt tôi không?

Duy Tân nhìn y một cách khinh bỉ:

- Có! Ta nhớ mặt mi là đồ phản quốc.

Thấy trong thân áo nhà vua có vật gì cộm cộm, chánh mặt thám Sô-nhi nhìn chòng chọc. Duy Tân biết ý, bảo với hần:

- Ông tưởng tôi giấu súng lục phải không? Không đâu! Ông đừng sợ, tôi cần gì hành động như bọn tiểu nhân.

Bọn chúng mời nhà vua lên kiệu để ra xe hơi chờ sẵn dưới chân đồi nhưng Duy Tân khoát tay từ chối và ung dung đi bộ. Về đến tòa Khâm, tên khâm sứ Sác-lơ đến bắt tay vua, cũng hỏi một câu mỉa mai:

- Bệ hạ hài lòng về cuộc du ngoạn không?

Duy Tân cũng trả lời bằng tiếng Pháp:

- Không? Vì nó không đạt kết quả.⁽²⁾

*

* *

⁽¹⁾ Nguyên văn tiếng Pháp:

- Eh bien, sire, vous avez fini cette randonnée?

- Vous ne pouvez pas comprendre

⁽²⁾ Tiếng Pháp:

- Eh bien, sire, vous êtes content de votre équipée?

- Non, puisqu'elle n'a pas réussi

Sau đó, vua Duy Tân bị Pháp đưa vào đồn Mang Cá giam. Chúng bắt triều đình Huế phải luận tội nhà vua, buộc nhà vua phải ăn năn hối cải, thì mới bảo toàn tính mệnh. Chống lại nhà nước bảo hộ, đang lúc có chiến tranh với Đức, là chuyện tày trời, phải đáng tội tử hình. Hàng ngày chúng cho các quan đến dụ dỗ, thuyết phục, mời cả các bà hoàng mẫu về vận động nhà vua trở lại ngai vàng. Nhưng tất cả âm mưu này đều vô hiệu. Vua vẫn giữ vững lập trường. Các quan đại thần được giao làm bản án với yêu cầu của Pháp: Kẻ phản bội phải chịu tử hình.

Quan thượng thư Hồ Đắc Trung được giao lập bản án. Cũng như nhiều trọng thần khác, ông không thể nào thi hành kỷ luật nhà vua, nên phải băn khoăn cân nhắc. Đúng lúc ấy, thì hai lãnh tụ của Việt Nam Quang Phục Hội là Thái Phiên và Trần Cao Vân cũng bị bắt, nhận một trách nhiệm về phía mình. Trần Cao Vân đã gửi cho Hồ Đắc Trung đôi câu đối:

*- Trung là ai / Nghĩa là ai / Cân đai võng lọng là ai?
Thà để cô thần tử biệt.*

*Trời còn đó! Đất còn đó! Xã tắc sơn hà còn đó! Mong
cho thánh thượng sinh toàn.*

Đọc đôi câu đối trên Hồ Đắc Trung vô cùng cảm động, ông dần lòng cho mấy nhà lãnh đạo chịu hy sinh, để cứu vua được an toàn. Ông nói với các quan.

- “Không thể kết án nhà vua được, vì hai lẽ:

1. Nhà vua khi lên ngôi, mới có 7 tuổi, ta thêm vào một tuổi để tôn ngài. Nay lại dựa vào tuổi ấy mà luận tội thì thật là bất nghĩa. Và dù có theo tuổi ấy thì vua mới 16

tuổi, đang là vị thành niên. Lập án cho người vị thành niên là không đúng.

2. Đất nước ta theo chế độ quân chủ. Bề tôi định tội vua hôm nay thì ngày mai tôn vua khác lên, còn mặt mũi nào mà nhìn qua mới nữa”.

Các quan nhất trí tán thành. Hồ Đắc Trung viết bản án, dồn tất cả cho các nhà lãnh đạo Việt Nam quang phục Hội:

- “Ban đầu buông câu ở hồ, tự tiện viết chiếu văn

Tiếp đó đậu thuyền ở Thương Bạc để đón vua

Cho vua ăn cơm tẻ ở Hà Trung, ăn cháo gà ở núi Ngũ

Mình rồng phải dải dầu gió bụi

Tất cả tội nghiệp chỉ vì bọn người này gây ra”.

Theo bản án ấy, vua Duy Tân được vô can còn các ông Thái Phiên, Trần Cao Vân, Tôn Thất Đề, Nguyễn Quang Siêu đều bị chém đầu.

Không khuất phục được nhà vua yêu nước, toàn quyền Pháp lệnh cho Khâm sứ đưa vua Duy Tân vào tạm giam ở đồn Mang Cá một thời gian ngắn, rồi Pháp đưa ông đi quản thúc ở Cáp-xanh Giắc-cơ.

Ông phải ở đó một thời gian với cha là vua Thành Thái. Sau đó cả hai cha con đều bị đưa sang đảo Rêuyniông ở phía đông châu Phi. Ngày 20-11-1916, theo vua đi đầy có hoàng mẫu - bà mẹ Nguyễn Thị Đình, hoàng quý phi Mai Thị Vàng và cô em gái Lương Nhân. Sau hai năm ở đảo, vì không chịu được khí hậu, những người phụ

nữ này đều phải trở về nước, sống buồn thảm và thiếu thốn ở An Lăng. Năm 1925, vua Duy Tân có gửi giấy về cho phép vợ ly hôn để đi lấy chồng khác. Lúc đó mới 27 tuổi, nhưng bà Mai Thị Vàng vẫn thủ tiết, sống cô độc để thương nhớ Duy Tân cho đến khi mất (1980), thọ 75 tuổi.

Ở nơi đất mới, vua Duy Tân, nay họ là hoàng thân Vĩnh San không hề chán nản. Ông cố gắng thích nghi với cuộc sống và vươn lên trong hoàn cảnh khó khăn. Trái với những người có tư tưởng bài Pháp, không chịu học với Pháp, ông đã cố gắng để tiếp cận văn minh phương Tây. Vốn đã có ít nhiều vốn liếng Pháp văn, ông xin vào học trường Leconte de Lisle, thi đỗ tú tài... làm thơ viết báo, thông thạo cả các nghệ thuật âm nhạc và nhiếp ảnh. Không những thế ông còn ham thích thể thao, tham gia vào các cuộc đua ngựa, ở đâu ông cũng tỏ ra có trình độ xuất sắc, hơn người. Ông được mời làm hội viên các hội khoa học, văn chương, nghệ thuật. Ông giỏi tiếng Pháp, tiếng Anh và cả tiếng Tây Ban Nha. Đặc biệt ông có biệt tài về môn vô tuyến điện. Chính quyền địa phương đã mời ông lắp ráp, xây dựng ở đảo một cái đài thu phát tin, giúp cho mọi người biết được tin tức thế giới. Ông được dân đảo tin phục, kính yêu.

Năm 1927, hoàng thân Vĩnh San cưới vợ là bà Phéc-năng-đơ Ăng-chi-ê là người Rê-uy-ni-on gốc Pháp. Bà sinh được một gái và ba trai. Năm 1988, bà đã cùng với con trai út là Joseph Roger Vĩnh San và vợ về thăm Huế, gặp gỡ bà con và đồng bào ở quê chồng. Năm đó, Duy Tân đã mất được 43 năm (1945).

Những năm tháng ở đảo Rêuyniông, Vĩnh San vẫn

thường đến thăm cha là vua Thành Thái⁽¹⁾: Tuy là cha con, nhưng hai người đã từng là hai ông vua, được hấp thụ hai nền giáo dục khác nhau, nên hai người, có hai cách nhìn khác nhau về tương lai: Cựu hoàng Thành Thái thì bất hợp tác với Pháp để giữ khí tiết đến cùng; cựu hoàng Duy Tân lại muốn gần Pháp để tìm con đường giành lại thống nhất, độc lập cho đất nước. Như thế làm sao cha con có thể ở gần nhau được. Nhưng cựu hoàng Duy Tân rất kính nể hoàng phụ Thành Thái. Hàng tuần, bà vợ vua Duy Tân vẫn nấu một món súp ngon để dâng cho bố chồng... tại Rêuyniông có 23 gia đình nắm hết toàn bộ các thế lực về kinh tế và chính trị, Vĩnh San không giao du với họ, chỉ thân với một số trí thức người Pháp tại đảo như ông chủ trường lý Rao-un Na-ti-vel, bác sĩ Win-son... sau này người thân với ông là Đơn-boát-xi đại diện cho Đờ-gôn liên lạc với Duy Tân, và một người bạn Pháp có thể xem là tri kỷ đó là ông Tê-bôn. Ông này sau đó có viết hồi ký về Duy Tân, với ngụ ý nhiều điều thông cảm.

Những cố gắng của Hoàng thân Vĩnh San, một mặt là để tự nâng cao mình cho hợp với bước tiến của thời đại mới nhưng mặt khác cũng vừa ngấm ngấm chứng minh rằng ông không quên đất nước quê hương. Ông rắp tâm trở lại Việt Nam để mưu tính cho đất nước một sự đổi thay thích hợp. Muốn làm được như vậy, phải làm sao có thể thoát ra khỏi hòn đảo Rê-uy-ni-on xa xôi, khó lòng liên lạc được với đất liền. Và phải làm sao để dựa hẳn vào Pháp, để Pháp giành cho mình những tự do thuận lợi. Lúc này, cuộc Đại

⁽¹⁾ Đoạn này theo lời kể của bà Phéc-năng-đơ Ăng-chi-ê, vợ vua Duy Tân, (lời thuật của Nguyễn Đắc Xuân trong sách: **Chuyện các bà trong cung Nguyễn** (Huế 1988).

chiến thế giới lần thứ hai đang diễn ra, Pháp thua trận. Pétain đầu hàng Đức, nhưng tướng Đờ-gôn đã bỏ sang Anh, chủ trương tiếp tục kháng chiến. Đờ-gôn phát đi lời kêu gọi nhân dân Pháp đứng lên. Vĩnh San nghe được lời kêu gọi có phần phấn khởi. Ông hy vọng Đờ-gôn biết phục vụ nước Pháp thì có thể thông cảm với ông về tình cảm đối với Việt Nam. Trong chiến tranh chống phát xít, Duy Tân đã tình nguyện gia nhập quân đội của ông được giải ngũ với hàm thiếu tá. Chính quyền Rê-uy-ni-on nhiều lúc cản trở, nhưng không ngăn được Đờ-gôn cho Vĩnh San dời Rê-uy-ni-on để đến Paris. Ông đã được gặp Đờ-gôn với nhiều hy vọng. Trên đường đi, ghé qua Bờ-ra-da-vil, Vĩnh San hào hứng viết bài gửi về Việt Nam để kêu gọi nhân dân hy vọng vào một nền độc lập, thống nhất ba Kỳ. Lời kêu gọi phát ra vào đêm 10-6-1945. Và ngày 14-12-1945, thì Vĩnh San được gặp Đờ-gôn.

Đờ-gôn là vị cứu tinh của nước Pháp đã giành lại chiến thắng sau cuộc đầu hàng nhục nhã của Pétain và Đa-la-đi-ê. Đờ-gôn cần giải phóng nước Pháp mà vẫn duy trì thế lực hùng cường của Pháp là nước có nhiều thuộc địa. Thấy vua Duy Tân là người có tài, lại tỏ ra tận tụy với nước Pháp, nên Đờ-gôn muốn sử dụng Duy Tân để thay thế vai trò Bảo Đại, chống lại Chính phủ Việt Nam, mà vẫn giữ vững chủ quyền của Pháp ở Việt Nam. Ý đồ ấy của Đờ-gôn đã xui khiến ông gặp Vĩnh San, và hứa với Vĩnh San đến tháng 3 năm 1946 sẽ đưa Vĩnh San về Nam kỳ. Vĩnh San tin điều đó và cũng đặt nhiều hy vọng. Nhưng có lẽ ông không biết rằng cái chủ trương cho Việt Nam độc lập, thống nhất ba Kỳ lúc này không hợp với người Pháp, kể cả Đờ-gôn.

Không rõ Đờ-gôn có âm mưu gì không. Chỉ biết rằng sau buổi hội kiến, Đờ-gôn hiểu rõ đây là con người cũng có một giá trị nhất định (nguyên văn lời Đờ-gôn). Người cầm đầu nước Pháp không hứa hẹn một điều gì cụ thể, chỉ dự kiến sang năm 1946 cùng Vĩnh San về Nam kỳ. Trò chuyện xong, Vĩnh San được về thăm gia đình ở Rê-uy-ni-on. Chiếc máy bay Lockheed Lodester C60 rời Paris bay đi, bỗng đâm vào ngọn đồi ở vùng La-bay-ơ và bốc cháy. Bảy người trong máy bay đều tử nạn... người ta đã chôn cất Vĩnh San ở nghĩa địa Mbarki (Cộng hòa Trung Phi) vào ngày 25-12-1945 thọ 46 tuổi. Không ai thông báo tin này với gia đình hoàng thân cả. Gia đình được trợ cấp mỗi tháng khoảng 200 phờ-răng, và sau đó phải tản di nhiều nơi kiếm sống. Cuối cùng tất cả về Pháp ở. Mãi đến tháng 4-1987, các con của Duy Tân và Chính phủ ta đã đưa hài cốt của ông về an táng ở An Lăng, cạnh mộ vua Thành Thái.

Cái chết của vua Duy Tân (hoàng thân Vĩnh San) cho đến nay vẫn còn là một nghi án, chưa giải đáp được nguyên nhân và cố nhiên cũng chưa qui kết được đích xác ai là thủ phạm.



KHẢI ĐỊNH

Bửu Đảo (1916 - 1925)

Vua Duy Tân bị bắt đi đày, người Pháp cho Nam triều tôn ông Nguyễn Bửu Đảo lên ngôi, lấy hiệu là Khải Định, vào lúc ông 32 tuổi.

Bửu Đảo là con vua Đồng Khánh. Khi nhà vua này mất, ông còn nhỏ tuổi nên không được kế vị. Ông sinh năm 1884, con trai vua Đồng Khánh và bà Dương Thị Thục, năm 1906 được phong là Phụng Hóa Công. Việc ông lên ngôi, cũng không hoàn toàn suôn sẻ. Vì sau khi buộc tội Duy Tân, thực dân Pháp đã có ý muốn xóa bỏ nền quân chủ ở Việt Nam nhưng các triều thần, nhất là thượng thư

Nguyễn Hữu Bài không chịu nên chúng phải chiều theo ý kiến và đưa Bửu Đảo lên ngôi.

Thời gian còn là Phụng Hóa Công, Khải Định rất ham mê cờ bạc. Nhưng cái tài cờ bạc của ông không cao lắm, nên thường xuyên bị thua, có khi phải cầm bán cả những đồ dùng và những người hầu hạ (nhường cho kẻ khác để lấy tiền), bù vào lúc túng quẫn. Vợ ông là con gái của quan đại thần Trương Như Cương, luôn luôn bị buộc về xin tiền của bố mẹ để gán nợ rồi lại đánh bạc tiếp. Người vợ này đã bị cha mẹ mắng mỗ nhiều lần song cứ phải chiều theo ý ông.

Lên ngôi vua, trước những gương của Thành Thái, Duy Tân, tất nhiên Khải Định không dám có thái độ gì với người Pháp. Mọi quyền hành đều do Pháp nắm, ông chẳng có chút quyền hạn nào. Nhưng Khải Định không đến nỗi như cha ông là Đồng Khánh xưa kia, hết sức chiều chuộng người Pháp. Ông cố giữ một tư cách nhất định, gây chút cảm tình với họ, Khải Định kết thân với khâm sứ (Charles) Sác-lơ để gửi gắm con mình (tức là Bảo Đại sau này) cho vợ chồng Sác-lơ dạy dỗ.

Khải Định là một ông vua không được cảm tình của dân chúng. Ở Huế nhân dân đã truyền tụng câu ca dao phổ biến về Khải Định:

"Tiếng đồn Khải Định nịnh Tây

Nghề này thì lấy ông này tiên sư"

Ngày 20-5-1922, Khải Định sang Pháp dự hội chợ thuộc địa ở Mác-xây. Đây là lần đầu tiên một ông vua triều Nguyễn ra nước ngoài. Chuyến đi công du của Khải

Định đã làm dấy lên nhiều hoạt động của người Việt Nam yêu nước nhằm phản đối ông.

Nhà chí sĩ Phan Chu Trinh đã gửi một bức thư dài vạch tội của ông, thường gọi là thư *Thất điều*. (Phan Bội Châu đã nhắc đến việc này).

“Thư Thất điều đón giá như Tây, uy sấm sét chẳng kinh mà chẳng sợ”). Trong thư ấy, Phan Chu Trinh gọi thẳng là Bửu Đảo, chứ không gọi là vua Khải Định. Tại Pháp, trên tờ báo *Người cùng khổ*, Nguyễn Ái Quốc có một loạt bài chế giễu Khải Định và còn viết vở kịch: *Con rồng tre*, diễn ở ngoại ô Paris, vạch rõ bản chất bù nhìn của Khải Định. Ở Pháp về tháng 9 năm 1924, Khải Định còn lo tổ chức lễ tứ tuần đại khánh rất lớn và vô cùng tốn kém, bắt nhân dân khắp nơi gửi quà mừng. Sau lễ mừng thọ, ngân sách Nam triều kiệt quệ, Khải Định cho tăng thêm 30% thuế điện. Ngô Đức Kế đã làm bài thơ liên châu (4 bài liên tiếp) thẳng thắn đả kích:

*Ai về địa phủ hỏi Gia Long
Khải Định thẳng này phải cháu ông?
Một lễ tứ tuần vui lũ trẻ
Trăm gia ba chục khổ nhà nông
Mới rồi ngoài Bắc tai liên đến
Năm ngoái sang Tây ỉa vãi cùng?
Bảo hộ trau dồi nên tượng gổ
Vua thời còn đó, nước thời không⁽¹⁾*

⁽¹⁾ Vũ Ngọc Khánh: Thơ văn trào phúng Việt Nam. NXB Văn Học 1974. Trang 316.

Về đời tư, vì bất lực, không có con nên Khải Định đã phải tìm cách sao cho có được một đứa bé để nối tông đường. Trường hợp bà Hoàng Thị Cúc sinh ra Vĩnh Thụy đã là một cố cho nhiều chuyện xôn xao đồn đại, trong hoàng tộc, làm cho Khải Định phải đau đầu, song ông phải cắn răng chịu đựng. Đối với những bà vợ, phải công nhận là Khải Định đã cố gắng giữ được ân tình. Bà vợ họ Trương ngày xưa bị ông bắt về xin bố mẹ tiên, sống với ông không có hạnh phúc từ thuở thiếu thời, ông vẫn giành cho cái chức Hoàng quý phi dù bà đã dứt tình đi tu. Bà Hoàng Thị Cúc, dù xuất thân là con người dân dã, không được cưới hỏi một cách đàng hoàng, đã sinh được Vĩnh Thụy, nên được ông giành cho tất cả quyền lợi, để sau này thành bà Từ Cung, đóng vai trò mẫu nghi thiên hạ.

Dư luận dân chúng còn bất bình với Khải Định về trang phục của ông. Khải Định ăn mặc quần áo truyền thống của các vua chúa. Chít khăn vàng, đội nón, đeo hạt xoàn của phụ nữ. Trên báo chí đương thời, đã có những bài thơ đả kích lối ăn mặc này.⁽¹⁾

Lăng Khải Định khác hẳn các lăng tẩm xưa nay và đã trở thành vấn đề thảo luận của nhiều người cả dư luận

⁽¹⁾ Bài thơ của Đầu Nam:

"Đã không nể quáng, chẳng đèn lò
Càng ngấm càng trở vẻ xấu xa
Khăn chít đã nên chàng bột bẹ
Xoàn đeo nào khác ả trắng hoa
Giang sơn rạn vỡ, ô ô nhũ
Thiên hạ trông vào, thế thế a
Có cúng không thiêng, chi cúng nữa
Ta về ta vái bụt chùa ta!"

chung và trong giới chuyên môn kiến trúc. Người chê lăng Khải Định là lai căng, song có người lại cho là khác lạ.

Tóm lại, Khải Định là một ông vua trẻ bất lực cả trong đời thường và trong sinh hoạt chính trị, văn hóa. Khải Định qua đời ngày 6-11-1925 khi mới 41 tuổi có 12 vợ nhưng vô sinh. Đông cung thái tử Vĩnh Thụy là con người khác được vua nhận là con mình.



BẢO ĐẠI

(Vĩnh Thụy, Vị hoàng đế cuối cùng)

1926 - 1945

Bảo Đại tên thật là Nguyễn Vĩnh Thụy, con vua Khải Định. Có nhiều dư luận hoài nghi về vấn đề này, vì ai cũng biết Khải Định là một ông vua bất lực không thể có con. Bà Hoàng Thị Cúc sinh ra Vĩnh Thụy chỉ là một nàng hầu, đã có thai từ trước và được vua Khải Định công nhận... Chuyện bí mật cung đình này đã được đồn đại, có một số người trong hoàng tộc đã viết rõ ràng trong hồi ký. Nhưng theo sự nhìn nhận của chính thống thì ông vẫn là con của Khải Định, và đã được Khải Định chăm sóc nâng niu. Mẹ ông vẫn được tôn xưng là bà Từ Cung như chúng ta đã biết.

Vĩnh Thụy sinh năm 1913, đến năm 10 tuổi thì được phong làm Đông cung thái tử. Sau khi trở thành người kế vị, Vĩnh Thụy được trao cho Khâm sứ Sác-lơ mang về Pháp đào tạo.

Năm 1925, vua Khải Định mất, thế tử Vĩnh Thụy về chịu tang, và được nối ngôi cha, lấy hiệu là Bảo Đại khi mới 13 tuổi. Sau khi lên ngôi, Bảo Đại trở lại Pháp để tiếp tục học tập cho đến khi tốt nghiệp Trung học (tương đương học vị tú tài Pháp). Trong thời gian vua ở nước ngoài, Hội đồng phụ chính điều hành mọi việc triều đình. Mọi việc khác đều thuộc quyền nhà nước bảo hộ. Triều đình Huế chỉ còn là bộ máy tay sai do thực dân Pháp trả lương mà thôi.

Tháng 8-1932, lúc này Bảo Đại đã 19 tuổi, cùng triều quan xuống tàu về nước.

Ngày 10-9-1932, Bảo Đại ra đạo dụ số 1 tuyên cáo chấp chính. Để tô vẽ cho ông vua Tây học thực dân Pháp và Nam triều đã sắp xếp cho Bảo Đại một chuyến đi thăm các tỉnh trong nước (ở cả Bắc và Trung Kỳ). Nhân dân các tỉnh buộc phải tổ chức đón rước rất rầm rộ.

Sau 10 năm đào tạo ở “Mẫu quốc” trở về, Bảo Đại cho ban hành hàng loạt chính sách cải cách thực chất chỉ là hình thức mị dân mà thôi. Bắt đầu bằng cách bãi bỏ những trò vãi lay, không để cho các quan khầu đầu quỹ tấu ở trước sân đình. Điều này chẳng có gì là lớn lao, nhưng đối với các quan lại phong kiến trước đây là điều hệ trọng! Người ta có cảm tưởng ông vua thanh niên Tây học đang muốn tỏ ra không giống lớp người cổ hủ ngày xưa. Tiếp đó, Bảo Đại ra những đạo dụ để cho các vị thượng thư già lão về nghỉ. Các cụ là

Nguyễn Hữu Bài (bộ Lại), Tôn Thất Đàn (bộ Hình), Phạm Liệu (bộ Binh), Võ Liêm (bộ Lễ), Vương Tú Đại (bộ Công) được về nghỉ với danh hiệu là nguyên lão cố vấn. Sau đó Bảo Đại chọn một số trí thức và quan lại tương đối có tiếng vào lập nội các mới, gồm các ông:

- Ngô Đình Diệm, giữ bộ Lại.
- Thái Văn Toản, giữ bộ Lễ Nghi - Mỹ Thuật.
- Hồ Đắc Khải, giữ bộ Công.
- Bùi Bằng Đoàn, giữ bộ Tư pháp.
- Phạm Quỳnh, giữ bộ Giáo dục.

Việc cải tổ nội các này chỉ gây dư luận lúc đầu, còn sau này cũng chẳng có tác dụng gì. Mọi việc quốc gia đại sự đều nằm trong tay người Pháp cai quản. Quân Pháp đã đàn áp được các phong trào, các đảng phái yêu nước như các cuộc khởi nghĩa Yên Bái, phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh, từ khi Bảo Đại chưa về nước. Các Viện dân biểu ở Bắc kỳ, Trung kỳ cũng không làm được việc gì, và cũng không liên lạc gì với nhà vua. Bảo Đại dù có muốn làm gì cũng không xoay sở được. Có lúc hình như Bảo Đại đã có phản ứng với những viên chức Pháp cạnh mình. Ông cự lại với viên Khâm sứ Thibaudeau khiến người này bị gọi về Pháp, ông mắng tên đại úy Pháp làm sĩ quan bảo vệ mình: “Mày tên là Tốt (viên này có tên Pháp: Bon nghĩa là tốt), nhưng mày không tốt”!

Người Pháp còn tìm cách ràng buộc Bảo Đại bằng dây tình ái. Vợ chồng bố nuôi là Sác-lơ bố trí cho ông gặp cô Nguyễn Thị Lan, con một nhà hào phú công giáo Nam Bộ. Đám cưới phải có sự can thiệp của Tòa Thánh, và cô Lan trở thành Nam Phương hoàng hậu (1934).

Một thanh niên có khả năng tiến thủ như Bảo Đại mà phải chịu giám sát, o ép như vậy chắc là không chịu được. Nhưng Bảo Đại lại không có gan và cũng không có cách làm gì để noi gương các ông vua chống Pháp trước đây. Không còn cách nào khác, Bảo Đại đã phung phí tuổi thanh xuân của mình vào các thú vui tiêu khiển. Thích đi săn, hòa theo trò chơi đen đỏ (cả ở Việt Nam và Pháp). Bảo Đại rất mê sắc đẹp mặc dù bà Nam Phương rất giữ gìn, không cho ông được phóng túng. Nhưng Bảo Đại đã lợi dụng những lúc ra ngoài Hoàng cung để theo đuổi những mối tình lãng mạn vào những phút giây bất chợt. Khi đi săn ở Đà Lạt, Bảo Đại làm quen với một cô đầm, bị chồng cô ta ghen bắt ông bị thương, phải vào bệnh viện, nói thác ra là bị ngã gãy xương chân. Chặng đường tuổi hai mươi của Bảo Đại đã trôi qua như thế.

Tháng 3 năm 1945, Nhật đảo chính Pháp, song vẫn sử dụng Bảo Đại làm con bài chính trị. Đây chính là lúc Bảo Đại có điều kiện để trực tiếp làm quen với thời cuộc. Bảo Đại cho giải tán nội các do Phạm Quỳnh đứng đầu, cố tìm những người có uy tín để làm việc trong hoàn cảnh thay thầy đổi chủ. Nhờ sự giúp đỡ của một vài viên quan, ông đã ra chỉ dụ, tuyên bố từ nay đất nước phải đi theo nguyên tắc: Dân vi quý! Bảo Đại đã mời được những nhà trí thức có danh tiếng lúc bấy giờ để lập một chính phủ mới gồm:

- Trần Trọng Kim: Thủ tướng.
- Trần Văn Chương: Bộ Ngoại giao.
- Lưu Văn Lang: Bộ Giao thông.
- Vũ Ngọc Anh: Bộ Y tế.
- Hồ Tá Khanh: Bộ Kinh tế.

- Nguyễn Hữu Thích: Bộ Tiếp tế.
- Trình Đình Thảo: Bộ Tư pháp.
- Trần Đình Nam: Bộ Nội vụ.
- Hoàng Xuân Hãn: Bộ Giáo dục.
- Phan Anh: Bộ Thanh niên.
- Vũ Văn Hiến: Bộ Tài Chính.

Phải công nhận rằng Chính phủ mới tập hợp được những con người đang được dư luận chú ý. Thật ra thì lúc đầu nhiều vị không có cảm tình với Bảo Đại vì họ đã thấy một số nhà cách mạng lão thành (như Huỳnh Thúc Kháng) không muốn hợp tác với nhà vua. Và dù là chính phủ gì đi nữa, cũng vẫn là con bài của phát xít Nhật.

Dù sao trong Nội các của Trần Trọng Kim dưới sự thao túng của Nhật, cũng có một số người đã làm được một số việc có thể nói là hữu ích. Việc đầu tiên phải nhắc đến là ông Bộ trưởng Tư pháp Trần Đình Thảo đã ra lệnh đại xá cho các tù nhân chính trị phạm. Những chiến sĩ lâu nay đã bị giam ở Sơn La - Lao Bảo đa số là những chiến sĩ cách mạng của Đảng Cộng sản đã bị rơi vào tay địch - cùng một lúc được tha về, lại tiếp tục đẩy mạnh tiến trình cách mạng. Họ là những người sau đó vài tháng chỉ huy các cuộc khởi nghĩa từ huyện đến tỉnh, giành chính quyền về tay nhân dân. Bộ trưởng Phan Anh cho thành lập các Đoàn thanh niên quen gọi là Thanh niên Phan Anh, ngay lúc ra đời đã là những cán bộ trẻ được Việt Minh thu nhận và chỉ đạo hoạt động, sau là những đoàn tự vệ, xung kích trong Cách mạng Tháng Tám. Còn phải nhắc đến chương trình giáo dục do Bộ trưởng Hoàng Xuân Hãn chủ trì,

thay thế chương trình học của Pháp, và sau này được Nhà nước dân chủ cộng hòa tiếp nối.

Nhưng cũng vào lúc ấy, phong trào cách mạng đã phát triển mạnh. Một chính phủ thân Nhật không thể nào được toàn dân ủng hộ. Đảng Cộng sản Đông Dương đã kịp thời nắm đúng thời cơ để lãnh đạo toàn dân, đánh đổ Nhật - Pháp, giành quyền độc lập. Ở Việt Bắc, nhiều nơi nhân dân đã giành lấy chính quyền. Ủy Ban khởi nghĩa toàn quốc đã được bầu ở Tân Trào và lệnh tổng khởi nghĩa đã ban ra. Ngày 19-8-1945, nhân dân đã vùng lên cướp chính quyền ở Hà Nội. Thắng lợi vang dội của cuộc khởi nghĩa ở Thủ đô đã cổ vũ các địa phương trong cả nước kiên quyết xốc tới giành toàn thắng.

Ở Huế, các huyện tỉnh Thừa Thiên cũng đã giành được chính quyền. Chính phủ bù nhìn và triều đình phong kiến tàn tạ đã sống những giờ phút cuối cùng. Đêm 23-8-1945, Chính phủ Cách mạng Lâm thời gửi điện đòi Bảo Đại thoái vị. Chiều 30-8-1945, trước hàng vạn nhân dân dự cuộc mít tinh trước Ngọ Môn, Bảo Đại đọc chiếu thoái vị, nộp ấn, kiếm cho phái đoàn Chính phủ ta, và tuyên bố: “Thà làm dân một nước độc lập, hơn làm vua một nước nô lệ” và nhận huy hiệu trở thành công dân Vĩnh Thụy. Lúc đó Bảo Đại 32 tuổi, làm vua được 19 năm.

Cách mạng Tháng Tám thành công, chấm dứt chế độ phong kiến của nước Việt Nam. Bảo Đại thoái vị vào lúc đang tuổi thanh niên sung sức.

Lẽ ra có thể chấm dứt ở đây, cho đúng yêu cầu một cuốn sách viết về các ông vua trẻ, nhưng vì Bảo Đại - vị hoàng đế cuối cùng là người sống cùng thời đại với chúng

ta, chính vì thế cuộc đời của ông sau Cách mạng Tháng Tám cũng có nhiều bạn trẻ muốn biết. Vậy chúng tôi xin ghi lại thêm vài dòng về chặng đời sau này của ông.

Trở lại với cái tên Vĩnh Thụy, Bảo Đại được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời làm cố vấn cho Chính phủ Lâm thời mới thành lập, nhưng ông đã không giữ được vị trí danh dự của mình. Nhân được Nhà nước ta cử sang thăm Trung Quốc, Bảo Đại ở lại không về nữa. Pháp gây chiến với Việt Nam, giở trò ve vãn Bảo Đại, và ông ta đã xiêu lòng. Tháng 6 năm 1948, Bảo Đại đi theo Bô-la-e, ký với viên cao ủy của Pháp một bản thỏa hiệp ở Hạ Long để trở thành Quốc trưởng Bảo Đại. Sau đó Bảo Đại cũng cho thành lập một chính phủ ở miền Nam theo đường lối của Pháp để chống lại cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Nhưng Pháp đã thua ở Điện Biên Phủ, đất nước ta bị chia cắt tạm thời làm hai miền, Mỹ nhảy vào để thay thế Pháp ở Đông Dương. Bảo Đại phải đồng ý để đưa Ngô Đình Diệm về làm Thủ tướng. Tháng 4-1949, Ngô Đình Diệm đã lập mẹo cho tổ chức trưng cầu dân ý, lật đổ Quốc trưởng Bảo Đại để lên làm Tổng thống. Bảo Đại thực sự bị gạt hẳn ra khỏi vũ đài chính trị. Tháng 10-1956, Bảo Đại sang Pháp sống những ngày cuối của đời mình làm khách ngụ cư vong quốc. .

Cuộc đời tàn của cựu hoàng Bảo Đại trên đất Pháp không lấy gì làm êm ả. Bà Nam Phương Hoàng hậu đã sang Pháp với các con, nhưng nhất định không cho ông sống chung, một phần vì quan niệm, một phần vì từ năm 1946 Bảo Đại đã sống phóng đảng quá, giao du với quá nhiều gái đẹp nào là Lý Lệ Hà, Bùi Mộng Điệp, Phi Ánh, Hoàn Tiểu Lan, và cả những bà đầm Pháp như Maria Vicky, Madeleine Clément, Monique Baudot. Bà nào cũng được ông cho nhà

của tiền bạc, v.v... nhưng đều không chung thủy với ông. Trong số đó chỉ có bà Mô-nich tuy dan díu đã lâu nhưng mãi đến năm 1982 mới tổ chức đám cưới (lúc này Bảo Đại đã 69 tuổi). Bà này đã có một nghiêm lệnh: Con cái cháu chắt của đức vua không được đến thăm nom ông. Chính vì thế bà là người độc nhất đưa ông vào bệnh viện Val-dơ-gờ-ra-xơ tại Paris. Bảo Đại đã trút hơi thở cuối cùng ở đó vào năm 1997.

Những con cái của vua Bảo Đại cũng không có ai giữ được những gì là truyền thống của Hoàng tộc và dân tộc.

- Con của bà Nam Phương gồm có hoàng tử Bảo Long, công chúa Phương Mai, Phương Liên và Phương Dung. Bảo Long được phong làm Hoàng thái tử khi mới lên 3 tuổi (1939), sang Pháp, vào lính lê dương. Công chúa Phương Mai, lúc đầu lấy người lái xe, sau lấy một ông già người Ý. Công chúa Phương Liên lấy một viên chức ngân hàng ở Hồng Kông. Công chúa Phương Dung rất nghèo túng vất vả, chỉ làm nghề giữ trẻ.

- Một số người do các bà vợ hoặc nhân tình khác sinh ra, không rõ đời sống thế nào. Đó là các trường hợp: Bảo An và Phương Minh là con bà Phi Ánh (bà này đã bỏ đi lấy chồng khác, rồi đi tu ở chùa). Ngày Bảo Đại từ trần, con cái đều vắng mặt, bệ linh cữu chỉ có cô Phương Minh từ Mỹ bay sang, chít khăn trắng chịu tang cha. Đám tang của Bảo Đại chỉ có duy nhất một chiếc khăn trắng, gọi là dấu vết sót lại của phong tục Việt Nam. Có một công chúa đắm lai, con bà Ma-ri-a tên là Phương Từ và một hoàng tử cuối cùng nữa là Bảo Thắng, nghe nói không lấy vợ, sống bằng nghề đi vẽ thuê. Ông vua cuối cùng của nhà Nguyễn và cả gia đình đã có một chung cục như thế đó.

LỜI CUỐI SÁCH

Các bạn thanh niên thân mến!

Như vậy là đến đây, chúng ta đã viết về tiểu sử, hành trạng của 75 vị đứng đầu đất nước (gồm 57 ông vua và 18 ông chúa) đều là những người lên ngôi trong tuổi thiếu niên, thanh niên. Chưa thật đầy đủ, vì còn một số ông sử sách không ghi chép rõ ràng, không biết đúng tuổi tác của họ khi lên ngôi, nên chúng tôi không dám đề cập đến. Hy vọng sẽ có dịp bổ sung, để chúng ta có được một bộ sách đầy đủ về các ông vua trẻ trong lịch sử Việt Nam.

Vì đây là cuốn sách đầu tiên viết về các ông vua trẻ nên chắc chắn chưa làm cho các bạn thỏa mãn. Có nhiều ông vua bé bỏng quá, thời gian ở ngôi lại không dài, nên chưa tìm được đủ tài liệu để viết, hư cấu về cuộc đời họ thì không nên vì họ đều là những nhân vật lịch sử mà cuốn sách của chúng ta lại không phải là tiểu thuyết, cần phải phản ánh trung thực các sự kiện của lịch sử. Hơn nữa, có khá nhiều ông vua “có nhiều chuyện”, nhất là các chuyện “cung đình bí sử” song phần lớn là ở chặng đường trung niên trở đi, nên chúng tôi không thể nói nhiều. Xin được thông cảm về những nguyên tắc và phạm vi hạn chế ấy.

Có lẽ đọc hết những mẩu chuyện về cuộc đời và sự nghiệp của các ông vua trẻ, các bạn cũng đã tự đặt ra cho mình những bài học kinh nghiệm và phân biệt được ông vua nào là đúng, sai, tốt, xấu. Nhiều khi chúng ta đã phải buồn cười, thương hại những ông vua “con nít” được bế lên ngai vàng làm vì có các quần thần lợi dụng, chẳng hành động được gì vì chưa đủ trí khôn. Song có lúc chúng ta cũng chạnh buồn, nghĩ tội nghiệp cho những “ông vua” bất lực. Lịch sử đã đẩy họ vào những hoàn cảnh như thế, biết nói làm sao. Nhưng không phải là lịch sử đã không cho ta những bài học. Tác hại của chính thể phong kiến, của chế độ vua quan là như vậy. Phải thay đổi chế độ, chính thể ấy bằng con đường dân chủ, mới hết được những nỗi bất công và những chuyện trái khoáy ở đời.

Đọc qua những mẩu chuyện về các ông vua trẻ, ta cũng có thể nhận xét được một điều khá rõ. Hầu hết những ông vua có sự nghiệp lẫy lừng, có chiến công rực rỡ đều là những ông vua trẻ, hoặc đã làm nên sự nghiệp trong những ngày trai trẻ. Tuổi trẻ quả là vốn quý. Tuổi trẻ, là sức mạnh, là lòng yêu đời, là sáng kiến, là chiến công nối tiếp chiến công. Chúng ta có quyền tự hào về những “Ông vua trẻ” đã làm nên lịch sử. Dù ông vua trẻ ấy có thể bị thành kiến vì dòng họ của ông ta không được lòng dân, vì sự đánh giá khác nhau của từng thời đại (đó là điều tất nhiên), nhưng mỗi khi phát huy được năng lực của tuổi trẻ là họ đạt được những thành công. Ta công bằng mà nhận định như vậy. Và rõ ràng, họ đã làm vinh dự cho tuổi trẻ qua bao nhiêu thế hệ. Cảm ơn tuổi trẻ đã cho chúng ta được tự hào. Có thể nói, cùng với các thế hệ thanh niên nối tiếp nhau, Việt Nam chúng ta sẽ còn trẻ

Có lẽ đọc hết những mẩu chuyện về cuộc đời và sự nghiệp của các ông vua trẻ, các bạn cũng đã tự đặt ra cho mình những bài học kinh nghiệm và phân biệt được ông vua nào là đúng, sai, tốt, xấu. Nhiều khi chúng ta đã phải buồn cười, thương hại những ông vua “con nít” được bế lên ngai vàng làm vì có các quần thần lợi dụng, chẳng hành động được gì vì chưa đủ trí khôn. Song có lúc chúng ta cũng chạnh buồn, nghĩ tội nghiệp cho những “ông vua” bất lực. Lịch sử đã đẩy họ vào những hoàn cảnh như thế, biết nói làm sao. Nhưng không phải là lịch sử đã không cho ta những bài học. Tác hại của chính thể phong kiến, của chế độ vua quan là như vậy. Phải thay đổi chế độ, chính thể ấy bằng con đường dân chủ, mới hết được những nỗi bất công và những chuyện trái khoáy ở đời.

Đọc qua những mẩu chuyện về các ông vua trẻ, ta cũng có thể nhận xét được một điều khá rõ. Hầu hết những ông vua có sự nghiệp lẫy lừng, có chiến công rực rỡ đều là những ông vua trẻ, hoặc đã làm nên sự nghiệp trong những ngày trai trẻ. Tuổi trẻ quả là vốn quý. Tuổi trẻ, là sức mạnh, là lòng yêu đời, là sáng kiến, là chiến công nối tiếp chiến công. Chúng ta có quyền tự hào về những “Ông vua trẻ” đã làm nên lịch sử. Dù ông vua trẻ ấy có thể bị thành kiến vì dòng họ của ông ta không được lòng dân, vì sự đánh giá khác nhau của từng thời đại (đó là điều tất nhiên), nhưng mỗi khi phát huy được năng lực của tuổi trẻ là họ đạt được những thành công. Ta công bằng mà nhận định như vậy. Và rõ ràng, họ đã làm vinh dự cho tuổi trẻ qua bao nhiêu thế hệ. Cảm ơn tuổi trẻ đã cho chúng ta được tự hào. Có thể nói, cùng với các thế hệ thanh niên nối tiếp nhau, Việt Nam chúng ta sẽ còn trẻ

mãi. Điều ấy các ông vua trẻ trong lịch sử Việt Nam đã chứng minh một cách hùng hồn. Rồi tiếp tục con đường ấy, thanh niên Việt Nam hôm nay và ngày mai còn làm cho đất nước ta, lịch sử nước ta thêm trẻ mãi.

Nhưng tất nhiên, không phải có tuổi trẻ là có thành tích, có chiến công. Nếu chàng trai trẻ nào mà không biết giữ gìn, phát huy thế mạnh tuổi trẻ của mình thì rất dễ bị tha hóa. Gặp những hoàn cảnh xô đẩy, nếu không có bản lĩnh, thì cái hay của tuổi trẻ, đi quá đà sẽ trở thành điều dở, mà lại là rất dở. Tuổi trẻ ham chơi, nhưng chơi vui mà hóa chơi bời thì dễ dẫn đến tai hại. Tuổi trẻ thường say mê, nhưng nếu say mê một cách mù quáng thì thật là nguy hiểm. Tuổi trẻ là mạnh bạo, dám nghĩ, dám làm, nhưng nếu không cẩn thận tỏ ra tàn bạo thì lại trở nên vô đạo, bất nhân! Các ông vua trẻ trong lịch sử đã để lại cho tuổi trẻ Việt Nam nhiều bài học rất rõ ràng. Biết bao nhiêu ông vua trẻ vì không biết giữ gìn, nên đã sa đà đến mức trụy lạc, phải chịu những chung cục thảm thê. Tuổi trẻ mà cầm quyền thì phải biết cảnh giác: Đó là bài học của các ông vua trẻ. Nếu đem những tấm gương ấy mà nhắc nhở các bạn trẻ có chức có quyền để tránh các tệ nạn ma túy, mại dâm, tham nhũng, làm hại dân hại nước, thì cũng không phải là điều lạc lõng.

Cuối cùng, còn một điều nữa, cũng rất đáng suy nghĩ. Trong hầu hết những ông vua trẻ ta nhắc đến trong tập sách này, chỉ trừ vua Quang Trung, còn hầu như đều phải đi theo một quy luật: Đến hết tuổi thanh niên, là không còn vai trò gì nữa, mặc dầu đang còn ngự trị ngai vàng! Lúc trẻ làm vua thì nghiêm túc, đứng đắn, đến khi đứng tuổi, lại trở nên hưởng lạc bê tha! Tuổi thanh niên thì

hăng hái, xông xáo, giàu sáng kiến, song đến khi trung niên thì lơ đãng, ỉu rũ đến mức chán chường. Điều này còn chứng tỏ rằng tuổi trẻ là đẹp, là cao quý, có nhiều thuận lợi, còn đến khi về già thì tất nhiên có nhiều điều trở thành bất cập. Bài học đặt ra cho chúng ta là: Phải giữ lấy cái đẹp của tuổi thanh niên, ngay cả khi ta không còn là thanh niên nữa.

*

* *

Với lòng mong muốn phục vụ các bạn trẻ, tập sách này mới chỉ đạt tới mục đích đơn giản như thế. Trong quá trình viết, tôi đã cố gắng đảm bảo sự thực lịch sử, quá trình diễn biến của những sự việc và những con người, nhất là đảm bảo được thực tế đã diễn ra, không dùng đến các biện pháp nghệ thuật hóa, và cũng không đi theo phương pháp chặt chẽ của bộ môn lịch sử. Nếu các bạn thanh niên thấy rằng nội dung sách cần phải có những đổi thay để phù hợp với thời đại thì xin mời các bạn góp ý để cuốn sách ngày càng có chất lượng hơn. Xin chân thành cảm ơn.

VŨ NGỌC KHÁNH

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	5
1. MAI HẮC ĐẾ (Mai Thúc Loan) 722	7
2. NGÔ VƯƠNG QUYỀN (Ngô Quyền) 939 - 944.....	20
3. ĐINH TIỀN HOÀNG (Đinh Bộ Lĩnh) 968 - 979	30
4. LÊ ĐẠI HÀNH (Lê Hoàn) 980 - 1005	40
5. LÝ THÁI TÔNG (Lý Phật Mã) 1028 - 1054	64
6. LÝ THÁNH TÔNG (Lý Nhật Tôn) 1054 - 1072.....	75
7. LÝ NHÂN TÔNG (Lý Càn Đức) 1072 - 1127	83
8. LÝ CAO TÔNG (Lý Long Cán) 1176 - 1210.....	89
9. LÝ HUỆ TÔNG (Lý Sảm) 1211 - 1225.....	95
10 LÝ CHIÊU HOÀNG (Phật Kim) 1224 - 1225	100
11. TRẦN THÁI TÔNG (Trần Cảnh) 1225 - 1258.....	108
12. TRẦN THÁNH TÔNG (Trần Hoảng) 1258 - 1278	123
13. TRẦN NHÂN TÔNG (Trần Khâm) 1279 - 1293.....	133
14. TRẦN ANH TÔNG (Trần Thuyên) 1293 - 1314	144
15. TRẦN MINH TÔNG (Trần Mạnh) 1314 - 1329.....	155
16. LÊ THÁI TÔNG (Lê Nguyên Long) 1434 - 1442.....	165
17. LÊ NHÂN TÔNG (Lê Bang Cơ) 1443 - 1459	183

18. LÊ NGHI DÂN... 1459	189
19. LÊ THÁNH TÔNG (Lê Tư Thành) 1460 - 1497.....	193
20. LÊ HIẾN TÔNG (Lê Sanh) 1497 - 1504.....	231
21. LÊ TÚC TÔNG (Lê Thuần) 1504	240
22. LÊ UY MỤC (Lê Tuấn) 1505 - 1509	242
23. LÊ TƯƠNG DỤC (Lê Dinh) 1510 - 1516.....	250
24. LÊ CHIÊU TÔNG (Lê Y) 1516 - 1522	257
25. LÊ HOÀNG ĐỆ XUÂN (Lê Xuân) 1522 - 1527.....	260
26. LÊ TRANG TÔNG (Lê Ninh) 1533 - 1548.....	262
27. LÊ TRUNG TÔNG (Lê Huyền) 1548 - 1556.....	272
28. LÊ ANH TÔNG (Lê Duy Bang) 1556 - 1573	274
29. LÊ THẾ TÔNG (Lê Duy Đàm) 1573 - 1599	279
30. LÊ KÍNH TÔNG (Lê Duy Tân) 1600 - 1619.....	284
31. LÊ THẦN TÔNG (Lê Duy Kỳ) 1619 - 1643.....	293
32. LÊ CHÂN TÔNG (Lê Duy Hiệu) 1643 - 1649	295
33. LÊ HUYỀN TÔNG (Lê Duy Vũ) 1663 - 1671.....	297
34. LÊ GIA TÔNG (Lê Duy Khoái) 1672 - 1675.....	299
35. LÊ HY TÔNG (Lê Duy Hợp) 1676 - 1704	301
36. LÊ DỤ TÔNG (Lê Duy Đường) 1705 - 1728.....	304
37. LÊ ĐẾ DUY PHƯỜNG (Lê Duy Phường) 1732 - 1736.....	306
38. LÊ THUẦN TÔNG (Lê Duy Tường) 1732 - 1735.....	308
39. LÊ Ý TÔNG (Lê Duy Thuần) 1735 - 1740.....	310
40. LÊ HIẾN TÔNG (Lê Duy Diêu) 1740 - 1786	312

41. LÊ CHIÊU THỐNG (Lê Duy Kỳ) 1787 - 1789.....	315
42. MẠC MẬU HỢP 1562 - 1592.....	322
43. QUANG TRUNG (Nguyễn Huệ) 1789 - 1792	325
44. CẢNH THỊNH (Nguyễn Quang Toản) 1793 - 1802	352

NHỮNG ÔNG CHÚA TRỂ.....	354
--------------------------------	------------

CÁC CHÚA TRỊNH (1545-1786)	358
---	------------

45. TRỊNH TÙNG (1570 - 1623).....	359
46. TRỊNH TRẮNG (1623 - 1657)	362
47. TRỊNH TẠC (1657 - 1682)	364
48. TRỊNH CĂN (1682 - 1709).....	366
49. TRỊNH CƯỜNG (1709 - 1729).....	368
50. TRỊNH GIANG (1729 - 1740)	370
51. TRỊNH DOANH (1740 - 1767).....	372
52. TRỊNH SÂM (1767 - 1782)	373
53. TRỊNH CÁN (1781).....	379
54. TRỊNH KHẢI (1782 - 1786).....	380

CÁC CHÚA NGUYỄN (1600-1802).....	382
---	------------

55. CHÚA TIÊN (Nguyễn Hoàng) 1600 - 1613	384
56. CHÚA THƯỢNG (Nguyễn Phúc Lan) 1635-1648.....	388
57. CHÚA HIỀN (Nguyễn Phúc Tần) 1648 - 1687.....	397

58. CHÚA NGHĨA (Nguyễn Phước Thái) 1687 - 1691.....	400
59. QUỐC CHÚA (Nguyễn Phước Chu) 1691 - 1725.....	402
60. NINH VƯƠNG (Nguyễn Phước Chú) 1725 - 1738.....	405
61. VÕ VƯƠNG (Nguyễn Phước Khoát) 1738 - 1765	407
62. ĐỊNH VƯƠNG (Nguyễn Phước Thuần) 1765 - 1777.....	414

CÁC ÔNG VUA TRIỀU NGUYỄN

63. GIA LONG (Phước Ánh) 1802 - 1819.....	417
64. MINH MỆNH (Phước Đảm) 1820 - 1840.....	421
65. THIỆU TRỊ (Miên Tông) 1841 - 1847.....	431
66. TỰ ĐỨC (Hong Nhậm) 1848 - 1883.....	433
67. DỤC ĐỨC (Ứng Chân) 1883	450
68. HIỆP HÒA (Hong Dật) 1883.....	455
69. KIẾN PHÚC (Ứng Đăng) 1883 - 1884.....	460
70. HÀM NGHI (Ứng Lịch) 1884 - 1885.....	465
71. ĐỒNG KHÁNH (Ứng Đường) 1885 - 1888.....	485
72. THÀNH THÁI (Bửu Lân) 1889 - 1907.....	494
73. DUY TÂN (Vĩnh San) 1907 - 1916.....	508
74. KHẢI ĐỊNH (Bửu Đảo) 1916 - 1925.....	526
75. BẢO ĐẠI (Vĩnh Thụy) 1926 - 1945.....	531
LỜI CUỐI SÁCH	539

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

62 Bà Triệu - Hà Nội - ĐT: (84.04). 8229413. 9439364

Fax: 04.9436024. E-mail: nxbthanhnien@yahoo.com

Chi nhánh: 270 Nguyễn Đình Chiểu - Quận III - TP Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 9305243

VUA TRẺ TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

(In lần thứ hai)

Tác giả: **VŨ NGỌC KHÁNH**

Chịu trách nhiệm xuất bản: **MAI THỜI CHÍNH**

Chịu trách nhiệm bản thảo: **PHẠM ĐỨC**

Biên tập: **NGUYỄN HẰNG THANH**

Bìa: **THỦY LIÊN**

Kỹ thuật vi tính: **NGUYỆT LỆ**

Sửa bản in thử: **LÊ ANH SƠN**

In 1.000c, khổ 14,5x20,5cm, tại Công ty in Thống Nhất

Giấy phép xuất bản số: 65/1539 /CXB-QLXB

In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2004



VUA TRẺ

trong lịch sử Việt Nam

